

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ



P. CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 135

Tháng 11 và 12 - 1970

MỤC LỤC

TẠP CHÍ N.C.L.S.	— Kỷ niệm 150 năm ngày sinh Ăng-ghe-nơ — Người đã cùng Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học.	1
VÕ NGUYỄN GIÁP	— Đẩy mạnh công tác tổng kết và nghiên cứu phát triển nền khoa học quân sự Việt-nam, tích cực góp phần đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.	3
VĂN TÂN	— Thử tìm hiểu sự nghiệp nhà y học nổi tiếng của Việt-nam hồi thế kỷ XVIII.	18
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Tinh thần khoa học và tinh thần phục vụ quần chúng của Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác.	25
HOÀNG VĨ NAM	— Sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.	41
CAO VĂN BIÊN	— Đọc sách « Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam (1885 — 1930) » của C.A. Mo-ki-ri-an	59

KỶ NIỆM 150 NĂM NGÀY SINH ĂNG-GHEN

NGƯỜI ĐÃ CÙNG VỚI MÁC SÁNG LẬP RA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

TẠP CHÍ N.C.L.S.

N NGÀY 28 tháng 11 năm nay (1970), giai cấp công nhân các nước và các nước xã hội chủ nghĩa sẽ kỷ niệm 150 năm ngày sinh Ăng-ghe-n, nhà lý luận vĩ đại của giai cấp công nhân thế giới, người thầy kiệt xuất của cách mạng vô sản, người đã cùng với Mác chiến đấu đến hơi thở cuối cùng cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, và đã cùng với Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học.

Tháng Tám năm 1844, Ăng-ghe-n lần đầu tiên gặp Mác ở Pa-ri. Người đã nhìn thấy ở Mác một thiên tài vĩ đại, và từ đó Người đem hết sức mình ra cộng tác với Mác để đấu tranh trên mặt trận lý luận cũng như mặt trận thực tiễn cho quyền lợi của giai cấp công nhân thế giới. Sau khi gặp Mác, Ăng-ghe-n đã viết và cho xuất bản tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh*.

Lê-nin đã đánh giá tác phẩm này như sau: “Ăng-ghe-n là người thứ nhất đã chứng minh rằng giai cấp vô sản không phải chỉ là giai cấp đau khổ, mà chính là hoàn cảnh nhục nhã của họ đã thúc đẩy họ tiến lên không gì ngăn nổi và khuyến khích họ đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng cuối cùng của họ... ».

Năm 1847 trong một bức thư viết cho Mác, Ăng-ghe-n cho biết Người đã phác thảo ra bản *Tuyên ngôn cộng sản* dưới cái tên là *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*. Năm sau (1848) Người đã từ bản phác thảo trên cùng với Mác viết nên tác phẩm vĩ đại *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-n đã chứng minh rằng theo quy luật phát triển tất yếu của

lịch sử, chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ diệt vong, và, thông qua cách mạng vô sản và nền chuyên chính vô sản, xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ ra đời. Dự kiến của Mác và Ăng-ghe-n ngày nay đã thành sự thật sinh động ở Liên-xô, ở Trung-quốc, ở Việt-nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Cùng với Mác, Ăng-ghe-n đã viết tác phẩm *Gia đình thần thánh* và sau đó Người viết tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*.

Sau Công xã Pa-ri thất bại được mấy năm, Đu-rinh nhà tư tưởng tiêu tư sản Đức đã mở một cuộc tấn công vào chủ nghĩa Mác, gây tổn thất cho phong trào công nhân Đức.

Năm 1878, Ăng-ghe-n đã xuất bản quyển *Chống Đu-rinh*, một tác phẩm có giá trị lý luận lớn viết ra nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác. Về *Chống Đu-rinh*, Lê-nin đã nhận định như sau: Ăng-ghe-n “đã phân tích những vấn đề quan trọng nhất của triết học, của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội... Đó là một tác phẩm có nội dung cực kỳ phong phú và rất có ích ».

Trong thời gian 1875—1882, Ăng-ghe-n viết và xuất bản *Phép biện chứng trong tự nhiên*. Trong tác phẩm này, Người đã chỉ ra rằng mọi vật trong tự nhiên đều phát triển một cách biện chứng, cho nên phép duy vật biện chứng là phương pháp duy nhất đúng để nhận thức tự nhiên.

Năm 1884 tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước* ra đời. Trong tác phẩm có giá trị lớn này, Ăng-ghe-n đã phân tích một cách khoa học quá trình phát sinh,

phát triển và tiêu vong của nhà nước. Cho đến ngày nay *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước* vẫn còn có giá trị khoa học. Riêng đối với những người làm công tác nghiên cứu các khoa học xã hội, nhất là khoa học lịch sử, *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước* là cuốn sách đề đầu giường.

Sau *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*, Ăng-ghe-n viết và xuất bản *Phơ-bách và sự cáo chung của triết học kinh điển Đức*. Trong tác phẩm quan trọng này, Người đã trình bày ảnh hưởng của triết học Hê-ghe-n và của triết học Phơ-bách đối với sự hình thành chủ nghĩa Mác, và Người cũng vạch ra những sai lầm của hai nhà triết học nói trên.

Câu nói nổi tiếng: « Một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác không thể là một dân tộc tự do » là do Ăng-ghe-n đưa ra. Câu nói này đã trở thành một trong chìa khóa để dựa vào đó mà giải quyết vấn đề dân tộc.

Năm 1894, Ăng-ghe-n cho xuất bản quyền *Vấn đề nông dân ở Pháp và ở Đức*, trong tác phẩm này Người đã đề ra chính sách phải áp dụng đối với các tầng lớp nông dân và đối với địa chủ.

Sau khi Mác từ trần, Ăng-ghe-n đã chỉnh lý và xuất bản quyền hai và quyền ba bộ sách vĩ đại của Mác: Bộ *Tư bản*.

Về mặt lý luận quân sự, Ăng-ghe-n có những đóng góp rất quý báu. Trong tác phẩm *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* xuất bản năm 1850, Người đã vạch ra rằng khởi nghĩa vũ trang là một nghệ thuật, giai cấp vô sản phải chấp hành những quy tắc của nghệ thuật đó thì mới có thể đưa khởi nghĩa vũ trang đến thắng lợi.

Lê-nin đã đánh giá cao những cống hiến của Ăng-ghe-n về mặt quân sự.

Trong suốt thời gian hoạt động cách mạng, Ăng-ghe-n và Mác thường xuyên liên lạc với nhau bằng thư từ. Các thư từ này đề cập đến đủ các vấn đề: triết học, chính trị kinh tế học, lịch sử, chủ nghĩa xã hội, các khoa học tự nhiên, quân sự, văn học, ngôn ngữ v.v... Tập thư từ này có giá trị lớn về lý luận và lịch sử.

Sau khi Mác mất, Ăng-ghe-n trở thành cố vấn và lãnh tụ số 1 của phong trào công nhân thế giới. Nhiều chiến sĩ xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước viết thư xin ý kiến của Người về vấn đề này hay vấn đề khác. Ăng-ghe-n đều

trả lời cặn kẽ. Ý kiến của Người là những cống hiến quý báu cho kho tàng lý luận chủ nghĩa Mác. Nhiều khi ý kiến trong các bức thư của Người là kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng. Suốt đời mình, Ăng-ghe-n đấu tranh không mệt mỏi để bảo vệ chủ nghĩa Mác. Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa Mác, cũng như trong sự nghiệp vận động cách mạng, cống hiến của Ăng-ghe-n hết sức to lớn. Cuộc đời của Mác và cuộc đời của Ăng-ghe-n gắn chặt với nhau đến mức hai người chỉ là một mà thôi. Nhưng Ăng-ghe-n lại là người rất mực khiêm tốn.

Năm 1890 khi Ăng-ghe-n bảy mươi tuổi, các chiến sĩ cách mạng ở các nơi gửi thư tới chúc thọ Người. Nhân dịp này, Ăng-ghe-n có nói: « Tôi may mắn được hưởng sự vẻ vang và vinh dự của Các Mác, một người vĩ đại hơn tôi... ».

Ăng-ghe-n là người có một trí nhớ lạ thường. Người xem được hai mươi thứ tiếng, trong số này Người nói thông viết thạo mười hai thứ. Khi tuổi đã cao rồi, Người vẫn tiếp tục học thêm ngoại ngữ, và học không biết mỏi.

Năm 1844, Ăng-ghe-n quen biết Mác. Từ đó cho đến khi Mác mất, lúc nào Ăng-ghe-n cũng là một đồng chí thân thiết nhất và là người bạn chí tình của Mác. Mỗi tình đồng chí và bè bạn giữa Mác và Ăng-ghe-n đã trở thành truyền thuyết. Trong phong trào cộng sản quốc tế, mỗi tình ấy đáng treo gương để muôn đời soi chung.

Lê-nin đã viết về mối tình giữa Mác và Ăng-ghe-n như sau: « Những chuyện cổ tích kể lại những tấm gương rất cảm động về tình bạn. Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình do hai nhà học giả kiêm chiến sĩ tạo ra. Những quan hệ cá nhân giữa hai người đã vượt xa mọi chuyện cổ tích cảm động nhất về tình bạn của người xưa ».

Trong thời gian sống lưu vong ở Luân-đôn, nhiều khi Mác và gia đình gặp những khó khăn rất lớn về tài chính. Ăng-ghe-n rất ghét nghề buôn. Thế mà Người phải làm cho hãng buôn đến hai mươi năm để lấy tiền giúp Mác. Không có sự giúp đỡ đều đặn về tài chính của Ăng-ghe-n, Mác không có điều kiện vật chất để hoàn thành bộ *Tư bản* vĩ đại. Sau khi Mác mất, nếu không có Ăng-ghe-n thì không ai có đủ tài năng và sự kiên nhẫn để chỉnh lý lại tập II và III bộ *Tư bản*.

(Xem tiếp trang 17)

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC TỔNG KẾT VÀ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NỀN KHOA HỌC QUÂN SỰ VIỆT - NAM TÍCH CỰC GÓP PHẦN ĐÁNH THẮNG GIẶC MỸ XÂM LƯỢC

(Bài nói tại Hội nghị khoa học quân sự toàn quân tháng 9-1970)

Đại tướng VÕ NGUYỄN GIÁP

Thưa các đồng chí!

Hôm nay chúng ta họp bàn việc tổ chức thực hiện Nghị quyết của Quân ủy Trung ương về công tác khoa học quân sự. Tôi xin thay mặt Quân ủy nhiệt liệt hoan nghênh các đồng chí từ các quân chủng, binh chủng, các cơ quan Bộ Tổng tư lệnh, các học viện và nhà trường, các quân khu, các tỉnh, các chiến trường về dự hội nghị.

Đúng như bản Nghị quyết đã nhận định, thời gian qua Quân ủy Trung ương cũng như các cơ quan, các đơn vị có trách nhiệm đã chú trọng công tác tổng kết và nghiên cứu, và đã đạt được nhiều thành tích. Do đó, đã góp phần tích cực giúp Trung ương Đảng nắm vững quy luật của chiến tranh cách mạng ở nước ta, chỉ đạo công cuộc đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng thu được những thắng lợi ngày càng to lớn; đồng thời làm cho khoa học quân sự của ta, không ngừng phát triển với nội dung phong phú và sáng tạo.

Tuy vậy, công tác tổng kết và nghiên cứu hiện còn có thiếu sót. Nhiều việc chưa đáp ứng được kịp thời và đầy đủ những yêu cầu bức thiết của nhiệm vụ tác chiến và xây dựng trên các chiến trường. Ta cũng chưa xây dựng được một hệ thống tài liệu hoàn chỉnh và thống nhất, phản ánh được đầy đủ thực tiễn đấu tranh rất phong phú và sáng tạo của quân và dân ta. Thiếu sót đó đã ảnh hưởng phần

nào đến việc nâng cao trình độ tổ chức và chỉ huy, trình độ lý luận của cán bộ các cấp, đến việc nâng cao sức mạnh chiến đấu của bộ đội.

Vì vậy, trong lúc toàn dân ta đang kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quân ủy nhận thấy « cần chú ý đẩy mạnh hơn nữa công tác tổng kết và nghiên cứu, nhằm trực tiếp phục vụ việc chỉ đạo tác chiến và xây dựng trước mắt, đồng thời phục vụ cho công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng về lâu dài và góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận quân sự của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ».

Với tinh thần đó, Quân ủy Trung ương đã quyết định thành lập cơ quan khoa học quân sự, thành lập Hội đồng khoa học quân sự. Gần đây, Quân ủy lại ra nghị quyết về công tác khoa học quân sự trong những năm sắp tới.

Những nghị quyết trên đây đã nói lên sự quan tâm của Quân ủy đối với công tác khoa học quân sự, nói lên tầm quan trọng của công tác khoa học quân sự; đồng thời đặt rõ trách nhiệm cho chúng ta là phải ra sức phấn đấu để đẩy mạnh công tác khoa học quân sự lên một bước mới, nhằm đáp ứng kịp thời và đầy đủ yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ quân sự của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay

Vì rằng nghiên cứu khoa học quân sự không phải là đề ngồi bàn lý luận suông, mà chính là nhằm trực tiếp phục vụ nhiệm vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của toàn dân ta hiện nay đang đặt ra những vấn đề quân sự nóng hổi và phức tạp cần được kịp thời giải quyết để đánh bại những âm mưu và thủ đoạn mới của địch, tiến lên giành lấy thắng lợi cuối cùng. Sự nghiệp bảo vệ miền Bắc hiện nay cũng đang đặt ra những vấn đề mới cần được kịp thời nghiên cứu để làm cơ sở cho việc xác định phương hướng tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, củng cố nền quốc phòng toàn dân kết hợp với xây dựng kinh tế, đảm bảo cho quân và dân miền Bắc luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Ngày nay, cuộc chiến tranh đã lan rộng ra toàn cõi Đông-dương, đòi hỏi phải có sự phối hợp chiến đấu ngày càng chặt chẽ giữa quân và dân ba nước Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào. Tình hình mới đó cũng đang đặt ra những vấn đề mới cho công tác khoa học quân sự.

Bởi vậy không nên quan niệm là đánh Mỹ xong rồi nghiên cứu khoa học quân sự cũng không muộn. Nghiên cứu khoa học quân sự là để kịp thời tổng kết kinh nghiệm và tìm ra quy luật chỉ đạo chiến tranh, để khỏi phải đi đường vòng, đẩy mạnh cuộc chiến tranh đi đến thắng lợi, chứ không phải để viết thành mấy pho sách làm tài liệu lưu trữ. Chúng ta đang tiến hành chiến tranh, một cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại nhất, đồng thời cũng gay go và quyết liệt nhất trong lịch sử của dân tộc. Chúng ta đang có nhiệm vụ chuẩn bị để trong trường hợp kẻ thù liều lĩnh gây chiến tranh xâm lược miền Bắc thì quân và dân ta sẵn sàng đánh bại chúng, kiên quyết tiêu diệt chúng. Trước mặt chúng ta là đế quốc Mỹ, một tên đế quốc đầu sỏ hết sức nham hiểm và tàn bạo. Mặc dù đã liên tiếp bị thất bại, chúng vẫn còn rất ngoan cố và xảo quyệt. Chúng đang ngày đêm suy tính những âm mưu và thủ đoạn mới để chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Chúng bỏ ra hàng tỷ đô-la, lập ra hàng trăm công ty và cơ quan chuyên nghiên cứu về cuộc chiến tranh Việt-nam, ra sức phát huy sức mạnh kinh tế và quân sự, vận dụng khoa học và kỹ thuật hiện đại và mọi thủ đoạn chiến tranh tâm lý nhằm tàn sát và lừa bịp nhân dân ta, hòng cứu vãn nguy cơ bị thất bại hoàn toàn. Cho nên, hơn bất cứ lúc nào hết, lúc này chính là lúc chúng ta càng cần

phải nắm vững quy luật của chiến tranh, nắm vững âm mưu, thủ đoạn và quy luật hoạt động của địch, nắm vững phương thức và phương pháp chuẩn bị và tiến hành chiến tranh của ta để phục vụ sự nghiệp cứu nước và giữ nước. Đó chính là trách nhiệm nặng nề và vẻ vang của công tác khoa học quân sự, của tất cả chúng ta. Lúc này chính là lúc cần phải đẩy mạnh công tác khoa học quân sự, vì những công trình tổng kết và nghiên cứu sẽ được kiểm nghiệm ngay trong thực tiễn để không ngừng được bổ sung và phát triển. Nhận thức được như vậy thì sẽ thấy rõ rằng **chủ trương đẩy mạnh công tác khoa học quân sự chính là để giúp chúng ta hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt nhất, có hiệu xuất và chất lượng cao nhất**, trên cơ sở tổng kết đầy đủ những kinh nghiệm đã qua và đi sâu nghiên cứu những vấn đề mới không ngừng nảy sinh ra trong thực tiễn chiến đấu hay công tác của mình.

Vì vậy mà mặc dù hiện nay mọi người trong chúng ta đều bận rất nhiều công tác, Quân ủy vẫn chủ trương triệu tập cuộc Hội nghị khoa học quân sự lần này để kịp thời bàn việc tổ chức thực hiện nghị quyết của Quân ủy đã đề ra.

Chúng ta đã tiến hành công tác khoa học quân sự hàng chục năm nay chứ không phải bây giờ mới bắt đầu. Không riêng gì các đồng chí lãnh đạo và các cơ quan chuyên trách, mà có thể nói mỗi đồng chí chúng ta, kể từ ngày vào bộ đội đến nay, ít nhiều đều đã làm công tác khoa học quân sự. Nhưng có đồng chí đã làm một cách không tự giác. Cũng giống như có người cứ tưởng là chỉ sau khi đi học văn hóa mình mới tập làm văn, mà không biết rằng chính mình đã thường xuyên làm văn xuôi trong nói năng trò chuyện hàng ngày. Nói vậy là để chúng ta nhận thức rằng khoa học quân sự không phải là cái gì cao xa, mà nó gắn liền với thực tiễn chiến đấu, hay công tác hàng ngày của chúng ta. Trong chiến đấu hay công tác, hoặc ít hoặc nhiều, chúng ta đều đã từng chú ý rút kinh nghiệm và tìm ra quy luật để xác định phương hướng hành động của mình, mặc dù có thể có người chưa dùng đến chữ quy luật, hoặc chưa giải thích được đầy đủ chữ quy luật là gì. Mấy chục năm qua, chính trên cơ sở nắm vững quy luật của cách mạng, của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở nước ta mà Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch đã đề ra đường lối chính trị và đường lối quân sự đúng đắn, lãnh đạo quân và dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Bao nhiêu năm nay, trong việc chỉ đạo chiến

lược, chiến dịch cũng như chỉ huy chiến đấu, chúng ta vẫn thường nhắc nhở nhau là phải nắm vững tình hình mọi mặt của ta và địch, tìm ra những quy luật hành động của địch và căn cứ vào những quy luật ấy mà quyết định những hành động của mình. Ngay các đồng chí dân quân gái ở Quảng-bình khi kể lại kinh nghiệm chiến đấu với tôi, cũng đã nói đến « quy luật » hoạt động của máy bay địch, đã phân tích chỗ mạnh, chỗ yếu của chúng để tìm ra cách bắn chính xác của ta. Như vậy là trên thực tế, họ cũng đã làm công tác khoa học quân sự, vì công tác khoa học không có gì khác là tìm ra quy luật và vận dụng đúng quy luật để giành thắng lợi.

Trong dịp nói chuyện với cán bộ cao cấp trong quân đội; đồng chí Lê Duẩn có nói : *khoa học quân sự là khoa học của sức mạnh nhằm chiến thắng kẻ thù, kẻ cả sức mạnh tinh thần và sức mạnh vật chất*. Đồng chí lại nói : *Muốn xây dựng được sức mạnh, thì phải có đường lối chính trị đúng, đồng thời phải có*

khoa học quân sự đúng. Đồng chí vẫn thường nhắc nhở chúng ta chú ý xây dựng nền khoa học quân sự của Việt-nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã làm công tác khoa học quân sự từ lâu, nhờ vậy mà đã góp phần xây dựng nên một nền khoa học quân sự Việt-nam có nội dung phong phú như ngày nay. Tuy nhiên, đứng trên phạm vi toàn quân mà nói, đây là lần đầu tiên chúng ta có một cuộc hội nghị chuyên bàn về công tác khoa học quân sự. Mục đích là để trong thời gian sắp tới, chúng ta tiến hành công tác này một cách có hệ thống, có kế hoạch và có tổ chức hơn, với một ý thức và trách nhiệm đầy đủ hơn. Bởi vậy, trước lúc các đồng chí phụ trách cơ quan khoa học quân sự trình bày bản đề án công tác và đề nghị về phân công tổ chức thực hiện trong toàn quân, tôi muốn phát biểu một số ý kiến đề cùng các đồng chí nghiên cứu về nền khoa học quân sự Việt-nam.

MẤY NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC QUÂN SỰ VÔ SẴN

KHOA học quân sự thuộc lĩnh vực khoa học xã hội.

Khoa học nói chung là hệ thống các hiểu biết về tự nhiên, xã hội và tư duy, về những quy luật phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy ; hệ thống các hiểu biết này hình thành trong lịch sử và không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội.

Nói khoa học là phải nói đến quy luật. *Quy luật* là mối liên hệ (quan hệ) bản chất giữa các hiện tượng. Những mối liên hệ đó tạo thành thực chất các hình thức vận động và phát triển của sự vật. Lê-nin nói : « Quy luật là sự phản ánh của cái bản chất nhất trong sự vận động của thế giới ». Quy luật là cái khách quan vốn có của bản thân sự vật, không phải do đầu óc con người tưởng tượng ra một cách chủ quan, cho nên nó không thay đổi tùy theo ý muốn của con người. Người ta chỉ có thể tìm hiểu nó, lợi dụng nó chứ không thể thay đổi, gạt bỏ hoặc sáng tạo ra nó được. Nói một cách khác, nếu ta nắm được quy luật thì có thể vận dụng quy luật để phục vụ lợi ích của ta, nếu ta bất chấp quy luật, thì quy luật nó cũng bất chấp ta.

Nhiệm vụ của khoa học là đi sâu vào các hiện tượng phức tạp của thế giới hiện thực

để tìm ra và nghiên cứu những quy luật khách quan của nó, đồng thời đem sự hiểu biết về những quy luật đó để chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Nắm vững quy luật là cơ sở của mọi dự kiến khoa học : dựa vào sự hiểu biết về quy luật, người ta có thể dự kiến được chiều hướng và tiền đồ phát triển tất nhiên của sự vật để căn cứ vào đó mà có phương hướng hành động đúng đắn trong hoạt động thực tiễn của mình, nhằm cải tạo tự nhiên hay cải tạo xã hội.

Quy luật của xã hội cũng như quy luật của tự nhiên đều tồn tại một cách khách quan. Nhưng một đặc điểm quan trọng của quy luật xã hội là sự xuất hiện của nó gắn liền với hoạt động của con người, của quần chúng nhân dân, của các giai cấp trong xã hội. Do nó vận động trong khuôn khổ xã hội loài người và trong những giai đoạn lịch sử nhất định cho nên quy luật xã hội không ngừng phát triển và thay đổi qua các thời kỳ phát triển khác nhau của xã hội.

Là một khoa học xã hội, *khoa học quân sự* là hệ thống các hiểu biết về quy luật của khởi nghĩa và chiến tranh, về phương pháp chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định. Quy luật của khởi nghĩa và chiến tranh xuất hiện

và vận động một cách độc lập, ngoài ý chí của con người. Nhưng, cũng như trong sự phát triển của xã hội nói chung, trong khởi nghĩa và chiến tranh, hoạt động có ý thức của con người có một vai trò hết sức quan trọng. Hoạt động đó, nếu được dựa trên một sự hiểu biết và vận dụng đúng đắn những quy luật khách quan thì sẽ có ảnh hưởng lớn lao, có tác dụng quyết định đối với tiến trình và kết cục của khởi nghĩa và chiến tranh. Điều đó nói lên ý nghĩa quan trọng của khoa học quân sự.

Cũng như khoa học xã hội nói chung, khoa học quân sự là khoa học đấu tranh giai cấp. Đó là khoa học tạo nên sức mạnh để chiến thắng kẻ thù giai cấp bằng thủ đoạn bạo lực, *Nhiệm vụ của khoa học quân sự* là đi sâu nghiên cứu những hiện tượng và sự kiện phức tạp của khởi nghĩa và chiến tranh để tìm ra và nghiên cứu những quy luật khách quan của nó, đồng thời căn cứ vào sự hiểu biết về những quy luật đó mà định ra phương pháp, phương châm chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh để giành thắng lợi.

Cũng như mọi thứ khoa học khác, khoa học quân sự là một loại hình thái ý thức xã hội và thuộc kiến trúc thượng tầng. Khoa học quân sự hình thành từ cơ sở thực tiễn của khởi nghĩa và chiến tranh, nó là một quá trình nhận thức không ngừng sâu sắc thêm về những quy luật của khởi nghĩa và chiến tranh, nó phát triển tùy theo sự phát triển của khởi nghĩa và chiến tranh qua các chế độ xã hội.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, nội dung của tư tưởng quân sự, của khoa học quân sự thay đổi tùy theo sự thay đổi của phương thức sản xuất, của chế độ kinh tế xã hội và chế độ chính trị, của mục đích và tính chất của chiến tranh.

Trong thời cổ đại, khi xã hội đã phân chia thành giai cấp, chiến tranh đã trở thành một hiện tượng thường thấy. Nhưng do vũ khí còn rất thô sơ, tổ chức lực lượng vũ trang cũng như hình thức chiến tranh còn rất đơn giản, cho nên tri thức quân sự lúc bấy giờ còn nghèo nàn, chưa thể trở thành một lĩnh vực độc lập trong tri thức của loài người.

Trải qua các chế độ nô lệ, phong kiến cho đến chế độ tư bản chủ nghĩa, theo sự tiến bộ không ngừng của lực lượng sản xuất và sự phát triển ngày càng quyết liệt của đấu tranh giai cấp trong xã hội, hoạt động quân sự cũng trở nên ngày càng phức tạp, quy mô ngày càng lớn, đòi hỏi phải có tri thức quân

sự chuyên môn. Lý luận quân sự ngày càng phát triển và dần dần trở thành một lĩnh vực độc lập, bao gồm nhiều bộ môn khác nhau.

Trong quá trình đó, những lý luận quân sự hình thành trên cơ sở thực tiễn của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chính nghĩa phù hợp với quy luật phát triển của xã hội đã có những nội dung tiến bộ, và trong chừng mực nào đó, đã phản ánh đúng chân lý khách quan. Tuy nhiên, do sự hạn chế của điều kiện lịch sử, của giai cấp lãnh đạo chiến tranh cho nên những lý luận đó không thể phát hiện đầy đủ và giải thích đúng đắn mọi quy luật phát triển khách quan của khởi nghĩa và chiến tranh để trở thành một khoa học quân sự đúng theo ý nghĩa của nó.

Bên cạnh đó thì những lý luận quân sự hình thành trên cơ sở thực tiễn của các cuộc chiến tranh phi nghĩa lại bao hàm những nội dung phản động, phản khoa học. Vì mục đích phục vụ lợi ích của các giai cấp phản động đi ngược lại trào lưu tiến hóa của lịch sử, các thứ lý luận quân sự đó đã tìm mọi cách phủ nhận quy luật phát triển khách quan của chiến tranh, xuyên tạc sự thật một cách thô bạo.

Cái gọi là khoa học quân sự của giai cấp tư sản, của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ ngày nay cũng vậy. Nó phản ánh quan điểm duy tâm và siêu hình của các nhà tư tưởng quân sự tư sản. Họ phủ nhận quy luật phát triển của chiến tranh, hoặc cho rằng những quy luật đó không thể nào nhận thức được. Họ coi chiến tranh như một mớ hỗn độn những sự kiện ngẫu nhiên, thời phồng vai trò cá nhân của tướng soái hoặc vai trò của trang bị kỹ thuật. Họ tìm hiểu chiến tranh một cách chủ quan, phiến diện và tìm bí quyết thắng lợi trong những nguyên tắc nghệ thuật quân sự không thay đổi, làm cho nội dung khoa học quân sự của họ bị bó hẹp trong phạm vi các vấn đề quân sự thuần túy hoặc chỉ còn là những vấn đề thuộc nghệ thuật quân sự mà thôi.

Trong lịch sử phát triển của xã hội, *phải đợi đến khi chủ nghĩa Mác ra đời mới có một khoa học xã hội thực sự, và cũng từ đó mới dần dần hình thành một nền khoa học quân sự thực sự, khoa học quân sự của giai cấp vô sản.*

Mác và Ăng-ghe-nơ đã đặt nền tảng cho lý luận khoa học về chiến tranh và quân đội cũng như về nghệ thuật quân sự. Theo Mác và Ăng-ghe-nơ, khoa học về chiến tranh là sản phẩm của chế độ xã hội. Quy luật của chiến

tranh và của nghệ thuật quân sự là do những điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội quyết định; những điều kiện này tạo thành điểm xuất phát của khoa học quân sự.

Trao đổi ý kiến về cuộc chiến tranh Co-ri-mê, Mác và Ăng-ghe-n đã nói đến « những quy luật nội tại của chiến tranh ». Trong nhiều tác phẩm quân sự của mình, Ăng-ghe-n chỉ rõ những quy luật đó là quy luật của đấu tranh vũ trang; những quy luật này quyết định tính chất và những nguyên tắc của chiến lược chiến thuật, nguyên tắc tiếp tế trang bị, tổ chức, huấn luyện và giáo dục bộ đội, v.v... Ăng-ghe-n cũng đã từng đề cập đến khái niệm « những quy luật của chiến lược ». Ngay từ năm 1851, Ăng-ghe-n đã nói trước rằng, *sau này một khi cách mạng vô sản thành công, nhất định sẽ có một nền khoa học quân sự mới, khoa học quân sự của giai cấp vô sản.* « Khoa học quân sự mới sẽ là sản phẩm tất yếu của những quan hệ xã hội mới, cũng giống như khoa học quân sự do cách mạng (tư sản Pháp) và Na-pô-lê-ông tạo ra là kết quả không thể tránh khỏi của những quan hệ mới do cách mạng đẻ ra » (1).

Vận dụng và phát triển một cách sáng tạo những lý luận quân sự của Mác và Ăng-ghe-n trong điều kiện lịch sử mới, Lê-nin và sau đó là Sta-lin đã có công lớn trong việc xây dựng và phát triển khoa học quân sự của giai cấp vô sản mà điển hình đầu tiên là khoa học quân sự xô-viết. Công cuộc chuẩn bị và thực hành các cuộc khởi nghĩa vũ trang năm 1905 và 1917 của giai cấp vô sản ở nước Nga đã đặt nền tảng cả về lý luận và thực tiễn cho một nền khoa học quân sự mới. Trên cơ sở đó, khoa học quân sự của Nhà nước xô-viết đã hình thành và phát triển trong thời kỳ thành lập chế độ mới, trong những điều kiện của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô.

Thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại, của cuộc nội chiến và chiến tranh chống sự can thiệp vũ trang của nước ngoài, của cuộc chiến tranh giữ nước của Liên Xô, tiếp đó là thắng lợi vĩ đại của cách mạng Trung-quốc, cách mạng Việt-nam và cách mạng nhiều nước khác do các Đảng Mác—Lê-nin lãnh đạo đã nói lên tính ưu việt của khoa học quân sự của giai cấp vô sản.

Trong quá trình đó, khoa học quân sự vô sản đã không ngừng phát triển trên cơ sở thực tiễn ngày càng phong phú của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản các nước. Bên cạnh khoa

học quân sự xô-viết, nền khoa học quân sự của nước Trung-hoa mới đã ra đời, với kinh nghiệm của mấy chục năm chiến tranh cách mạng lâu dài và thắng lợi chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản quan liêu. Đồng thời, nền khoa học quân sự của nước Việt-nam ta trong thời đại mới cũng đã hình thành và phát triển; đó là một nền khoa học quân sự vô sản có cơ sở thực tiễn của gần 30 năm liên tục tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh thắng lợi chống sự xâm lược của ba nước đế quốc, dưới sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân.

Khoa học quân sự của giai cấp vô sản, đứng về nguyên lý cơ bản, phương pháp luận cũng như nội dung mà nói, *là một khoa học quân sự hoàn toàn mới, có sự khác nhau về chất so với các lý luận hay khoa học quân sự trước kia.* Nó phản ánh một cách thực sự khoa học quy luật phát triển của các cuộc khởi nghĩa, các cuộc chiến tranh trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, trong đó có sự phân biệt giữa chiến tranh phi nghĩa và chiến tranh chính nghĩa, giữa các cuộc chiến tranh đế quốc, nội chiến, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Cần nói thêm rằng, trên cơ sở lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, khoa học quân sự vô sản không gạt bỏ mà hấp thụ tất cả cái gì tốt nhất trong các thành quả mà tư tưởng quân sự hay khoa học quân sự trước kia đã tích lũy, để vận dụng và phát triển lên một trình độ mới, một chất lượng mới trong điều kiện hiện đại. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin nói chung và khoa học quân sự vô sản nói riêng không hề phủ định tinh hoa của các dân tộc. Cũng như khoa học quân sự xô-viết đã kế thừa truyền thống tiên tiến của nghệ thuật quân sự nước Nga, khoa học quân sự của nước ta ngày nay cũng kế thừa những di sản quân sự quý báu của ông cha ta để lại. Đó là điều cần thiết, là điều phù hợp với quy luật của lịch sử, nhất là đối với một dân tộc có lịch sử và kinh nghiệm đấu tranh vũ trang hàng nghìn năm cực kỳ phong phú, có một hệ thống tri thức quân sự, một nghệ thuật quân sự ưu việt như dân tộc ta.

(1) Ăng-ghe-n—« Những khả năng và triển vọng của cuộc chiến tranh của khối liên minh thân thiện chống Pháp năm 1852 ». Trong *Ăng-ghe-n—Lê-nin, Sta-lin bàn về chiến tranh nhân dân*. NXB Sự thật, Hà-nội, 1970, trang 59—60.

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, khoa học quân sự vô sản còn tiếp thu một cách có chọn lọc và cải tạo theo bản chất vô sản những cái gì có giá trị trong tri

thức quân sự của giai cấp tư sản, đi đôi với việc kiên quyết vạch trần và phê phán bản chất cũng như những nội dung phản động của nó.

II

VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC QUÂN SỰ VIỆT-NAM

1 — Khoa học quân sự Việt-nam ngày nay là khoa học quân sự của giai cấp vô sản, của chủ nghĩa Mác—Lê-nin vận dụng vào điều kiện cụ thể của nước ta.

Như trên đã nói, khoa học quân sự Việt-nam ngày nay là khoa học quân sự của giai cấp vô sản. Cũng giống như khoa học quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, nền tảng lý luận của khoa học quân sự Việt-nam là khoa học chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phương pháp luận của nó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Tuy nhiên, khoa học quân sự không phải là một cái gì trừu tượng, chung chung, mà là sản phẩm cụ thể của một hoàn cảnh lịch sử nhất định. Khoa học quân sự của ta là khoa học quân sự của giai cấp vô sản, của chủ nghĩa Mác—Lê-nin vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt-nam. Nó hình thành và phát triển trên cơ sở thực tiễn của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh do nhân dân ta tiến hành trong mấy chục năm qua trên đất nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta. Bởi vậy, bên cạnh những quy luật của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng nói chung, khoa học quân sự của ta còn phản ánh những quy luật riêng biệt của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở Việt-nam, do Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo. Mấy chục năm qua, những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh đó chủ yếu là khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Đó là sự kế tục quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta từ mấy ngàn năm. Cho nên, khoa học quân sự của ta có tính giai cấp của nó, đồng thời còn có tính dân tộc, phản ánh những đặc điểm của đất nước Việt-nam, của con người Việt-nam trong thời đại mới.

2 — Khoa học quân sự Việt-nam ngày nay không tách rời truyền thống và di sản quân sự lâu đời của dân tộc.

Do vị trí quan trọng của nước ta ở vùng Đông-Nam Á, kể từ khi dựng nước đến nay,

dân tộc ta hầu như phải không ngừng chiến đấu chống ngoại xâm, khiến cho lịch sử dân tộc ta là lịch sử của nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cực kỳ oanh liệt. Lịch sử dân tộc ta còn được đánh dấu bằng nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng của nông dân chống lại các thế lực phong kiến phản động trong nước.

Trong quá trình đấu tranh vũ trang liên tục đó, dân tộc ta không những đã tôi luyện được một ý chí đoàn kết chiến đấu kiên cường mà còn tích lũy được những kinh nghiệm đánh giặc thích hợp với điều kiện cụ thể của nước ta. Mặc dù có những sự hạn chế nhất định của điều kiện lịch sử, những kinh nghiệm đó cũng đã được dần dần khái quát lên thành một hệ thống các hiểu biết về khởi nghĩa và chiến tranh, về cách chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh trong hoàn cảnh cụ thể của đất nước ta thời trước.

Bao nhiêu chiến công hiển hách của ông cha ta trong cuộc chiến đấu chống lại những đội quân áp bức và xâm lược đông mạnh hơn mình gấp bội đã nói lên khí phách anh hùng và tài ba quân sự lỗi lạc của dân tộc ta, của nhân dân ta, nói lên giá trị vô cùng quý báu của những di sản quân sự mà ông cha ta để lại.

Gần một trăm năm lại đây, để duy trì ách thống trị của chúng, chủ nghĩa đế quốc và bè lũ phong kiến tay sai đã tìm mọi cách bóp nghẹt tinh thần thượng võ của nhân dân ta, xóa nhòa những truyền thống và di sản quân sự quý báu của dân tộc ta. Nhưng tinh thần, truyền thống và di sản ấy vẫn sống mãi với nhân dân và đất nước ta, vì nó đã ăn sâu trong tiềm thức của đồng bào quần chúng, của mỗi một người Việt-nam yêu nước, chỉ cần có điều kiện là lại được phát huy lên thành một sức mạnh mới.

Từ ngày ra đời, gánh vác sứ mệnh lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo

chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, đã kế thừa và *phát triển lên một trình độ mới, một chất lượng mới* những truyền thống và di sản quân sự quý báu của dân tộc, từng bước xây dựng và phát triển nền khoa học quân sự hiện đại của nước ta với nội dung ngày càng hoàn chỉnh, cho nên đã đưa sự nghiệp cách mạng và đấu tranh vũ trang cách mạng của nhân dân ta đến những thắng lợi ngày càng to lớn.

3 — Khoa học quân sự Việt-nam ngày nay đã hình thành và phát triển trên cơ sở thực tiễn phong phú của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh do nhân dân ta tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã vận dụng khoa học chủ nghĩa Mác—Lê-nin để nghiên cứu những quy luật của xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt-nam, đề ra đường lối cách mạng đúng đắn để lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân ta đấu tranh giành giải phóng. Đảng đã chỉ rõ cách mạng nước ta phải là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chỉ rõ con đường đấu tranh để giành chính quyền về tay nhân dân phải là con đường cách mạng bạo lực.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, khi vấn đề chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang đã trở thành nhiệm vụ cần kíp trước mắt của cách mạng, Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch kính mến, đã hết sức coi trọng việc nghiên cứu các vấn đề quân sự. Vận dụng khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Việt-nam, qua kinh nghiệm thực tiễn của Xô-viết Nghệ—Tĩnh, của các cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và Nam-kỳ, Đảng đã dần dần tìm ra và vận dụng đúng quy luật của khởi nghĩa vũ trang ở nước ta là phải bắt đầu từ khởi nghĩa từng phần, từ chiến tranh du kích ở nông thôn, và trong hoàn cảnh lịch sử trong nước và quốc tế lúc bấy giờ, có thể tiến lên tổng khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị khi có thời cơ thuận lợi, nên đã đưa cuộc Cách mạng tháng Tám đến thành công rực rỡ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ, Đảng đã ra sức nghiên cứu và nắm vững quy luật của chiến tranh cách mạng ở nước ta, nên đã lãnh đạo thành công một cuộc chiến tranh nhân dân lâu dài, từ chiến tranh du kích tiến dần lên chiến tranh chính quy và kết hợp chặt chẽ chiến

tranh du kích với chiến tranh chính quy để giành thắng lợi.

Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng đã giải quyết thành công vấn đề củng cố quốc phòng kết hợp với xây dựng kinh tế, phát triển và củng cố dân quân, tự vệ, vũ trang quần chúng rộng rãi đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân tiến lên chính quy và hiện đại, trong điều kiện miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó, chúng ta đã tiến lên đánh thắng hoàn toàn cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời làm tròn nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Ở miền Nam, nắm vững quy luật của chiến tranh nhân dân chống lại các hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, đã kết hợp đến trình độ cao đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và công tác binh vận, địch vận, kết hợp các cuộc nổi dậy của quần chúng với hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang trên cả ba vùng chiến lược với những cách đánh vô cùng sáng tạo. Quân và dân miền Nam đã đi từ khởi nghĩa từng phần, công kích từng phần tiến lên tổng tiến công và nổi dậy đều khắp vào đầu Xuân Mậu Thân và ngày nay đang phát triển thế tiến công liên tục và toàn diện để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Chính trên cơ sở thực tiễn phong phú nói trên mà đường lối quân sự của Đảng đã hình thành và phát triển, đặt cơ sở cho việc xây dựng và phát triển *nền khoa học quân sự hiện đại của nước ta*. Trải qua ngót 30 năm đấu tranh vũ trang liên tục dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã xây dựng được một *hệ thống các hiểu biết khá hoàn chỉnh về quy luật của khởi nghĩa và chiến tranh, về phương pháp chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh ở một nước vốn là thuộc địa và nửa phong kiến, đất không rộng, người không đông, kinh tế chưa phát triển, nhằm đánh bại các hình thức chiến tranh thực dân kiểu cũ cũng như kiểu mới của chủ nghĩa đế quốc lớn mạnh cùng bè lũ tay sai của chúng*.

Một điều cần chú ý là, cho đến ngày nay, khoa học quân sự của ta đã được xây dựng chủ yếu qua thực tiễn của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Chúng ta cần tiếp tục phát triển nền khoa học quân sự của ta lên một bước mới nhằm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, giải phóng đất nước. Đồng thời, chúng ta phải hết sức coi trọng việc nghiên cứu những vấn đề

mới do sự nghiệp bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa hiện nay và sự nghiệp bảo vệ nước Việt-nam độc lập và thống nhất sau này đặt ra. Có như vậy mới làm cho nền khoa học quân sự của nước ta có một nội dung hoàn

chỉnh hơn nữa, không những đáp ứng được yêu cầu trước mắt mà còn đáp ứng cả yêu cầu lâu dài, không những phục vụ được nhiệm vụ cứu nước mà còn phục vụ được nhiệm vụ giữ nước.

III

ĐẶC ĐIỂM CỦA KHOA HỌC QUÂN SỰ VIỆT-NAM

1 — Khoa học quân sự Việt-nam là một nền khoa học quân sự tiên tiến, phục vụ cho những mục đích chính nghĩa, vì lợi ích cao cả của giai cấp công nhân và nhân dân các dân tộc trên đất nước ta.

Khoa học quân sự Việt-nam hình thành và phát triển trên cơ sở các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh do nhân dân ta tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng, vì độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội, nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân lao động và bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, chứ không phải trên cơ sở các cuộc chiến tranh xâm lược nước người. **Khoa học quân sự Việt-nam là khoa học chỉ đạo nhân dân ta đánh giặc ngay trên đất nước ta, vì lợi ích của dân tộc ta, của nhân dân ta,** nên có thể lợi dụng những điều kiện nhân hòa, thiên thời và địa lợi, có điều kiện phát huy ưu thế tuyệt đối về chính trị tinh thần, phát huy sức mạnh vật chất của toàn dân ta, của đất nước ta để đánh bại kẻ địch chỉ có ưu thế về quân sự và trang bị kỹ thuật.

Tính chất chính nghĩa của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng ta—đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam, mục đích phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm cho khoa học quân sự của ta là một nền khoa học quân sự tiên tiến, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của xã hội phù hợp với chân lý để thực sự trở thành một « khoa học » đúng theo ý nghĩa của nó. Đó là nguồn gốc sức mạnh của khoa học quân sự Việt-nam.

Trái lại, cái gọi là khoa học quân sự của chủ nghĩa đế quốc ngày nay là một nền khoa học quân sự phản động, trên thực tế là phản khoa học, vì nó phục vụ cho mục đích nô dịch và xâm lược nước người, nhằm kìm hãm sự phát triển của xã hội. Nó dựa vào chủ nghĩa duy tâm và thuyết siêu hình, thường phạm sai lầm chủ quan, phiến diện. Đó là

nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thất bại của chủ nghĩa đế quốc và sự phá sản của nền khoa học quân sự của chúng.

2 — Khoa học quân sự Việt-nam là khoa học quân sự của một nước tương đối nhỏ liên tiếp đánh thắng những tên đế quốc lớn mạnh.

Khoa học quân sự Việt-nam là khoa học quân sự của một nước đất không rộng, người không đông, kinh tế chưa phát triển, phải thường xuyên chống lại sự áp bức và xâm lược của những nước lớn có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh hơn mình gấp nhiều lần, nhưng lại là của một dân tộc dũng cảm và thông minh, kiên cường và mưu trí, có truyền thống chống ngoại xâm, lấy nhỏ thắng lớn hết sức vẻ vang, ngày nay lại được sự lãnh đạo đúng đắn của một Đảng chân chính Mác—Lê-nin và của một vị lãnh tụ thiên tài là Hồ Chủ tịch.

Trong hoàn cảnh đó, khoa học quân sự Việt-nam đã biết ra sức phát huy chỗ mạnh cơ bản và khắc phục chỗ yếu tạm thời của ta, hạn chế chỗ mạnh tạm thời và khoét sâu chỗ yếu cơ bản của địch, để giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề về khởi nghĩa và chiến tranh nói chung, cũng như cách đánh giặc về chiến lược, chiến dịch, chiến đấu phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta.

Để giải quyết vấn đề một nước tương đối nhỏ, kinh tế chưa phát triển, làm thế nào tạo được sức mạnh để đánh bại sự xâm lược của những nước đế quốc lớn, có công nghiệp hiện đại, trọng điều kiện thuận lợi của thời đại ngày nay, khoa học quân sự của ta không phải chỉ dựa vào quân đội thường trực và trang bị kỹ thuật, mà **trước hết và chủ yếu là dựa vào ưu thế của toàn dân đánh giặc với một ý chí dũng cảm kiên cường, với trí thông minh và sáng tạo.** Dựa vào ưu thế đó, chúng ta có thể khai thác triệt để mọi tiềm lực của đất nước ta, đồng thời có thể dựa vào tiềm lực

của phe xã hội chủ nghĩa để đánh bại kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc xâm lược.

Khoa học quân sự của ta không coi nhẹ nhân tố vật chất—kỹ thuật, nhưng rất coi trọng nhân tố chính trị, tinh thần, không coi nhẹ vấn đề số lượng, nhưng rất coi trọng vấn đề chất lượng và hiệu suất chiến đấu. Khoa học quân sự của ta không chỉ chú ý phát huy sức mạnh của từng lực lượng, từng hình thức đấu tranh và hình thức tác chiến riêng lẻ, mà còn hết sức chú ý phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng và hình thức ấy trong sự kết hợp chặt chẽ với nhau. Tất cả những điều trên đây đều nhằm nhân sức mạnh của quân và dân ta lên gấp bội để chiến thắng những kẻ thù có số lượng quân đội đông hơn, có trang bị kỹ thuật nhiều và hiện đại hơn, nhưng lại rất yếu về chính trị và tinh thần chiến đấu.

3 — Khoa học quân sự Việt-nam là khoa học quân sự của toàn dân đánh giặc một cách toàn diện phát triển đến trình độ ngày càng cao.

Để phát huy đến mức cao nhất ưu thế về chính trị tinh thần, phát huy sức mạnh của toàn dân được giác ngộ về mục đích chính nghĩa của khởi nghĩa và chiến tranh, trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít đánh nhiều (so về số quân và trang bị), khoa học quân sự của ta không chỉ là khoa học chỉ đạo đấu tranh quân sự, đấu tranh vũ trang đơn thuần mà còn chỉ đạo đấu tranh quân sự kết hợp chặt chẽ với các mặt đấu tranh khác như chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; chỉ đạo đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị và công tác binh vận, địch vận, kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh, kết hợp các cuộc nổi dậy của quần chúng với hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang, kết hợp cách đánh chính quy và cách đánh du kích trên phạm vi chiến lược cũng như trong chiến dịch và chiến đấu.

Về mặt xây dựng lực lượng để tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, khoa học quân sự Việt-nam đã khéo kết hợp việc xây dựng lực lượng vũ trang với xây dựng lực lượng chính trị, kết hợp việc vũ trang quần chúng với việc xây dựng quân đội nhân dân, kết hợp việc xây dựng cả ba thứ quân để làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Về mặt xây dựng chỗ dựa để tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, khoa học quân sự của ta đã khéo kết hợp việc xây dựng cơ sở chính trị để xây dựng căn cứ địa và hậu phương, dựa vào thực lực cách mạng ở cả nông thôn

và thành thị trên cơ sở đứng chân vững chắc ở nông thôn, kết hợp hậu phương tại chỗ ở khắp nơi với hậu phương chung của cả nước, kết hợp hậu phương của nước ta với hậu phương rộng lớn của phe xã hội chủ nghĩa.

Nói tóm lại, khoa học quân sự của ta là khoa học tạo nên sức mạnh của toàn dân đánh địch một cách toàn diện và ở khắp mọi nơi bằng mọi lực lượng, mọi hình thức và mọi phương tiện, khiến 31 triệu đồng bào ta đều là dũng sĩ diệt giặc cứu nước.

4— Trên cơ sở những điều kiện và quy luật khách quan, khoa học quân sự Việt-nam phát huy đến cao độ vai trò của tinh thần tiến công cách mạng, của tính chủ động và sáng tạo của con người trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng.

Vận dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, khoa học quân sự của ta cho rằng khởi nghĩa cũng như chiến tranh có những quy luật nội tại của nó; tiến trình và kết cục của khởi nghĩa và chiến tranh tùy thuộc vào những điều kiện khách quan và chủ quan của hai bên giao chiến. Muốn giành thắng lợi, phải có những điều kiện khách quan nhất định. Mặt khác, thắng bại của chiến tranh không phải chỉ tùy thuộc vào những điều kiện khách quan; những điều kiện đó mới chỉ tạo ra khả năng chứ chưa phải là hiện thực của thắng hay bại. Chiến tranh rút cục thắng hay bại còn tùy thuộc rất nhiều vào sự cố gắng chủ quan của con người. Sự cố gắng chủ quan đó thể hiện trong việc chỉ đạo chiến tranh và tiến hành chiến tranh.

Trong việc chỉ đạo và tiến hành chiến tranh, con người phải tìm hiểu quy luật và hành động theo quy luật. Nói vậy không có nghĩa là buông trôi để cho quy luật tự nó xoay vần, mà là phải chủ động vận dụng quy luật để chiến thắng kẻ địch một cách có lợi nhất, với tổn thất ít nhất. Phân tích thái độ mác-xít trong sự nhận định các quy luật của lịch sử, Lê-nin nói: “Chủ nghĩa Mác khác với mọi thứ lý thuyết xã hội khác ở sự kết hợp một cách nổi bật sự phân tích khoa học hết sức nghiêm cách đối với trạng thái khách quan của sự vật và tiến trình khách quan của sự tiến hóa, với sự thừa nhận không chút bảo lưu tầm quan trọng của nghị lực cách mạng, của sự sáng tạo cách mạng, của tính chủ động cách mạng của quần chúng, và dĩ nhiên là của cả một số nhân vật, nhóm, tổ chức và chính đảng có khả năng tìm ra và thực hiện

sự liên hệ với giai cấp này hoặc giai cấp khác» (1).

Chiến tranh của ta là chiến tranh cách mạng, chiến tranh chính nghĩa, cho nên khoa học quân sự của ta càng có đầy đủ điều kiện phát huy đến cao độ vai trò của sự cố gắng chủ quan, tức là vai trò của nghị lực cách mạng, của tinh chủ động và sáng tạo của những người lãnh đạo và của quần chúng cán bộ, chiến sĩ, quần chúng nhân dân trong việc giành thắng lợi cho chiến tranh. Trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, sự cố gắng chủ quan lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chính vì vậy mà trong chiến tranh cách mạng, quân và dân ta không những đã nêu cao tinh thần dũng cảm, ngoan cường, mà còn ra sức phát huy tinh thần chủ động và mưu trí sáng tạo, luôn luôn tự rèn luyện cho mình có bản lĩnh, có năng lực chế ngự và xoay chuyển được cục diện chiến tranh phát triển theo chiều hướng có lợi cho ta. Cũng chính nhờ vậy mà mấy chục năm qua, quân và dân ta đã vượt qua được những khó khăn tưởng chừng không vượt nổi, đã làm nên những sự việc phi thường, đã liên tiếp đánh thắng những tên đế quốc

lớn có cơ sở vật chất — kỹ thuật mạnh hơn mình gấp bội.

Biểu hiện tập trung của nghị lực cách mạng, của tinh chủ động và sáng tạo của con người Việt-nam trong chiến tranh nhân dân ngày nay ở nước ta là *tư tưởng chiến lược tiến công*. Xuất phát từ tinh thần cách mạng triệt để của giai cấp công nhân, từ ý chí quyết cường của dân tộc, tư tưởng chiến lược tiến công là một đặc điểm nổi bật của khoa học quân sự Việt-nam hiện đại.

Quán triệt tư tưởng đó, khoa học quân sự của ta biết đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch, luôn luôn phát huy chỗ mạnh và cách đánh sở trường của ta, không cho địch phát huy chỗ mạnh và cách đánh sở trường của chúng, khoét sâu và nhằm trúng những chỗ yếu của địch mà tiến công và tiêu diệt chúng bằng mọi lực lượng, mọi hình thức đấu tranh, mọi cách đánh và mọi phương tiện thích hợp. Như vậy là để hãm quân địch vào thế bị tiến công toàn diện, liên tục và ở khắp mọi nơi, làm cho lực lượng vật chất của chúng ngày càng hao mòn, tinh thần của chúng ngày càng sa sút để cuối cùng đánh bại chúng.

IV

MẤY Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG VÀ PHẠM VI CỦA KHOA HỌC QUÂN SỰ VIỆT-NAM

NHƯ trên đã nói, khoa học quân sự là một hệ thống các hiểu biết về quy luật của khởi nghĩa và chiến tranh, về phương pháp chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định.

Có những quy luật của chiến tranh nói chung, lại có những quy luật của chiến tranh cách mạng nói riêng.

Khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng bất kỳ ở nước nào cũng đều có những quy luật chung của nó. Mặt khác, khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở mỗi nước lại có những đặc điểm và quy luật riêng, do điều kiện cụ thể của từng nước quyết định.

Khoa học quân sự Việt-nam có một nội dung hết sức phong phú và độc đáo. Nó bao gồm những vấn đề gì? Cách phân loại nên như thế nào? Đây là một vấn đề lớn cần đi sâu nghiên cứu, có những điểm cần có thêm thực tiễn chứng minh mới xác định được.

Dưới đây nêu lên một số ý kiến để chúng ta cùng nghiên cứu.

1 — Lý luận chung của Đảng về khởi nghĩa và chiến tranh, về đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng là bộ phận quan trọng nhất, bộ phận chủ đạo của khoa học quân sự Việt-nam hiện đại.

Khoa học quân sự là khoa học chuyên nghiên cứu khởi nghĩa và chiến tranh. Là sản phẩm của đấu tranh giai cấp trong xã hội loài người, bất cứ một cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh nào cũng đều do một giai cấp này hoặc giai cấp khác tiến hành, cho nên khoa học quân sự có tính giai cấp rất rõ rệt. Bất cứ nền khoa học quân sự của nước nào cũng phục vụ cho lợi ích của một giai cấp nhất định và cũng đều lấy những quan

(1) Lê-nin toàn tập, tập 13, bản tiếng Nga, xuất bản lần thứ tư, trang 21—22.

điềm và tư tưởng của giai cấp đó làm điềm xuất phát.

Khởi nghĩa và chiến tranh ở nước ta ngày nay là do Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo, cho nên *khoa học quân sự hiện đại của nước ta phục tùng đường lối chính trị của Đảng, quán triệt quan điềm và tư tưởng của giai cấp công nhân. Nhiệm vụ trước hết của nó là nghiên cứu đường lối quân sự của Đảng.*

Đường lối quân sự xuất phát từ đường lối chính trị của Đảng, từ quan điềm về khởi nghĩa và chiến tranh của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, từ truyền thống quân sự của dân tộc, từ những đặc điềm cụ thể về địch, về ta, về điều kiện quốc tế, v.v... để xác định phương hướng, phương châm và nguyên tắc cơ bản chỉ đạo khởi nghĩa và chiến tranh, chỉ đạo việc xây dựng lực lượng, xây dựng căn cứ địa và hậu phương cũng như chỉ đạo phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự, nhằm hoàn thành nhiệm vụ quân sự của Đảng trong các thời kỳ đấu tranh cách mạng. Do quy luật khởi nghĩa và chiến tranh luôn luôn phát triển, cho nên đường lối quân sự của Đảng cũng phát triển không ngừng.

Khoa học quân sự Việt-nam phải nghiên cứu *lý luận chung* của Đảng về khởi nghĩa và chiến tranh, về đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng ở nước ta. Phải nghiên cứu *lý luận* về sự lãnh đạo của Đảng trong khởi nghĩa và chiến tranh nói chung, cũng như đối với lực lượng vũ trang nhân dân nói riêng, lý luận về công tác Đảng và công tác chính trị. Phải giải quyết đúng đắn các mối quan hệ biện chứng giữa quân sự với chính trị, quân sự với kỹ thuật, quân sự với kinh tế, quân đội với hậu phương (đây cũng tức là vấn đề kết hợp quốc phòng với kinh tế), quan hệ giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và công tác binh vận, địch vận, quan hệ giữa chiến tranh cách mạng với khởi nghĩa vũ trang, giữa lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị. Trong phạm vi lực lượng vũ trang, phải nghiên cứu lý luận về tổ chức, biên chế, trang bị, xác định vị trí và mối quan hệ của ba thứ quân, của các quân chủng, binh chủng, của các mặt xây dựng về chính trị, quân sự và cơ sở vật chất kỹ thuật.

2 — *Nghệ thuật quân sự là một bộ phận rất quan trọng của khoa học quân sự*, bao gồm chiến lược quân sự, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật. Nó nghiên cứu các vấn đề về phương pháp cụ thể để tiến hành các

hoạt động quân sự trong khởi nghĩa và chiến tranh.

Do tính chất toàn dân và toàn diện rộng rãi của đấu tranh cách mạng ở nước ta, nghệ thuật quân sự của ta không phải chỉ là nghệ thuật chỉ đạo đấu tranh vũ trang đơn thuần, mà còn nghệ thuật chỉ đạo sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, giữa chiến tranh cách mạng với khởi nghĩa vũ trang, giữa tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng trong phạm vi chiến lược cũng như trong chiến dịch và chiến đấu.

Nghệ thuật quân sự có ảnh hưởng rất quan trọng đến thắng lợi của khởi nghĩa và chiến tranh, nhưng nó không thể phát huy tác dụng một cách lẻ loi nếu tách rời lực lượng kinh tế và lực lượng tinh thần hai bên ta và địch. Cũng như các bộ phận khác của khoa học quân sự, nó không thể có phương hướng và nội dung đúng đắn, không thể giành được thắng lợi nếu không có sự chỉ đạo của một đường lối quân sự đúng đắn.

3 — *Khoa học kỹ thuật quân sự cũng là một bộ phận của khoa học quân sự và giữ một vị trí ngày càng quan trọng trong chiến tranh hiện đại.*

Nó có nhiệm vụ nghiên cứu vận dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật, của nền kinh tế quốc dân vào lĩnh vực quân sự; sáng chế, cải tiến và sử dụng các vũ khí và phương tiện kỹ thuật quân sự một cách thích hợp với điều kiện địa hình, thời tiết và tình hình địch, ta trên chiến trường. Nó còn nghiên cứu phương hướng hiện đại hóa trang bị của các lực lượng vũ trang (bao gồm phương tiện chiến đấu, phương tiện chỉ huy và phương tiện bảo đảm), nghiên cứu các thủ đoạn kỹ thuật của địch để tìm cách đối phó và đánh trả lại v.v... nhằm phục vụ cho yêu cầu của chiến thuật, nghệ thuật chiến dịch và chiến lược.

4 — *Khoa học quân sự của ta còn phải giải quyết một loạt các vấn đề khác* như nghiệp vụ công tác chính trị, công tác tham mưu, công tác hậu cần (bao gồm cả y học quân sự), quản lý quân sự, sự phạm quân sự, địa lý quân sự, từ ngữ quân sự, v.v...

5 — *Khoa học lịch sử quân sự* cũng là một bộ phận của khoa học quân sự. Nó có nhiệm vụ nghiên cứu kinh nghiệm khởi nghĩa và chiến tranh của dân tộc ta, của nhân dân ta trong lịch sử để góp phần xây dựng nền khoa học quân sự hiện đại của nước ta và giáo

dục truyền thống cho nhân dân và quân đội ta.

Để xây dựng và phát triển khoa học quân sự hiện đại của nước ta với những nội dung cơ bản trên đây, chúng ta cần tổng kết toàn bộ kinh nghiệm đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang của nhân dân ta từ trước đến nay, đồng thời không ngừng nghiên cứu những vấn đề mới do sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước hiện nay và sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng sau này đặt ra.

Ngoài ra, chúng ta cần phải coi trọng việc nghiên cứu khoa học quân sự của các nước anh em nhằm tiếp thu một cách có chọn lọc những kinh nghiệm tiên tiến và vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của nước ta.

Chúng ta lại còn phải chú ý nghiên cứu tư tưởng quân sự và phương hướng phát triển

nghệ thuật quân sự và kỹ thuật quân sự của các nước đế quốc chủ nghĩa, chủ yếu là đế quốc Mỹ, nhằm hiểu địch một cách có cơ sở để phục vụ việc nghiên cứu khoa học quân sự của ta.

Tóm lại *khoa học quân sự của ta bao gồm toàn bộ các vấn đề của khởi nghĩa và chiến tranh, của đấu tranh quân sự, đấu tranh vũ trang*. Ở đây cần xác định rõ là đối với các *lĩnh vực đấu tranh* khác như đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao, đấu tranh kinh tế, văn hóa, v.v..., đối với các *hình thức đấu tranh* khác của quần chúng không vũ trang như bãi công, bãi chợ, bãi khóa, mít-tinh, biểu tình, v.v... (mà ta thường gọi là đấu tranh chính trị theo nghĩa hẹp) khoa học quân sự của ta chỉ nghiên cứu mối quan hệ của nó với đấu tranh quân sự, đấu tranh vũ trang, chứ không đi sâu vào nội dung cụ thể và nghệ thuật của các lĩnh vực và hình thức đấu tranh ấy.

V

MẤY ĐIỂM CẦN NẮM VỮNG TRONG CÔNG TÁC KHOA HỌC QUÂN SỰ

1 — Quán triệt tính Đảng và tính khoa học trong công tác khoa học quân sự.

Khoa học quân sự của ta ngày nay là khoa học phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh vũ trang cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng ta là Đảng theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin, cho nên khoa học quân sự Việt-nam lấy khoa học chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm nền tảng lý luận, lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp luận của mình.

Đảng ta đã kết hợp một cách tài tình chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với thực tiễn cụ thể của cách mạng nước ta, xác định đường lối chính trị và đường lối quân sự đúng đắn và sáng tạo, nên đã đưa sự nghiệp cách mạng và đấu tranh vũ trang cách mạng của nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Khoa học quân sự phải phản ánh được đường lối chính trị và đường lối quân sự đúng đắn đó, phải quán triệt quan điểm và tư tưởng của Đảng trong mọi lĩnh vực của mình.

Trong công tác khoa học quân sự, phải luôn luôn quán triệt tác phong của Đảng. Đó là tác phong lý luận liên hệ với thực tế, đi theo đường lối quần chúng, tự phê bình và phê bình.

Khi tổng kết những kinh nghiệm đã qua

cũng như nghiên cứu những vấn đề mới hiện nay, phải có thái độ thực sự cầu thị, hết sức tôn trọng thực tế khách quan, không tùy tiện suy diễn theo ý muốn chủ quan của mình. Lại phải nhìn sự vật một cách toàn diện, không thiên về mặt này hay mặt khác, đồng thời phát hiện được mặt nào là mặt chủ yếu. Phải phân tích cụ thể tình hình cụ thể theo quan điểm lịch sử và quan điểm phát triển, biện chứng, không thoát ly những điều kiện lịch sử nhất định để phân tích vấn đề, đồng thời lại phải thấy xu thế phát triển của sự vật, không bảo thủ dừng lại ở những công thức đã lỗi thời. Chỉ có như vậy, chúng ta mới xây dựng được những công trình tổng kết và nghiên cứu có giá trị, thiết thực phục vụ cho nhiệm vụ chiến đấu và xây dựng của lực lượng vũ trang, theo kịp và đi trước được tình hình phát triển của chiến tranh.

2 — Kết hợp việc phát huy trí tuệ tập thể của đông đảo quần chúng với việc đi sâu nghiên cứu và tổng kết của cơ quan lãnh đạo và cơ quan chuyên trách.

Công tác khoa học quân sự là công tác của toàn quân, là sự nghiệp tập thể của quần chúng. Khoa học quân sự của ta phải được xây dựng trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và phát huy trí tuệ của đông đảo quần chúng, kể cả cán bộ và chiến sĩ, cả quân đội và nhân dân; có như thế mới phù hợp với

chân lý khách quan, mới có một nội dung phong phú và sáng tạo. Vì thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý mà quần chúng là những người có thực tiễn sinh động nhất.

Nhưng ai là người có đầy đủ điều kiện nhất trong việc tổng hợp kinh nghiệm của quần chúng, đi sâu nghiên cứu và đề ra phương hướng giải quyết những vấn đề mới do thực tiễn chiến đấu và công tác đặt ra? Trước hết đó là những người lãnh đạo quần chúng, là Đảng ủy và thủ trưởng các cấp. Chỉ có Đảng ủy và thủ trưởng các cấp mới nắm được đầy đủ ý định, chủ trương, kế hoạch của cấp trên và của cấp mình, nắm được mọi mặt tình hình trong đơn vị và trong địa bàn mình hoạt động để làm công tác tổng kết và nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện. Bởi vậy, Đảng ủy và thủ trưởng các cấp cần có thời gian và tinh lực nhất định dành cho việc tổng kết những kinh nghiệm đã qua và nghiên cứu những vấn đề trước mắt và lâu dài trong phạm vi mình lãnh đạo, không nên chỉ thấy công việc trước mắt, rồi bận vì công tác sự vụ. Có vậy mới không ngừng nâng cao được hiệu suất công tác và chiến đấu, nâng cao chất lượng lãnh đạo và chỉ huy của mình.

Tuy nhiên, do phải triển khai công tác một cách toàn diện, lại thường phải tập trung vào những công tác cấp thiết trước mắt, cho nên Đảng ủy, thủ trưởng cần có phân công trong cơ quan, ở những nơi cần thiết thì có cán bộ hoặc cơ quan chuyên trách giúp việc trong vấn đề này.

Pạm vi của khoa học quân sự rất rộng, bao gồm nhiều vấn đề rất lớn, rất phức tạp, không một cơ quan chuyên trách nào có thể đảm đương được việc nghiên cứu và giải quyết được toàn bộ các vấn đề. Bởi vậy cần tiến hành công tác tổng kết và nghiên cứu một cách thường xuyên và có kế hoạch ở các cơ quan, các bộ tư lệnh chiến trường, các quân chủng, binh chủng, các quân khu, các bộ chỉ huy quân sự tỉnh v.v...

Mặt khác, lại cần có cơ quan giúp Quân ủy tổng kết kinh nghiệm và nghiên cứu các vấn đề có tính chất tổng hợp, đồng thời giúp Quân ủy trong việc chỉ đạo công tác khoa học quân sự của toàn quân, tổ chức việc phân công phối hợp và trao đổi kinh nghiệm giữa các ngành, các cấp. Đó là trách nhiệm của cơ quan khoa học quân sự. Để làm tròn trách nhiệm đó, cơ quan khoa học quân sự cần được kiện toàn; bản thân các đồng chí trong cơ quan khoa học quân sự cần phải cố gắng nâng cao trình độ công tác của mình, đồng thời tranh

thủ sự phối hợp và giúp đỡ của các cơ quan và đơn vị.

3 — Kết hợp việc nghiên cứu những vấn đề trước mắt với việc nghiên cứu những vấn đề lâu dài.

Nhiệm vụ chủ yếu của công tác khoa học quân sự hiện nay là trực tiếp phục vụ việc chỉ đạo tác chiến và xây dựng trước mắt nhằm đánh bại hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thực hiện thống nhất nước nhà.

Bởi vậy cần đi sát thực tế chiến đấu và xây dựng trên các chiến trường, kịp thời tổng kết những kinh nghiệm nóng hổi để phổ biến cho toàn quân. Cần kịp thời nghiên cứu những vấn đề mới đặt ra trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc nhằm đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn mới của địch, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tiến lên mạnh mẽ.

Đôi khi với việc nghiên cứu những vấn đề trước mắt, chúng ta lại phải từng bước nghiên cứu những vấn đề cơ bản và lâu dài. Có vậy mới giải quyết được những vấn đề trước mắt một cách đúng phương hướng, đồng thời mới có sự chuẩn bị tốt để đáp ứng những nhu cầu sau này do công cuộc đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng của đất nước đặt ra.

4 — Nêu cao tinh thần độc lập tự chủ trong công tác nghiên cứu, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học quân sự của các nước anh em.

Dân tộc Việt-nam là một dân tộc có ý thức độc lập, tự chủ rất cao, kể cả trong lĩnh vực quân sự, cho nên ngay từ thời xưa đã xây dựng nên một hệ thống tri thức quân sự độc đáo của mình. Thắng lợi của sự nghiệp cách mạng và đấu tranh vũ trang cách mạng của nhân dân ta trong mấy chục năm qua cũng là thắng lợi của đường lối chính trị và đường lối quân sự độc lập tự chủ của Đảng ta.

Bằng việc đánh bại khoa học quân sự của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc ngày nay, khoa học quân sự Việt-nam đã tỏ rõ tính ưu việt và sức mạnh vô địch của mình. Nó đã có những đóng góp lớn vào việc phát triển khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Chúng ta cần nêu cao lòng tự hào dân tộc và tinh thần độc lập, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám sáng tạo, để có quyết tâm đi sâu

nghiên cứu, ra sức phát triển nền khoa học quân sự của nước ta.

Trong lúc nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, chúng ta hết sức coi trọng việc tiếp thu những kinh nghiệm quý báu của các Đảng và các nước anh em. Những kinh nghiệm đó, nhất là kinh nghiệm của Liên-xô và Trung-quốc, rất có giá trị đối với chúng ta, vì nó đã được đúc kết từ thực tiễn chiến đấu muôn hình muôn vẻ và đầy thắng lợi về vang của nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân các nước, trong cuộc đấu tranh cách mạng chống thù trong giặc ngoài, chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai của chúng. Điều cần chú ý là phải xuất phát đầy đủ từ đặc điểm cụ thể của nước ta để tiếp thu một cách có chọn lọc và vận dụng một cách thích hợp, sáng tạo, tránh rập khuôn, máy móc.

5 — Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ủy và thủ trưởng các cấp đối với công tác khoa học quân sự.

Quân ủy đã có nghị quyết về công tác khoa học quân sự của toàn quân, trong đó có nhiệm vụ của các ngành, các quân khu, các quân chủng, binh chủng v.v...

Đề bảo đảm thực hiện đầy đủ nghị quyết của Quân ủy, đẩy mạnh công tác khoa học quân sự tiến kịp yêu cầu của tình hình và

nhiệm vụ cách mạng hiện nay, một vấn đề có tính chất quyết định là cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ủy và thủ trưởng các cấp đối với công tác khoa học quân sự.

Cần căn cứ vào nghị quyết của Quân ủy về nhiệm vụ công tác khoa học quân sự của toàn quân mà xác định cụ thể nhiệm vụ và kế hoạch công tác tổng kết, nghiên cứu của ngành mình, cấp mình để có phương hướng rõ ràng cho các cơ quan và đơn vị tiến hành công tác. Cần nắm thật vững những vấn đề trọng tâm, giải quyết cho được trong một thời gian nhất định với những yêu cầu cụ thể.

Cần kiện toàn các cơ quan làm công tác tổng kết nghiên cứu hiện có, định rõ chức trách, nhiệm vụ và quan hệ công tác với các bộ phận có liên quan, tạo điều kiện cho các cơ quan khoa học quân sự có thể theo dõi được tình hình và nghiên cứu những tư liệu cần thiết.

Về lâu dài, cần có kế hoạch bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học quân sự để đáp ứng nhu cầu của công tác tổng kết và nghiên cứu ngày càng phát triển.

Cần kịp thời thông qua những công trình tổng kết và nghiên cứu nhằm kịp thời phát huy tác dụng đối với việc tác chiến và xây dựng của lực lượng vũ trang.

Thưa các đồng chí !

Tôi đã phát biểu một số ý kiến về nền khoa học quân sự hiện đại của nước ta và mấy điểm cần nắm vững trong công tác khoa học quân sự. Trong lịch sử phát triển của khoa học xã hội, khoa học quân sự của giai cấp vô sản nói chung cũng như khoa học quân sự của nước ta nói riêng vẫn còn rất mới mẻ, cho nên còn có nhiều vấn đề chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu. Nhưng điều chúng ta có thể khẳng định là, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, của Hồ Chủ tịch kính mến, nhân dân ta, quân đội ta đã xây dựng nên một nền khoa học quân sự ưu việt, với những nét đặc sắc phản ánh quy luật của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở nước ta.

Khoa học quân sự Việt-nam rõ ràng là một nền khoa học quân sự vô địch, vì nó đã được trải qua thử thách trong thực tiễn đấu tranh lâu dài và quyết liệt của nhân dân ta chống những tên đế quốc lớn mạnh trong mấy chục năm nay. **Khoa học quân sự của ta đã đánh bại**

khoa học quân sự của đế quốc Mỹ, kẻ thù xảo quyệt và hung ác nhất của cả loài người. Khoa học quân sự của ta đã làm cho các luận điểm lỗi thời của bọn đế quốc về vai trò quyết định của số lượng quân đội, của trang bị vũ khí hiện đại, của không quân hiện đại, v.v... trong chiến tranh bị hoàn toàn phá sản cùng với sự thất bại nhục nhã của quân đội hiện đại của chúng trên chiến trường.

Hoàn cảnh đấu tranh liên tục và quyết liệt của nhân dân ta chống hết tên đế quốc này đến tên đế quốc khác có cơ sở vật chất và kỹ thuật mạnh hơn mình gấp nhiều lần, đặc biệt là chống đế quốc Mỹ—tên đế quốc có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn, có nhiều âm mưu thủ đoạn thâm độc và tàn bạo, là điều kiện khách quan đòi hỏi khoa học quân sự Việt-nam không thể nào dừng lại mà phải luôn luôn phát triển, luôn luôn sáng tạo. Ngày nay, nó đang cùng với khoa học quân sự của các nước anh em đứng trên vị trí hàng đầu của khoa học quân sự của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh giành giải phóng.

Cuộc hội nghị lần này đánh dấu một bước

tiến mới trong công tác khoa học quân sự của toàn quân. Rất mong các đồng chí đi sâu quán triệt nghị quyết của Thường trực Quân ủy, tích cực đóng góp ý kiến vào đề án tổ chức thực hiện nghị quyết do cơ quan khoa học quân sự trình bày, và sau khi trở về cơ quan và đơn vị, có biện pháp tích cực và cụ thể để hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

Chúng ta sẽ ra sức phấn đấu để phát triển hơn nữa nền khoa học quân sự Việt-nam, làm cho nội dung của nó ngày càng phong phú và

có sức mạnh chiến đấu ngày càng to lớn. Làm như vậy tức là thiết thực góp phần đầy mạnh việc tác chiến và xây dựng của lực lượng vũ trang nhân dân cũng như cuộc đấu tranh cách mạng của toàn dân ta, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp thiêng liêng chống Mỹ, cứu nước, đồng thời góp phần phục vụ sự nghiệp giữ nước về lâu dài. Đây là một trách nhiệm nặng nề và lớn lao mà chúng ta phải có quyết tâm hoàn thành, và chắc chắn sẽ hoàn thành một cách thắng lợi.

KỶ NIỆM 150 NĂM NGÀY SINH ĂNG-GHEN...

(Tiếp theo trang 2)

Chính Mác cũng tìm thấy ở Ăng-ghe-nơ một nguồn hy vọng để sống và chiến đấu.

Sau khi Mác mất, Ăng-ghe-nơ đấu tranh không mệt mỏi và không khoan nhượng chống các

khuyênh hướng tả và hữu trong phong trào công nhân quốc tế nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác và bảo vệ lợi ích của cách mạng vô sản thế giới.



CUỘC đời của Ăng-ghe-nơ là cuộc đời của một lãnh tụ phong trào công nhân thế giới đã đấu tranh rất kiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học. Đó là cuộc đời của một học giả kiêm chiến sĩ suốt đời trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân. Trong suốt cuộc đời của Người, Ăng-ghe-nơ lúc nào cũng là một tấm gương sáng ngời về nhiều mặt cho đương thời và hậu thế.

Nhân dân Việt-nam biết ơn Ăng-ghe-nơ, vì nhờ có chủ nghĩa Mác mà Ăng-ghe-nơ là một người tổ thành, mà nhân dân Việt-nam đã giải phóng được già nửa Tở quốc, đang xây dựng

thắng lợi chủ nghĩa xã hội và đang đấu tranh thắng lợi để giải phóng nốt một nửa Tở quốc.

Giới sử học Việt-nam nói riêng cũng rất biết ơn Ăng-ghe-nơ. Tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước* của Ăng-ghe-nơ là một cổ vấn cực kỳ quý báu của những người làm công tác sử học. Các tác phẩm khác của Ăng-ghe-nơ và Mác như *Gia đình thần thánh, Hệ tư tưởng Đức, Tình cảm giai cấp công nhân Anh, Chống Đu-rinh, Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức v.v...* là cơ sở lý luận, là phương pháp nghiên cứu nghiêm túc để cho chúng ta dựa vào đó mà tiến hành công tác nghiên cứu lịch sử.

Thử tìm hiểu

NHÀ Y HỌC NỔI TIẾNG CỦA VIỆT-NAM HỒI THẾ KỶ XVIII

VĂN TÂN

Đối với lịch sử dân tộc cũng như đối với lịch sử xã hội loài người, cái quý nhất của một con người là tất cả những cái gì có tác dụng tích cực mà người đó để lại cho dân tộc, cho xã hội. Người đương thời và hậu thế căn cứ vào những cái tích cực đó để định rõ giá trị của con người. Những cái tích cực của cá nhân càng phong phú, thì lịch sử dân tộc cũng như lịch sử xã hội càng tươi đẹp.

Chúng ta đánh giá cao sự nghiệp đánh giặc giữ nước của Lý Thường Kiệt, của Trần Quốc Tuấn, của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, của Nguyễn Huệ... là những nhân vật mà sự nghiệp đã tạo điều kiện cho dân tộc chúng ta sống còn và phát triển.

Lê Văn Hưu, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Hồ Xuân Hương v.v... không đánh giặc, nhưng việc làm của các nhân vật này làm thêm phong phú, thêm tươi đẹp lịch sử dân tộc chúng ta.

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác là một trong những nhân vật thuộc loại thứ hai này. Ông không có điều kiện theo Nguyễn Huệ đánh quân xâm lược Mãn Thanh. Ông cũng không theo nông dân khởi nghĩa để đánh đổ họ Nguyễn ở Đường trong và họ Trịnh ở Đường ngoài. Nhưng cuộc đời của ông có lợi cho xã hội và cho hậu thế.

Những trước tác của Lê Hữu Trác về y học là một cống hiến lớn đối với nền y học xưa

và nay của Việt-nam. Người Trung-quốc cũng trân trọng các công trình nghiên cứu y học của ông. Trong *Lãn ông tâm lĩnh một trước tác y học nổi tiếng của Việt-nam*, Trương Tú Dân đã viết về Lê Hữu Trác như sau: «Sở dĩ có thể coi (Hải thượng Lãn ông) là y thánh của Việt-nam là vì đã tập đại thành được của nhiều y gia, và phát minh những điều mà người xưa chưa nêu ra. Giá sử coi Nguyễn Du là Goethe của Việt-nam, thì cũng không ngần ngại gì mà không gọi Lê Hữu Trác là Lý Thời Trân (1) của Việt-nam» (2).

Theo A.Sallet, thi Huy-a (Huard) và Đuy-răng (Durand) cho Hải thượng Lãn ông Lê

(1) Lý Thời Trân (1518—1593) người đời Minh sinh trưởng trong một gia đình y gia, từ nhỏ đã say mê nghiên cứu y dược. Ông đã vào núi nghiên cứu các cây dược liệu. Sau 27 năm dày công nghiên cứu, ông viết xong một tác phẩm nổi tiếng là *Bản thảo cương mục*. *Bản thảo cương mục* là tập đại thành các công trình nghiên cứu y dược của nhân dân Trung-quốc từ cổ đại cho đến thế kỷ XVI. Trong *Bản thảo cương mục* Lý Thời Trân đã sửa chữa được nhiều nhận định sai lầm của các y gia xưa. *Bản thảo cương mục* là một cống hiến lớn đối với nền y học xưa của Trung-quốc. Hồi thế kỷ XVII nó đã được dịch ra tiếng nước ngoài.

(2) Theo Lê Trần Đức dịch từ *Đồ thư quán tạp chí* số 1 năm 1963.

Hữu Trác là một y gia có đầu óc phê phán, làm việc có phương pháp hẳn hoi (1).

Tháng 12 năm nay (1970) giới y học Việt-nam nói riêng, nhân dân Việt-nam nói chung kỷ niệm 250 năm ngày sinh của Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác. Nhân dịp này tưởng chúng ta cũng nên đề thi giờ nghiên cứu xem cuộc đời của ông và sự nghiệp của ông trong lịch sử dân tộc Việt-nam chúng ta ra sao.

1. Cuộc đời của một nhân vật sự làm quan, says sưa với y học.

Lê Hữu Trác hay Lê Đăng Trác biệt hiệu Hải thượng Lãn ông là người làng Lưu-xá, huyện Đường-hào, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương (nay là xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên-mỹ, tỉnh Hải Hưng). Ông sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh tý (tức ngày 11 tháng 12 năm 1720) trong một gia đình quan liêu có tên tuổi ở trấn Hải-dương. Cha ông là Lê Hữu Mưu đỗ tiến sĩ làm quan đến chức ngự sử triều Lê Dụ tôn.

Hồi nhỏ, Lê Hữu Trác theo cha lên học ở Thăng-long, và nổi tiếng là thông minh, học giỏi. Cùng một số bạn bè, ông đã lập ra một thị xã ở vùng Hồ Tây để cùng nhau hàng ngày xướng họa.

Là con một viên ngự sử và là cháu binh bộ thượng thư Lê Hữu Kiêu, nhưng Lê Hữu Trác không thích làm quan. Sau một thời gian tòng quân có lẽ để đi đánh nông dân khởi nghĩa, ông chán việc quân sự rồi xin giải ngũ để lui về quê mẹ là làng Thượng-phúc, xã Tĩnh-diêm, huyện Hương-sơn, trấn Nghệ-an (nay là tỉnh Hà-tĩnh).

Hồi còn nhỏ Lê Hữu Trác đã thích đọc sách y học, vì ông cho rằng « làm thuốc cũng giống như làm tướng, nghề thuốc trị bệnh cứu người là một đạo lý cao quý lợi nước yên dân ». Trở về làng Thượng-phúc, ông chuyên tâm nghiên cứu y học, và tìm thấy ở đây lẽ sống của mình.

Lê Hữu Trác đã nghiên cứu tất cả các sách y học mà người Việt-nam có thể có được hồi thế kỷ XVIII. Bên cạnh làng Thượng-phúc có một thầy thuốc giỏi. Ông đã bỏ ra nhiều thì giờ sang làng ấy để học hỏi thêm vị thầy thuốc ấy. Sau đó ông vừa học vừa đem những kiến thức về y học của mình ra thực hiện.

Mùa thu năm Giáp tuất (1754) năm Cảnh-hưng thứ 15, Minh vương Trịnh Doanh cầm quyền, giữa lúc đề sông Hồng ở Thăng-long và ở Sơn-tây vỡ, Lê Hữu Trác từ quê mẹ ra Thăng-long để tìm thầy kiếm sách, học thêm y lý và trị liệu. Trở về làng Thượng-phúc, ông lại tiếp tục làm nghề trị bệnh cứu người.

Do tài năng và đạo đức của ông, danh tiếng của ông vang dậy khắp mọi nơi trong nước.

Năm 1782 do Hoàng Đình Bảo giới thiệu, Trịnh Sâm biết tài ông và đã cho mời ông ra Thăng-long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán suốt năm ốm đau quặt quẹo.

Ở Thăng-long đến gần một năm trời, Lê Hữu Trác không những đã chữa bệnh cho Trịnh Cán, mà ông còn chữa bệnh cho nhiều người khác nữa, trong số này có nhiều người là quan to.

Khoảng cuối năm 1783 hoặc đầu năm 1784 Lê Hữu Trác trở về làng Thượng-phúc. Lúc này Trịnh Sâm đã chết, loạn kiều binh đã xảy ra, Trịnh Khải được quân nổi loạn đưa lên ngôi chúa...

Danh tiếng Lê Hữu Trác lại càng lừng lẫy. Ở trấn Nghệ-an (gồm cả Nghệ-an và Hà-tĩnh ngày nay) không ai không biết đến tên tuổi của ông. Mọi người tỏ ra kính cẩn mỗi khi phải nói đến tên ông. Nhà ông lúc nào cũng đầy những khách thập phương đến cầu ông chữa bệnh. Ông đem hết tâm lực của mình ra chữa bệnh cho mọi người không kể là giàu hay nghèo.

Ngày 15 tháng giêng năm Tân hợi (tức ngày 17 tháng hai năm 1791) tức năm Quang Trung thứ ba, vào lúc quân Tây-sơn đang ráo riết chuẩn bị kế hoạch đánh Nguyễn Phúc Ánh ở Gia-dịnh, thì Lê Hữu Trác mất ở làng Thượng-phúc giữa sự thương tiếc chân thành của tất cả mọi người, nhất là những người nghèo.

2. Một xã hội nhiều biến động.

Hơn bảy mươi năm cuộc đời của Lê Hữu Trác là hơn bảy mươi năm đầy những đồng tố của xã hội Việt-nam.

Thế kỷ XVII cuộc chiến tranh Trịnh—Nguyễn đã làm cho nhân dân xứ Đường ngoài khổ sở rất nhiều. Từ năm 1673 đến năm 1785 Trịnh, Nguyễn hùu chiến. Giai cấp phong kiến thống trị ở Đường ngoài cũng như ở Đường trong lao vào một cuộc ưu du hưởng lạc kéo dài. Ở Đường ngoài chúng chỉ nghĩ đến bóc lột nhân dân để ăn chơi cho sướng.

Đề điều không được sửa chữa, cho nên nạn vỡ đê xảy ra luôn. Thỉnh thoảng chúa Trịnh sai nội giám đi sửa chữa đê. Nhưng bọn này chỉ đua nhau đánh cắp của công bỏ túi. Nông nghiệp không được chăm sóc nên nạn mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra. Nhiều người nhất là nông dân phải bỏ làng mạc, phiêu tán đi nơi khác và trở thành hậu bị quân của khởi nghĩa nông dân.

(1) *L'officine sino — annamite* của A. Sallet.

Dưới đời Trịnh Cương (1709—1729), nông dân đã khổ sở, đến đời Trịnh Giang (1729—1740) nông dân lại khổ sở hơn. Sang đời Trịnh Doanh (1740—1767), sự bóc lột, áp bức tuy có dịu đi một chút, nhưng đến đời Trịnh Sâm (1767—1782) nông dân lại bị đục khoét đến xương tủy. Hồi này nạn mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra ở nhiều nơi. Ở Thăng-long và ở các trấn, có năm xác người chết đói nằm gối lên nhau đầy cả đường đi.

Nông dân đã bị dồn đến chân tường. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra, hết nơi này đến nơi khác, hết năm này đến năm khác. Sử cũ cho biết năm 1737 «giặc giã nổi lên như ong». Giặc giã đây là nông dân khởi nghĩa vậy.

Từ năm 1737 tức năm Lê Hữu Trác mười sáu tuổi bảy tuổi cho đến năm 1786 năm quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy ra Bắc lần thứ nhất, không có năm nào không có khởi nghĩa nông dân. Trong các cuộc khởi nghĩa này, thì đáng kể nhất là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Đương Hưng, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển, cuộc khởi nghĩa của Vũ Trác Oánh, cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung, cuộc khởi nghĩa của Hoàng Văn Chất, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương... Nhiều việc làm của Lê Hữu Trác tỏ ra ông quan tâm đến nhân dân, thương yêu nhân dân, nhất là nhân dân nghèo khó. Nhưng như thế không có nghĩa là ông đồng tình với các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Do điều kiện lịch sử hạn chế, Lê Hữu Trác không thể đi với nông dân. Nhưng rõ ràng là ông không tán thành các chúa Trịnh. Về điểm này, ông hoàn toàn giống La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, một cao sĩ chán ngán về tình hình rối ren của xã hội, năm 1768 đã lui về ở ẩn trên núi Thiên-nhận. Nhìn về phía vua Lê, Lê Hữu Trác thấy vua Hiền tôn thật là vô quyền bất lực. Mấy năm một lần, nhà vua chỉ làm một việc là tiếp sứ thần của vua Kiền Long nhà Mãn Thanh mà thôi!

Vậy Lê Hữu Trác đi đâu và theo ai?

Chúng ta có thể đoán rằng nhà y gia nổi tiếng của chúng ta có một tâm sự rất ngồn ngán và bối rối. Mấy câu thơ dưới đây của ông đã nói lên cái tâm sự đó của ông:

*Tìm đường về Hán chưa xong,
Sang Tần thì việc đã không nên rồi.*

Biền hồ trôi giạt đổi nơi.

Cho người trảng chỉ ra người cuồng ngồng!

Đó có thể là nguyên nhân sâu xa khiến cho Lê Hữu Trác không muốn ra làm quan với họ

Trịnh vì có lẽ ông cho làm quan với chúa Trịnh là làm quan với kẻ tiếm quyền, và do đó ông coi công danh phú quý như cái vạ đối với cuộc đời.

Biệt hiệu ông là Lãn ông tức một người lười. Nhưng lười ở đây không phải là lười với công việc, không phải là lười với nhiệm vụ, mà chỉ là lười với công danh phú quý mà thôi.

Phải cắt nghĩa như vậy mới hiểu được tại sao một người y học đến say sưa, đến quên mình, đem cả cuộc đời của mình phục vụ công việc cứu người trị bệnh, mà lại đặt cho mình một cái tên là «ông lười» (Lãn ông) của đất Hải-dương và Thượng-phúc. Trong *Thượng kinh ký sự*, Lê Hữu Trác đã cho chúng ta biết rõ là ông sợ công danh phú quý như sau: «Có hay đâu nhất dân bị cái hư danh làm lụy cho mình thế này!». Được trở về làng Thượng-phúc để lại tiếp tục theo đuổi sự nghiệp y học, ông mừng rỡ viết: «Tôi lại mừng thầm cho tôi rằng mình ăn thân nơi nham huyết cùng với thông chẳng nghĩ đến chi, nhất dân bị triệu phải lợm khòm vào chốn kinh kỳ gần một năm trời, trăm vạn nghìn vĩ mới được tha ra, vì bằng cái sơ tâm kia không kiên được mà đi mang lấy một chức quan gì đó thì ngày nay danh chưa thành, thân đã bị ngục rồi, ăn năn sao kịp...».

Khi viết những câu trên là lúc Lê Hữu Trác đã biết cuộc đảo chính ở cung đình đã xảy ra ở Thăng-long và Hoàng Đình Bảo đã bị kiêu binh giết chết. Sự biến xảy ra làm cho ông càng thêm tin rằng việc ông không làm quan với họ Trịnh là việc làm của kẻ thức thời.

3 — Một cách suy nghĩ và làm việc độc đáo: Học tập người xưa, nhưng không nệ cổ.

Lê Hữu Trác có một phương pháp suy nghĩ độc lập. Ông học tập người xưa, nhưng không nệ cổ. Chính ông đã viết: «Độc sách của Trọng Cảnh (1), dùng phương pháp của Trọng Cảnh nhưng không theo bài thuốc của Trọng Cảnh» (Độc Trọng Cảnh thư, thủ Trọng Cảnh pháp, bất chấp Trọng Cảnh phương).

Độc tác phẩm *Thương hàn luận* của Trương Trọng Cảnh, Lê Hữu Trác khám phục công trình nghiên cứu của nhà y học Trung-quốc thời xưa, nhưng ông không cho các nhận định

(1) Trọng Cảnh đây là Trương Trọng Cảnh nhà y học nổi tiếng thời Đông Hán, sống vào khoảng 150—219, tác giả hai bộ sách y học có giá trị là *Thương hàn luận* và *Kim quỹ-yếu lược*. Cho đến ngày nay, giới y học Trung-quốc vẫn đánh giá cao công trình nghiên cứu của ông.

của Trọng Cảnh về bệnh căn, bệnh nguyên là đúng tất cả. Ông đã viết : « Nước ta không có chứng thương hàn. Bệnh phát ra về mùa đông chỉ là cảm hàn, còn mùa khác chỉ là cảm mạo. Ở nước ta tuyệt đối không nên dùng bài ma hoàng, quế chi ».

Lê Hữu Trác chủ trương « không nên câu chấp thuyết truyền biến lục kinh thương hàn ». Ông cho rằng : « Sỡ dĩ người xưa đưa ra thuyết truyền biến lục kinh là vì biết rõ lý lẽ của âm dương, hiểu rõ hàn tà từ dương tới âm, từ biểu vào lý, lẽ tất nhiên tà ở biểu không giải được thì lý sẽ bị bệnh, tà ở phần dương không khỏi thì phần âm sẽ bị bệnh... Người sau câu chấp thuyết đó, đem chứng thương hàn biệt lập thành một môn, tách riêng từng bộ phận trong lục kinh, áp dụng phương pháp chữa « chính thương hàn » đòi thượng cổ để chữa cho người cảm mạo đời nay. Như thế tất không tránh khỏi sai lầm ».

Ý kiến của Lê Hữu Trác về chứng thương hàn, dưới ánh sáng của y học hiện đại có thể còn cần thảo luận. Nhưng qua các ý kiến của ông, chúng ta thấy ông là người có đầu óc phê phán, ông biết gạt bỏ các công trình nghiên cứu của người xưa để rút ra cái hay.

Trong *Lăn ông tám lĩnh một trước tác y học nổi tiếng của Việt-nam*, Trương Tú Dân đã viết : « Lê Hữu Trác tự đặt mình vào nghề y, muốn làm hết khả năng của mình, nên trước tác sâu rộng, đã lao tâm khổ tứ trên dưới ba mươi năm, viết thành pho *Tám lĩnh...* ».

Trương Tú Dân còn cho biết : Lê Hữu Trác tiếp thu nhiều điểm trong bộ *Phùng thị cầm nang bí lục* của Phùng Triệu Trương, một nhà y học hồi đầu đời Thanh, « nhưng ông không bó hẹp trong khuôn khổ của Phùng thị như việc lĩnh hội các thiên văn đáp của *Nội kinh* đem tổng hợp thành bảy điều chia làm âm dương, hóa cơ, tạng phủ, bệnh năng, tự tặc, di dưỡng, mạch kinh. Trong *Dược phẩm vụng gấu* về mỗi vị thuốc đều nêu rõ : Chủ dụng, hợp dụng, cấm dụng, phép chế, so với sách của Phùng thị thì rõ ràng, sáng sủa hơn. Lại theo ý kiến riêng của mình, có rất nhiều chỗ nhận định độc đáo « tâm lĩnh thần hội », ví dụ một chương « bàn về ở Lĩnh Nam chúng ta, tuyệt không nên dùng các thang ma hoàng, quế chi » để cho thích nghi với hoàn cảnh địa phương căn cứ theo điều kiện khí hậu, kinh nghiệm tâm đắc mà đề xuất những luận điểm lỗi lạc ».

Lê Hữu Trác có ý thức dân tộc, nhưng ông không hề bài ngoại, và không đối lập đồng y với tây y. Hồi thế kỷ XVIII cũng như hồi thế

kỷ XVII trong số các giáo sĩ Thiên chúa giáo đến truyền giáo ở Đường ngoài có người là thầy thuốc. Lê Hữu Trác đã liên lạc với các thầy thuốc Hà-lan và Bồ-đào-nha để học hỏi thêm về y học nước ngoài (Việc này có lẽ diễn ra vào năm 1754 khi ông ra Thăng-long để tìm thầy kiểm sách hoặc năm 1782 trong dịp ông lên kinh kỳ chữa bệnh cho Trịnh Cán).

4 — Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

Lê Hữu Trác không những là một nhà y học nổi tiếng của Việt-nam hồi thế kỷ XVIII, mà ông còn là nhà văn học đáng kể nữa. Thơ văn của ông nói lên tình tình cao thượng của ông : ông không thích làm quan, cũng không thích làm giàu, ông không thích luồn lụy ai và cũng không muốn ai luồn lụy mình. Lê Hữu Trác sống một cuộc đời thanh bạch, giản dị, ông « vui cái vui của thiên hạ, lo cái lo của thiên hạ ». Ông viết :

善亦懶為何況惡

Thiện dặc lãn vì hà huống ác

富非吾愿岂忧贫

Phú phi ngô nguyện khởi ưu bần !

Nghĩa là :

Điều thiện làm chưa xong, huống chi làm điều ác
Giàu đã là điều ta không ham muốn thì sợ gì nghèo !

Trong *Y huấn cách ngôn* của ông, Lê Hữu Trác viết : « Nghề làm thuốc không phải là nghề cầu danh lợi, không nên thấy giàu sang mà xu phụng để kiếm tiền, chớ thấy người nghèo khó có đơn mà khinh thường. Những người giàu sang không lo không có người chữa, còn những người nghèo khó không đủ sức đón thầy thuốc; nếu ta lưu tâm một chút họ sẽ thêm tuổi thọ. Ngoài việc cho thuốc, còn tùy sức mình mà chu cấp tiền gạo cho họ nữa, vì có thuốc mà không có cơm thì cũng đi đến chỗ không sống nổi. Phải lo cho họ toàn diện mới đáng gọi là nhân thuật ».

Không phải Lê Hữu Trác chỉ nói như thế và khuyên mọi người làm như thế, mà chính bản thân ông đã làm như thế. Một lần ông chữa bệnh cho một người thuyền chài. Người này bệnh nặng mà lại nghèo. Ông hết sức chăm sóc thuốc thang chữa cho người đó. Khi khỏi bệnh, người thuyền chài định bán thuyền để lấy tiền trả tiền thuốc. Lê Hữu Trác không những không cho người đó bán thuyền, mà ông còn đem tiền và gạo của mình cho người đó nữa.

Thái độ của Lê Hữu Trác đối với bệnh nhân đáng cho chúng ta kính phục biết bao !

Trong *Y huấn cách ngôn*, ông còn viết : « Đi thăm bệnh, nên tùy từng bệnh nặng hay nhẹ mà sắp đặt thứ tự đến trước hay đến sau. Chớ vì giàu sang mà thăm trước, chớ vì nghèo đói mà thăm sau. Nếu có bệnh cấp cứu thì phải gác thủ vui riêng lại đi chữa cho kịp thời, kéo người ta sốt ruột chờ. Vì bệnh nặng, gây phút cũng có thể nguy hại đến tính mạng ».

Những câu đại loại như trên thật xứng đáng là cách ngôn cho người làm thuốc ở bất cứ nơi đâu và bất cứ thời nào.

Lê Hữu Trác coi trị bệnh cứu người là mục đích của cuộc đời. Ngày cũng như đêm hễ có bệnh nhân cần phải đi thăm là ông không quản đường xa, không quản mưa gió, ông lên đường đi ngay để chữa cho người đó. Ông đã viết :

岂是辛勤图幸福

Khởi thị tân cần đồ hạnh báo

活人深念片心关

Hoạt nhân thâm niệm phiến tâm quan.

Nghĩa là

Vất vả phải đâu mong hậu báo.

Cứu người nghĩa trọng dăm than phiền.

Ông lại viết :

长愿世间人不病

Trường nguyện thế gian nhân bất bệnh

吟诗酌酒野医闲

Ngâm thi chúc tửu dã y nhàn.

Nghĩa là :

Mong đời hết kẻ ốm đau,

Tháng ngày thơ túi rượu bầu thanh thoi.

Quan niệm về người thầy thuốc của Lê Hữu Trác thật là gần gũi với chúng ta. Ý thức phục vụ bệnh nhân của ông thật đáng làm gương mẫu. Phẩm cách cao quý của ông thật là vinh dự cho dân tộc chúng ta.

5 — Xây dựng y học, chú ý đến vệ sinh phòng bệnh.

Cuộc đời của Lê Hữu Trác là cuộc đời của một người yêu y học đến say sưa, dốc hết tâm lực của mình để xây dựng y học. Ông đã đề ra ba mươi năm để viết tác phẩm *Hải thượng y tôn tâm lĩnh* hay *Y tôn tâm lĩnh* hay *Lân ông tâm lĩnh* gồm có 66 quyển. Ngoài ra, ông viết các sách như *Vệ sinh yếu quyết*, *Y hải cầu nguyên*, tập *Hành giản trần nhu* gồm có 2210 nghiệm phương đơn giản ứng trị 126 loại bệnh ; tập *Bách gia trân tàng* gồm 644 bài thuốc kinh nghiệm ; tập *Y phương hải hội* gồm 234 cổ

phương đã được chọn lọc và gia giảm ; tập *Tám đắc thần phương* gồm 70 bài thuốc chọn lọc ; tập *Hiệu phỏng lãn phương* ; hai tập *Y dương án* ; và *Y âm án* ; tập *Nữ công thắng lâm* v.v... Công hiến của ông đối với y học xưa của Việt-nam thật là vĩ đại !

Lê Hữu Trác là một trong những nhà y học đầu tiên của Việt-nam nhận thấy tầm quan trọng của công tác vệ sinh phòng bệnh.

Ông khuyên mọi người phải làm cái công việc mà ngày nay chúng ta gọi là tập thể dục thể thao, và giữ gìn sức khỏe để cho thân thể được luôn luôn khỏe mạnh :

*Giữ tinh dưỡng khí tồn thần,
Không cho hao tán thì thần được yên.*

*Hàng ngày rèn luyện chớ quên,
Hít vào thanh khí độc liền thải ra.*

Về ăn uống, Lê Hữu Trác căn dặn :

*Chẳng ăn thịt thối, thịt toi,
Nem thiu lươn chết tanh hôi ích gì.*

*Quả xanh nước lã độc ghê !
Ăn vào nôn mửa thường khi bất ngờ.*

*Chớ dùng nước ruộng nước ao,
Nước hồ, nước vũng nước nào cũng dơ.*

Về nhà ở, chủ trương của Lê Hữu Trác rất gần gũi với chủ trương của giới y tế ngày nay :

*Trong nhà cửa mở thoáng hơi,
Đề cho ánh sáng mặt trời lọt qua.*

*Siêng năng quét cửa quét nhà,
Soi giường giặt chiếu ấy là vệ sinh.*

Lê Hữu Trác rất quan tâm đến công tác bảo vệ trẻ em. Ông đã viết :

*Anh nhi như cái mầm non,
Cần lo vun tưới chăm nom giữ gìn.*

Một mặt khác ông lại khuyên phụ nữ phải giữ gìn sức khỏe, không nên đẻ nhiều :

*Đẻ nhiều con lại bú nhiều,
Đêm hôm mất ngủ ốm tiêu gầy mòn.*

*Ốm đau lại phải nuôi con,
Thêm phần lao lực chóng tàn ngày xuân.*

Lê Hữu Trác có ý thức trách nhiệm rất cao đối với công tác chữa bệnh. Ông viết : « Chữa bệnh phải hết sức thận trọng, nghiên cứu kỹ càng, nhận rõ được chứng bệnh rồi mới lập phương, tuyệt đối không được sơ suất khinh thường ».

Có bệnh nhân ở xa cho người nhà đến làng Thượng-phúc xin đơn thuốc, Lê Hữu Trác thân hành đến tận nhà bệnh nhân xem xét bệnh tình rất cẩn thận rồi mới kê đơn.

Mỗi lần chữa khỏi bệnh, ông đều ghi nhận xét của ông vào một tập gọi là *Y dương án*. Trong trường hợp không chữa khỏi bệnh, ông cũng ghi nhận xét của ông vào một tập gọi là *Y âm án*. Từ *Y dương án* cũng như từ *Y âm án*, ông đã rút ra những kết luận rất hay về y học.

Hồi thế kỷ XIV Tuệ Tĩnh chủ trương « thuốc Nam chữa bệnh cho người Việt-nam » và đã viết nên bộ *Nam dược thần hiệu*.

Lê Hữu Trác đã tích cực đem chủ trương của Tuệ Tĩnh ra thực hiện. Ông viết :

*Thuốc thang sẵn có khắp nơi,
Trong vườn ngoài ruộng trên đồi dưới sông.
Hàng ngàn thảo mộc thủ rừng
Thiếu chi thuốc bổ thuốc cây quanh mình.*

Sau một thời gian nghiên cứu công phu, Lê Hữu Trác đã viết nên bộ *Lĩnh Nam bản thảo* nói về dược tính, cách pha chế 496 vị thuốc nam.

6 — Một nhà văn nhà thơ chán ghét bọn phong kiến thống trị.

Khối lượng các tác phẩm mà Lê Hữu Trác để lại cho hậu thế nói lên thái độ căm thù lao động không biết mỏi của ông. Không những ông yêu y học, mà ông còn yêu văn học và nghệ thuật nữa.

Ông viết :

*Ngày ngày xem bệnh vừa xong,
Đêm đêm tựa bóng trăng trong gây đàn.*

Suốt đời ông, Lê Hữu Trác đã sáng tác nhiều thơ văn có giá trị nghệ thuật và tư tưởng.

Trong sự nghiệp văn học của ông, thì *Thượng kinh ký sự* là một tác phẩm đáng cho chúng ta đề ý nhất. Đó là một hồi ký của thế kỷ XVIII được đánh giá cao.

Trong *Thượng kinh ký sự*, Lê Hữu Trác đã theo trật tự thời gian, thuật lại chuyển di của ông từ làng Thượng-phúc ra Thăng-long năm 1782, những việc làm của ông ở Thăng-long, việc ông về thăm quê cha là làng Lưu-xá, huyện Đường-hào, trấn Hải-dương, việc ông từ Thăng-long trở về làng Thượng-phúc...

Dưới bút của Lê Hữu Trác, cuộc sống cùng xa cực xỉ của chúa Trịnh đã hiện ra một cách sinh động, cụ thể và chi tiết. Vừa bước vào Trịnh vương phủ, Lê Hữu Trác đã thấy : « Màn gấm thì quấn hết vòng nọ đến vòng kia, mỗi lần lại thắp một cây nến để dẫn lộ, đi qua độ bốn năm lần trường gấm vào một

cái phòng rộng thấy một vị độ năm sáu tuổi mặc áo lụa đỏ ngồi trên một cái sập vàng, ở giữa phòng mỗi bên có mấy viên đứng thị lập. Giữa thắp một cây nến to cắm trên một cây nến đồng, bên sập ngự kê một cái ghế long kỷ sơn son vẽ vàng, trên giải một cái đệm gấm, gần bên long kỷ che một cái màn cầm sa ngăn cách đi. Bên hữu màn thì bọn cung nhân đứng xúm xít, bóng nến chiếu sang, áo gấm mặt hoa, long lanh nhấp nháy, xạ ngát hương đưa... ».

Cái « vị độ năm sáu tuổi mặc áo lụa đỏ ngồi trên một cái sập vàng » nói đây là Trịnh Cán mới được Trịnh Sâm đưa lên làm thế tử, sau khi Sâm giam con trưởng là Trịnh Khải vào trong ngục. Cán « sống trong chỗ màn quây trường phủ, ăn no mặc ấm quá, nên tạng phủ nó yếu ớt đi, lại bệnh đã lâu thì tinh huyết phải hao kiệt cạn khô, nên mặt không có nhuận sắc, rốn thì to, gân thì xanh, tứ chi khẳng kheo... ».

Trong *Thượng kinh ký sự*, Lê Hữu Trác cũng cho chúng ta biết vài nét về uy quyền của viên chánh đường Hoàng Đình Bảo, một võ quan nắm hết quyền hành ở Trịnh vương phủ : « ...Thấy cụ lớn đi ra, thì chúng tôi chạy giạt cả ra đứng im thin thít ; giữa sân đặt một cỗ kiệu, những người cầm đồ nghì trượng đứng thị lập cả trước sau, trang nghiêm rất mực. Tôi bèn bước rảo đến trước sân đề bái kiến thì trên tòa vội nói ra một tiếng, lính tranh nhau truyền cho chước miễn lay và vẫy tôi vào gần ; ... ».

Thấy Lê Hữu Trác mặc quần áo thường vào yết kiến chúa, Hoàng Đình Bảo dọa ông : — Nếu mai ông vào chầu mà còn ăn mặc như thế này thì sẽ coi là bạc thị quân ân và sẽ bị tội chết đó.

Trong thời gian ở Thăng-long, Lê Hữu Trác đã đi chữa bệnh cho một viên đại thần. Ông đã viết về viên đại thần ấy như sau : « Ông này tuổi đã cao mà hầu thiếp ngằn ngang cả trước mặt, vì người già thì chân âm đã hao sẵn, lại thiếu sắc để giáng mất tinh khí đi... Hồi lại nhân thì hấn nói : Đích thị là cụ lớn ngô phòng ».

Qua *Thượng kinh ký sự*, chúng ta còn biết sơ qua về đời sống của nhà quan tham tụng tả bính, quốc sư Tào quận công, phu nhân của quốc sư Nguyễn Thượng Thư...

Tóm lại ở *Thượng kinh ký sự*, Lê Hữu Trác đã vẽ được bức tranh về đời sống xa hoa, dâm ô, đồi trụy của bọn phong kiến thống trị hồi nửa sau thế kỷ XVIII. Đời sống cùng xa cực

xi của chúng tạo điều kiện cho khởi nghĩa nông dân bùng ra và lật đổ chúng. Vào giữa lúc Lê Hữu Trác từ biệt Thăng-long trên đường trở về làng Thượng-phúc thì Trịnh Sâm chết; liền ngay sau đó loạn kiều binh đã xảy ra; kiều binh phế truất Trịnh Cán rồi đưa Trịnh Khải lên ngôi chúa...

7 — Ở Lê Hữu Trác chúng ta học tập được những gì ?

Xét như trên, chúng ta thấy : Bằng các việc làm của ông, cụ thể là bằng những trước tác về y học của ông, Lê Hữu Trác đã tự tạo cho ông một chỗ ngồi vẻ vang và vững chắc trong lịch sử Việt-nam. Cống hiến của ông đối với y học xưa của Việt-nam thật là lớn.

Nghiên cứu toàn bộ cuộc đời của ông, chúng ta có thể rút ra những bài học sau đây :

1. Lê Hữu Trác làm việc theo phương pháp tư tưởng độc lập suy nghĩ ; ông đọc sách người xưa với một thái độ phê phán nghiêm túc ; ông đã vận dụng lý luận y học cổ của Trung-quốc vào thực tiễn Việt-nam một cách sáng tạo.

2. Cũng như Tuệ Tĩnh, Lê Hữu Trác có ý thức dân tộc, ông chủ trương dùng thuốc Nam để chữa bệnh cho người Việt-nam. Chủ trương của ông phù hợp với nguyện vọng và túi tiền của dân nghèo, vì nó làm cho dân nghèo có điều kiện chữa bệnh.

3. Ý thức phục vụ bệnh nhân của Lê Hữu Trác đáng treo gương cho muôn đời soi chung. Lê Hữu Trác đi chữa bệnh không vì danh vì lợi, mà vì người bệnh. Vì người bệnh, ông không quản đường xa, không quản gió mưa, không quản đêm tối.

4. Lê Hữu Trác quan tâm đặc biệt đến vệ sinh phòng bệnh, và coi đó là biện pháp để ngăn chặn cho bệnh khởi xảy ra.

5. Lê Hữu Trác là nhân vật biết tự trọng. Ông không chịu luồn cúi người khác, và cũng chẳng muốn cho ai luồn cúi mình. Ông vui vẻ với cuộc sống thanh bạch.

6. Lê Hữu Trác là nhà văn học có giá trị của thế kỷ XVIII. Tác phẩm *Thượng kinh ký sự* của ông đã phản ánh được sinh hoạt của bọn phong kiến thống trị ở Thăng-long vào những ngày trước cuộc nổi loạn của kiều binh.

Chúng ta tự hào vì lịch sử dân tộc chúng ta có những nhân vật như Lê Hữu Trác. Những cống hiến của Lê Hữu Trác đã làm giàu thêm lịch sử Việt-nam. Lê Hữu Trác xứng đáng cho chúng ta biết ơn và học tập.

Tháng 10 năm 1970



Tinh thần khoa học và tinh thần phục vụ quần chúng của HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

NGUYỄN ĐỒNG CHI

Xã hội Việt-nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, tức là khoảng cuối Lê đầu Nguyễn là một xã hội có nhiều biến chuyển chính trị đáng kể, đồng thời cũng là một xã hội có sự phát triển văn hóa khoa học khá quan trọng. Trong thời kỳ này đồng thời với những cuộc khôi phục nông dân vang dội, kết quả làm lật đổ luôn mấy cái ngai vàng, đưa lại thể thống nhất cho đất nước, thi, văn học cũng nở rộ lên với những tác phẩm truyện Nôm đặc sắc như *Cung oán ngâm khúc*, *Kiều, Phạm Tải Ngọc Hoa*, *Tổng Trán Cúc Hoa* v.v... trong đó phản ánh sự đòi hỏi tha thiết của quần chúng về quyền làm người. Cũng trong thời kỳ này, việc nghiên cứu khoa học xã hội như sử, văn, triết, dân tộc học v.v... với Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Ngô Thì Sĩ, Trịnh Hoài Đức... đang có chiều hướng phát triển; việc nghiên cứu khoa học tự nhiên như y, toán, nông, quân sự và vũ khí v.v... Với Lê Hữu Trác, Nguyễn Gia Phan, Phan Huy Ôn, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đức Ung... cũng đang có chiều hướng phục hưng, đặc biệt trong đó môn y học được đẩy lên một bước cao chưa từng có. Khi nói đến những đại biểu của văn hóa khoa học của thời kỳ này, chúng ta không thể không nhắc đến một nhân vật tiêu biểu về nhiều phương diện: đó là Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, không những có tên tuổi trong lịch sử y học, có tên tuổi trong lịch sử văn học, mà còn có tên tuổi cả trong lịch sử tư tưởng ở Việt-nam.

Lê Hữu Trác (1720—1791) (1) có tên là Huân, lại có tên là Chiếu Bầy sinh ra trên đất Hải-dương là một vùng có truyền thống lâu đời về

khoa y. Ở đây có khu rừng Dược-sơn tương truyền là nơi trồng cây thuốc của Trần Hưng Đạo mà cho đến ngày nay dân địa phương ít nhiều vẫn còn giữ được truyền thống đó. Ở đây cũng là quê hương của nhà nghiên cứu thuốc Nam nổi tiếng, Tuệ Tĩnh, được các thầy thuốc trước đây tôn thờ là Tiên sư (2), và còn là quê hương của nhà châm cứu lỗi lạc là Nguyễn Đại Năng được Hồ Quý Ly ngày ấy bổ làm giám đốc viện Quảng-tế (3).

Đời của Lê Hữu Trác là cuộc đời đặc biệt. Có thể nói đó là cuộc đời của một người rời bỏ chỗ đứng giai cấp của mình. Trong bối cảnh của một xã hội phong kiến thì việc làm ấy đáng cho ta lưu ý. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình mà ông, cha, chú, bác, anh em có nhiều người đậu cao làm đến những chức vị lớn ở triều đình, ăn lộc Lê-Trịnh đến mòn răng. Ông lại ở vào giữa một xã hội mà người ta đua nhau làm giàu và hưởng lạc. Nhưng ông lại không tiếp thu những « nề nếp » đó. Ông đi theo một con đường khác rất độc

(1) Về năm sinh của ông có nhiều sách chép khác nhau. Ví dụ *Lược truyện các tác gia Việt-nam* thì chép năm 1724; một số sách khác trong đó có *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* chép năm 1721; một số sách báo khác nữa trong đó có *Thần thể và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông* chép năm 1720 (tức là ngày 12 tháng 11 năm Canh tý). Ở đây chúng tôi theo sách sau tương đối có căn cứ.

(2) A. Sallet. *L'officine Sino-annamite en Annam*, Paris, Imp. Nationale, 1931.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*.

đáo do ông tự vạch ra cho mình. Từ chỗ học võ chuyển sang học y là một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Lê Hữu Trác. Cúc cung tận tụy cho khoa học và xã hội, ông đã dành gần như cả đời mình để nghiên cứu, chữa bệnh, và viết nên một pho sách thuốc đồ sộ có giá trị khoa học mà các nhà Tây y hiện đại thường nhắc đến với cả một sự khâm phục và kính ngạc. Không phải ngẫu nhiên mà có những câu ca ngợi ông từ phía Tây y. Đây là một ý: « /Lăn ông/ đã tỏ ra có đầu óc phê phán và cách mạng hơn hẳn, chứng tỏ ở chỗ ông ta không ngần ngại bác bỏ đầu óc khoa học quyền uy bằng cách đưa những dẫn chứng về nhận xét và lý luận dè dặt » (1). Và đây lại là một ý khác: « Ở /Lăn ông/, người

ta có thể tìm thấy sự kết hợp tuyệt diệu giữa nhà nho có tâm hồn cao thượng của cổ nhân với con người khoa học mà những kiến thức uyên bác và phương pháp luận của nó, các nhà bác học châu Âu không thể mong đợi có hơn được » (2).

Cho nên tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp khoa học của Lê Hữu Trác là tìm hiểu về nhiều phương diện: một mặt xem ông đã có những cố gắng gì để đạt được những thành tựu lớn về khoa Đông y; mặt khác, xem ông đã có những diễn biến trong quan niệm như thế nào để cuối cùng có một lập trường quan điểm có phần gần gũi với lập trường quan điểm của chúng ta ngày nay.

TÌNH THẦN KHOA HỌC CỦA LÊ HỮU TRÁC

NGHIỀ thuốc là một loại nghề đòi hỏi người hành nghề phải có một chuyên môn vững, có thể mới không biến khoa học thành một sự đùa dỡn với tính mạng con người. Cho nên từ sau thời kỳ dùng bùa phép chữa bệnh, y học sớm được tách ra và nâng lên thành khoa học. Ở Việt-nam, y học xuất hiện cũng sớm. Khoa cứu đã được kể đến trong một truyền thuyết xa xưa (3). Y học Trung-quốc cũng được truyền vào từ thời Bắc thuộc và sẽ trở thành y học chính thống. Trải qua các triều đại, y học phát triển lên dần dần, có những nhà khoa học chuyên nghiên cứu thuốc Nam như Tuệ Tĩnh. Trong cống phẩm nộp thường kỳ cho Trung-quốc có lúc có cả những thầy thuốc, dĩ nhiên là những thầy thuốc giỏi.

Nhưng từ sau Tuệ Tĩnh, y học nói chung không chấn hưng lên được. Trước tác về chuyên môn không thêm lên bao nhiêu. Người học thuốc chỉ mò mẫm trong kinh nghiệm và một ít sách trong ngoài, chủ yếu từ Trung-quốc đưa sang. Tất nhiên điều đó sẽ dẫn đến những hậu quả không tốt cho việc chữa bệnh của xã hội. Thầy giỏi thì hiếm, thầy dở thì nhiều. Đến nỗi có người chỉ đọc bộ *Y học nhập môn* đã ra làm thuốc. Có những danh y của Thái y viện mà « chẩn đoán bệnh với cách dùng thuốc mập mờ... thấy đâu chữa đấy » (4). Có những thầy thuốc kiêm phù thủy mà *Đại Việt sử ký toàn thư* có kể đến. Tác phong giữ « bí truyền » ngự trị khắp nơi.

Từ đầu, Lê Hữu Trác đã có ý thức phải nắm thật vững nghề nghiệp. Nhưng khoa y học

lúc bấy giờ đâu đã có trường, có bệnh viện là nơi thực tập như thời đại chúng ta ngày nay. Khoa y học vốn không phải là một khoa học độc lập, nó không thể tách rời những tổng thể kiến thức khác. Chẳng hạn sinh lý học, tâm lý học, thực vật học, v.v... là những khoa học hỗ trợ cho y học, nhưng lúc ấy lại chưa phát triển được bao nhiêu. Cho nên muốn đạt đến một trình độ chuyên môn vững, Lê Hữu Trác phải có một sự nỗ lực lớn. Tìm sách mà đọc, tìm thầy mà học, tìm bạn mà hỏi, và chủ yếu là tìm cách áp dụng lý luận vào thực tiễn mà quan sát, rút ra kết luận, đó là sự « lao tâm khổ tứ » hàng chục năm của ông.

Cho nên trước hết, Lê Hữu Trác là một *tâm gương cần cù học hỏi, đào sâu suy nghĩ, nghiên cứu sưu tầm không biết mỏi*. Hồi mới 19, 20 tuổi, cậu Chiêu Bầy đã tỏ ra là một học sinh cần cù, mải mê đèn sách. Thậm chí có lần theo như ông kể, vào năm 1750, hồi ấy khởi nghĩa Hoàng Công Chất nổi lên lan sang đến sát vùng Thượng-hồng quê ông, ông phải lánh

(1) P. Huard và M. Durand — « Lăn ông et la médecine Sino — Vietnamienne » trong *BSEI* tome XXVIII, số 3, quý 3, 1933, tr. 240.

(2) Nguyễn Trần Huân — *Contribution à l'étude de l'ancienne thérapeutique Vietnamienne* (thèse). EFEO, 1951, tr. 12.

(3) Ví dụ truyện « Việt tỉnh » trong *Lĩnh nam trích quái*.

(4) Thấy dẫn trong tập *Y dương án* của Lê Hữu Trác.

đi một nơi khác nhưng vẫn tìm chỗ yên tĩnh để đọc sách.

Ông bước vào học thuốc cũng với một tinh thần cần cù như vậy « ngày đêm mài miệt, tiếc từng giây phút » (tựa HTYTTL) (1). Ở một địa phương hẻo lánh như Hương-sơn (Hà-tĩnh) hiếm thầy thuốc giỏi, ông đã tìm cách khắc phục đề học. Việc học của ông buổi đầu chủ yếu là đọc sách thuốc. Khi chưa gặp được thầy, ông đã tìm đọc rất nhiều sách chuyên môn trong cũng như ngoài, nào là *Phùng thi cầm nang*, *Y học nhập môn*, *Cảnh Nhạc toàn thư*, nào là *Nam dược thần hiệu*, *Bảo sinh diên thọ toàn yếu* v.v... Cách tự học của ông cũng rất đặc biệt: ngoài việc học thuộc lòng, ông còn tập suy nghĩ. Mỗi lần đọc sách, ông đặt ra những câu hỏi và tự giải đáp. Giải đáp không nổi thì đi hỏi thầy. Ông kể: « Từ 20 năm nay, tôi bỏ Nho để học thuốc, nếm mật nằm gai trau dồi nghề nghiệp (...) Dựng nhà chân núi, tôi đóng cửa đọc sách, đọc hết bách gia chư tử. Ngày đêm nghiền ngẫm. Hễ thấy câu cách ngôn của tiền bối tôi ghi vào bình phong hay lên ghế ngồi, rồi tôi biện nghĩa xuôi ngược, thao thức suy nghĩ. Hễ câu nào lý lẽ ở ngoài lời thì lấy thần mà suy để nắm được nội dung. Lại dẫn những cái thuộc cùng loại để hiểu rộng hơn » (tiểu dẫn YH&CN); « Khi đó có ông lang họ Trần ở làng Đậu-xá bên cạnh, tôi đi lại rất thân, cũng nhờ đó mà tôi biết thêm được chỗ thiếu sót » (tựa HTYTTL). Như vậy việc học của ông là có phương pháp. Vạch ra những thắc mắc rồi tìm cách giải đáp là một biện pháp để đào sâu suy nghĩ. Cái ý thức và nguyện vọng tìm hiểu đến nơi đến chốn mọi vấn đề đã được ông nói đến: « Tôi từng miệt mài học thuốc trong 20 năm khổ tâm cầu đạo, muốn sao cho sự hiểu biết đến nơi đến chốn, mới khỏi hổ thẹn. Nhưng đã thiếu cái tài sinh ra là biết, lại không có công phu dạy bảo của thầy, sự học tập càng thêm cô độc về quê mùa. /Tuy vậy/ đành ôm lấy cái chí muốn đi đến tận cội nguồn /của học vấn/, chứ đâu chịu rơi vào cái cảnh lạc đường giữa biển cả không có bờ bến. Tuy trí thức cạn mà suy nghĩ sâu. Chỉ biết đem hết sức chú ý tìm sự thực mà thôi » (Phạm lệ HTYTTL). Cuối cùng, quá trình học tập cũng cho phép ông rút ra được một kinh nghiệm cô đọng: « mọi /điều đã học/ sáng rõ, dung hóa cơ biến (2), thân nhập vào tâm, thấy rõ được ở mắt, thì tự nhiên ứng vào ở tay mà không phạm sai lầm » (YHCN) ý nói phải biết tiêu hóa y lý, phải tận mắt tận tay thực hành, để ứng dụng một cách nhuần nhuyễn v.v...

Không những thế, trong cuộc đời học thuốc và làm thuốc, ông không ngớt tìm tòi cái mới và chăm đọc sách. Hễ nghe ai nói về những phương thuốc trị bệnh gì hay, ông đều ghi chép để áp dụng thí nghiệm. Trong tác phẩm của mình, ông có ghi cả những toa thuốc do người nước ngoài truyền lại như người Lào, người Trung-quốc, người Hà-lan. Ông còn đi lại nhiều nơi (ví dụ đi Thăng-long vào năm 1754) để tìm thầy học thêm và mua sách thuốc mới. Ông dạy học trò: « Khi có chút thì giờ nhàn rỗi nên luôn luôn nghiên cứu các sách thuốc xưa nay » (YHCN).

Do chỗ học tập nghiên cứu không biết mỏi, nên ông đạt được một trình độ vượt lên trên các bạn đồng nghiệp đương thời. Gặp bạn đồng nghiệp, chỉ qua một vài câu chuyện ông có thể nắm được học lực của họ, ví dụ khi gặp một ông sư làm thầy thuốc ở một địa phương Thanh-hóa, ông thấy « cụ lang nói chuyện chỗ nào cũng không ra ngoài bộ *Y học /nhập môn/ cả* » (YD&A).

Tóm lại, tinh thần cầu tiến của Lê Hữu Trác vẫn xứng đáng là một tấm gương cho những người nghiên cứu khoa học của chúng ta ngày nay học tập.

Thứ hai, Lê Hữu Trác là một người không mê tin vào sách vở, nhưng lại trung thực, không giấu dốt của mình. Lê Hữu Trác nhất sinh là một người trung thực. Ông tôn thờ chân lý như tôn thờ cha mẹ mình. Bản tính ưa tự do, ông có một bộ óc suy nghĩ độc lập và ông hành động theo như ông suy nghĩ. Khác với các thầy thuốc đương thời thường tin mê vào sách vở, nhất là sách thuốc nước

(1) Khi trích dẫn những câu văn của Lê Hữu Trác, chúng tôi sẽ ghi chữ tắt tên tác phẩm bên cạnh để bạn đọc biết trích từ tập nào của bộ *Hải thượng y tông lâm lĩnh* (HTYTTL) như *Y huấn cách ngôn* (YHCN), *Y hải cầu nguyên* (YH&CN), *Y nghiệp thần chương* (YNTC), *Huyền tân phát vi* (HTPV), *Đạo lưu dư vận* (DLDV), *Châu ngọc cách ngôn* (CNCN), *Ngoại cảm thông trị* (NCTT), *Y dương án* (YDA), *Y âm án* (Y&A), *Phụ đạo xan nhiên* (P&XN), *Thượng kinh ký sự* (TKKS) và còn có *Nữ công thắng lâm* (NCTL). Chúng tôi cũng có tham khảo và sử dụng một số bản dịch của Viện Đông y (như *Y huấn cách ngôn*, *Lĩnh nam bản thảo* v.v... và bản dịch của Nguyễn Trọng Thuật và Phan Võ về *Thượng kinh ký sự*.

(2) Bốn chữ này có nghĩa là : Dung là hòa tan vào, Hóa là hóa thành cái mới. Cơ là nhạy bén, Biến là ứng biến.

ngoài. Lê Hữu Trác tuy học ở sách, tin ở sách như ông nói: «Nhờ được bộ */Phùng thị/ cầm nang* khéo vận dụng qui luật âm dương, cơ năng của chân thủy chân hỏa mới có thể thông suốt» (tựa HTYTTL) nhưng nói chung ông không giáo điều. Chỉ có trải qua xét nghiệm, phê phán, ông mới khẳng định chỗ đúng của sách. Chỗ nào sai, ông cũng suy ra nguyên nhân và tìm cách bổ cứu.

Một ví dụ nói về những bệnh ngoại cảm. Theo sách thuốc của Trung-quốc (như *Thương hàn luận* của Trọng Cảnh) thì mỗi lần mắc phải chứng thương hàn (thuật ngữ này lúc ấy dùng để chỉ các bệnh ngoại cảm) phải uống bài «Phát hãn» (hay Phát tán). Các thầy lang ta cũng cứ theo đúng như sách, dùng bài «Phát hãn», lẽ tự nhiên có nhiều trường hợp không công hiệu. Nhưng Lê Hữu Trác thì không như vậy. Qua nghiên cứu, ông thấy rằng khí hậu Việt-nam so với Trung-quốc bên ấm bên lạnh khác nhau. Vì ở xứ nóng nên nhiễm lạnh, người Việt-nam dễ bị cảm, tuy vậy, thường chỉ cảm nhẹ ít có trường hợp nặng như ở Trung-quốc. Vì vậy bài «Phát hãn» (như thang Ma-hoàng, thang Quế chi) dùng đối với người phương Bắc thì hợp, còn đối với người Việt-nam nói chung, dùng không khéo có hại đến nguyên khí (1).

Một ví dụ khác về chức năng của thận và mệnh môn. Sách vở Trung-quốc xưa cho rằng hai quả thận không những làm chức năng bài tiết (nước tiểu) mà còn làm nhiều chức năng nội tiết. Ví dụ Biện Thước thì cho rằng quả thận bên phải thụ huyết hóa tinh, quả bên trái mới làm việc bài tiết. Nhưng Lãn ông trong tập *Huyền tân phát vi* thì cho rằng những quả thận chỉ làm một chức năng bài tiết thôi, còn các chức năng nội tiết thì lại do một cơ quan khác bảo đảm: đó là mệnh môn, nó nằm vào khoảng giữa hai quả thận. Chủ trương này của Lãn ông đã được bác sĩ Nguyễn Văn Thọ nghiên cứu, và trong luận án của mình, Nguyễn Văn Thọ cho rằng chức năng của mệnh môn như Lãn ông khẳng định, cũng gần với những chức năng mà y học hiện đại gán cho *cortex surrénal* (tuyến thượng thận) (2).

Như vậy là những kiến giải của Lê Hữu Trác về y học, về sinh lý học có những điểm trác việt. Điều quan trọng ở đây là ông có một bộ óc suy xét. Cái gì không hợp lý sẽ bị ông bác bỏ, và ông cố tìm lý do, từ đó ông phát hiện cái mới. Ngay cả đối với truyền thống cũ, ông cũng không nhắm mắt tin theo.

Ví dụ thuyết xưa cho rằng: bệnh ở nửa phần dưới người thì uống thuốc trước bữa ăn; bệnh ở nửa phần trên thì uống sau bữa ăn, lấy lý rằng uống trước bữa ăn, thuốc sẽ nhờ thức ăn đẩy xuống phía dưới thân thể nhanh hơn, còn uống sau bữa ăn, bị thức ăn ở dạ dày ngăn cản, thuốc sẽ chu lưu phía trên thân thể v.v... Phương pháp dùng thuốc này được các thầy lang đương thời tuân theo, đã làm cho Lãn ông hết sức phản ứng vì cách lý giải của nó đã bất hợp lý đến nỗi nó hoàn toàn phủ định chức năng tiêu hóa của dạ dày và vị (CNCN).

Tuy Lê Hữu Trác tin tưởng sâu sắc ở sức mạnh của tư duy lý tính của mình, nhưng ông không phải là người tự mãn, tự kiêu. Ông rất khiêm tốn, nhưng khiêm tốn không phải theo kiểu khách sáo thường lệ. Là người trung thực và dũng cảm, ông thấy những chỗ thiếu sót sai lầm của mình và không ngần ngại vạch nó ra cho mọi người biết. Ông viết một quyển *Y dương án* nói về những bệnh khó mà mình chữa khỏi và có phần đặc ý; nhưng ông lại viết luôn một quyển *Y âm án* nói về những bệnh mà mình không chữa được, hoặc những bệnh ngờ là chữa sai hoặc chữa không đến nơi đến chốn để cho bệnh nhân chết. Ông viết: «Thông thường hễ cứu sống được một mạng người thì hoa châu mùa tay khoe bày điều tốt, còn hễ có lầm lỡ thất bại thì lại giấu im im. Chưa thấy mấy ai không giấu chỗ kém, dưng cảm đem tình thực bày tỏ với người khác. Riêng tôi, đã dám nói là vượt khỏi thói thường đó chăng? (...) Đã gửi mình vào nghề thuốc thì phải nghĩ cách dốc hết sức làm những việc đáng làm, ngõ hầu những lúc ngừng lên cúi xuống, nhìn trời ngó đất không đến nỗi phải hổ thẹn, còn dám đâu suy bì lời chê tiếng khen để cho trong trách nhiệm của mình có chỗ đáng hận nữa sao? (...) Các bậc quân tử đời sau (...) thấy những chỗ dở của tôi cũng có thể ngẫm nghĩ lấy đó làm gương; không nên vì quá yêu tôi mà /đối với những chỗ dở đó/ lại lập luận rằng: người thầy thuốc chỉ chữa được bệnh mà không chữa được mệnh. Đó cũng là một điều may mắn cho y học vậy» (tiền dẫn YAA). Quả là những lời nói của một người nhiệt tình

(1) Lê Trần Đức *Thân thể và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn ông*. Nxb Y học và Thể dục thể thao. Hà-nội, 1966, tr. 71.

(2) Nguyễn Văn Thọ *Les secrets des reins rénaux* (thèse) Hà-nội, 1952, tr. 120.

biết tôn thờ lễ phải và trách nhiệm, hiềm có trong giới khoa học hồi ấy.

Thứ ba, Lê Hữu Trác có một đầu óc khúc chiết, tinh tế, và nói chung là có tác phong làm việc khoa học.

Cho đến thế kỷ thứ XVIII đầu XIX, lẽ lẽ làm việc khoa học đã thấy thể hiện ở một số các nhà sưu tầm nghiên cứu Việt-nam. Trong bài tựa *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn có nói đến phương pháp của mình là « đi đến đâu /tôi/ cũng để ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ lược, giao cho tiểu đồng đựng vào những túi sách. Lúc ngày tích lũy, sau mới chép ra thành từng thiên... » Không phải chỉ có Lê Quý Đôn mà Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định cũng vậy. Những tác phẩm *Gia-định thông chí*, *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* của họ đều có một giá trị nhất định về mặt biên soạn, chủ yếu là cách bố cục và miêu tả hiện tượng tinh tế, mạch lạc. Họ xứng đáng là những thành viên của Đặng gia sử phái (1) là một phái trước thuật được người thời ấy đánh giá cao. Bên cạnh thể tài chí (monographie) còn có thể tài bách khoa thư (encyclopédie). Đại biểu của thể tài này là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và bộ *Hải thượng y tông tâm lĩnh* của Lê Hữu Trác.

Chúng ta đã thấy tinh thần cầu tiến, óc tìm tòi suy xét của Lê Hữu Trác, nhưng nếu chưa đọc qua bộ sách của tác giả, vẫn chưa hiểu được phương pháp làm việc khoa học của ông. Toàn bộ sách gồm có 28 tập, cộng 66 quyển, trong đó đã sưu tầm và đã khắc in được 26 tập, 55 quyển. Sách viết trong những thời gian khác nhau, có những quyển cách nhau đến 25 năm (2). Ngoài ra, lại có hai tập *Vệ sinh yếu quyết* (viết bằng Hán và Nôm) và *Nữ công thắng lãm* (Nôm) mới sưu tầm được về sau này, chưa khắc in (3).

Tất nhiên giá trị bộ sách thuộc của Lãn ông là ở mặt nội dung, kết quả bao nhiêu năm tìm tòi nghiên cứu và xét nghiệm thử thách trên lâm sàng, đó là sự « vắt hết ruột gan », « moi tận đáy lòng » của tác giả. Nhưng ở đây chúng tôi chỉ muốn nói một vài nét về phương pháp biên soạn, tức là chỉ đề cập đến mặt hình thức.

Tuy việc biên soạn rải ra trong nhiều năm trời, lại có thể có sự sửa đổi trật tự nào đó của người đời sau, nói chung bộ sách vẫn toát lên một phương pháp, một tác phong làm việc nhất trí, rạch ròi, thứ tự. Nói về bố cục thì bộ sách trình bày có hệ thống, có một trật tự khá lô-gích: đầu tiên là xác

định về y đức. Rồi từ y lý, sinh lý chuyển sang bệnh lý, rồi lại từ được học chuyển sang phương tế học và cuối cùng là bệnh án, tức là phần minh họa cách chữa bệnh cùng kết quả. Nói về sắp xếp nội dung thì rất khúc chiết tinh tế, mỗi phần có nhiều tập, mỗi tập là một vấn đề, vấn đề lớn chia làm nhiều quyền, mỗi quyền có nhiều mục. Phần y lý là phần tác giả phải dụng công tóm tắt, hệ thống hóa, đúc kết có đọng và chú giải các kinh điển Đông y. Bệnh của trẻ con, phụ nữ hay mỗi bệnh quan trọng, tác giả đều có tập riêng và đưa vào đây tất cả những kiến thức thu thập được, cùng lời bình luận. Ví dụ tập *Mộng trung giác đậu* chuyên về bệnh đậu mùa, ông trình bày các ý kiến của tiền bối và ý kiến, kinh nghiệm của mình « đầy đủ gốc ngọn, tiết thứ, ý chỉ, bao gồm

(1) Cầm đầu Đặng gia sử phái là Đặng Đức Thuật, tương truyền có biệt tài về sử bút. Các ông Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định là học trò của ông.

(2) Một bài tựa ở đầu bộ sách đề năm 1770 là năm ông hoàn thành về cơ bản; một bài tựa khác ở quyển *Vận khi bí điển* đề năm 1786 có lẽ là năm ông hoàn thành việc chỉnh lý và bổ sung.

(3) Về tập *Vệ sinh yếu quyết*, sách gồm 2 quyển, đầu sách có đề tên Lãn ông. Có người ngờ quyển thứ 2 (diễn ca) không phải của Lãn ông vì lời văn trong sáng và nội dung có một đôi chỗ có đáng đáp cận đại. Một số các đồng chí ở tổ Lịch sử Viện nghiên cứu Đông y thì cho là của Lãn ông, dựa vào mấy lý do sau đây: 1) Sách sưu tầm được ở hai nơi khác nhau (1 ở Hà-tây, 1 ở Hà-nội) cả hai bản đều đề tên Lãn ông. 2) Văn văn Việt-nam đến thời đại Nguyễn Du đã đạt đến đỉnh cao của nó, vậy lời văn ở đây trong sáng là lẽ tự nhiên. 3) Một số từ như « vệ sinh », « lao động », « sát trùng... » ta tưởng như là mới xuất hiện, thực ra nó đã được người xưa dùng lâu rồi. 4) Ý kiến trong sách gần bó với ý kiến trong *Hải thượng y tông tâm lĩnh*. 5) Vì bộ sách truyền đến nay qua nhiều lần sao chép nên không tránh khỏi có những câu những chữ bị sửa chữa, theo kiểu « hiện đại hóa » như ở văn học truyền miệng (dựa theo lời đồng chí Lê Trần Đức). Về tập *Nữ công thắng lãm* thì có 2 phần nhưng chỉ mới tìm được quyển đầu, viết bằng văn xuôi. Bài tựa không thấy đề tên tác giả, chỉ đề niên hiệu Cảnh-hưng năm Canh thìn (1760). Có thể nói đây là quyển sách dạy làm các món ăn Việt-nam cách đây hơn 200 năm nếu không phải là sách đầu tiên. Nhưng

.....

phát và chủ nghĩa duy vật thô sơ. Chúng ta đều biết khoa y học không thể tách rời những tổng thể về kiến thức. Kiến thức của Lãn ông ngày ấy không thể vượt quá trình độ kiến thức khoa học đương thời của Việt-nam nói riêng và phương Đông nói chung. Thế nhưng tại sao khi ông lý giải khoa học, chẳng hạn lý giải về chức năng của thận và mệnh môn (HTPV), về sữa đàn bà (CNCN), về bệnh ngoại cảm (NCTT), về quỷ thai và quái thai (PĐXN) và còn nhiều nữa, đều tỏ ra uyên bác, trác việt tuy chưa kịp với tri thức của chúng ta ngày nay, nhưng nó có một giá trị nhất định mà một số các nhà Tây y đã tỏ ra khâm phục. Dĩ nhiên lúc đó ông chưa đọc các sách khoa học của phương Tây, chưa được các lý thuyết khoa học soi sáng, chỉ là dựa vào lý trí và kinh nghiệm. Chúng tôi cho rằng có được giá trị ấy, chính là do ông có phương pháp tư tưởng tốt, trong đó mang yếu tố biện chứng tự phát và chủ nghĩa duy vật thô sơ.

Một là nhìn vấn đề một cách toàn diện. Y học của Lãn ông là Đông y. Như chúng ta đều biết giữa Đông y và Tây y có sự khác nhau căn bản. Lý luận cơ bản của Đông y là thuyết âm dương và ngũ hành sinh khắc v.v... Lý luận của Lãn ông cũng không ra ngoài thuyết ấy mà ở đây chúng ta chưa bàn đến. Chỉ nói sự lĩnh hội về Đông y của Lê Hữu Trác có phần sâu sắc, do đó, lối chữa bệnh của ông đặc biệt tinh vi. Qua phần y lý và bệnh án, chúng ta thấy ông thường nhận xét bệnh trạng trong sự liên hệ với nhau, sự chế độ lẫn nhau, và sự vận động của các nguyên lý âm dương, thủy hỏa. Ông biết nắm lấy chỗ nào là chỗ cơ bản nhất của bệnh. Cho nên hướng chữa của ông thường là chữa từ gốc rễ cả đối với những trường hợp bệnh ngoài da. Ông khẳng định « Khi bệnh phát ra « hư », thì các chứng xuất hiện như ong với những trạng thái quái lạ mà sách không ghi chép, người ta phần đông không hiểu. Nhưng nếu biết nắm lấy chỗ yếu chỗ mạnh của âm hay dương, dùng thuốc bồi dưỡng thủy và hỏa; cái gốc mà vững thì những chứng giả hiện ra ở ngoài không đánh khắc tan » (CNCN); « Người đời luận bệnh chỉ mò mẫm chứng ngọn mà thôi còn lý do vì đâu mà sinh ra bệnh thì không chịu tra tìm... (tiểu dẫn YNTC). Cho nên khi khám bệnh, ông thường quan sát và suy luận rất kỹ để phân biệt thể nào là hiện tượng thực, thể nào là hiện tượng giả để xử lý đúng mức.

Không những đối với việc chữa bệnh cá biệt, mà đối với việc chữa bệnh nói chung ông cũng không nhìn vấn đề một cách phiến diện. Lê Hữu Trác không tách rời vấn đề y

tế của xã hội với vấn đề vệ sinh phòng bệnh và vấn đề cứu tế. Phương châm « chữa bệnh khi chưa phát cũng như đào giếng để phòng khát » được ông nêu ra rải rác trong tác phẩm. Khi chữa bệnh cho những người nghèo đói, ông luôn luôn nghĩ đến việc bồi dưỡng họ. vì « nếu có thuốc mà không có ăn thì họ cũng sẽ chết mà thôi ! » Nhưng trong xã hội ông sống, lấy tài lực của một cá nhân thầy thuốc, không thể giải quyết được vấn đề cứu tế theo ý muốn được. Bởi vậy không phải đã có những lúc ít nhiều hân hoan đến với cõi lòng ông. Sau đây là lời than thở của một người có thiện chí nhưng lại bất lực giữa một xã hội thiếu thiện chí : « Ông Tẩn Việt Nhân (Biển Thước) nói « Trọng của hơn người là lý do thứ hai / khiến thầy thuốc / không thể chữa được. Cơm ăn áo mặc không đầy đủ là lý do thứ ba / khiến thầy thuốc / không chữa được ». Gặp những người như thế, nếu họ trọng của thì mình trọng người, nếu họ thiếu thốn thì mình giúp đỡ, lo gì chẳng chữa chạy được. Nhưng than ôi ! « Hằng sản và hằng tâm » hai thứ đó tựa như khó mà lúc nào cũng đạt được cả hai ! Tiền tài sức lực không tùy thuộc vào ý muốn của mình thì đối với người làm nghề thuốc vẫn hãy còn là thiếu đi quá nửa vậy » (YHCN).

Hai là đặt vấn đề trong điều kiện hoàn cảnh của nó. Trên ta đã biết Lê Hữu Trác là người thực sự cầu thị. Ông luôn luôn dùng thực tiễn để kiểm tra sách vở và rút ra kết luận. Có lần theo ông kể, ông gặp 2 chữ « toan thống » trong sách thuốc. Đối với ông, hai chữ ấy lúc đầu ý nghĩa mờ mịt. Nhân một hôm đi đường bị ngã, chân vấp phải khúc gỗ làm ông cảm thấy đau nhức đến tận tủy. Ông chợt nhớ đến 2 chữ « toan thống » và chữ « cốt thống » mà *Phương thư* thường nói đến. Từ đó ông mới hiểu : « toan thống » là đau nhói vào cốt tủy (CNCN). Về việc ông công kích bài « Phát hãn » trong sách *Trọng Cảnh* đề chữa các chứng thương hàn (ngoại cảm) mà các thầy lang thường nhầm mắt bắt chước như trên đã có nói đến, không phải xuất phát từ một ý nghĩ hời hợt. Cứ như ông kể, ông phải bỏ ra 5 năm trời để nghiên ngẫm quyển « *Thương hàn* » trong bộ *Y học nhập môn* mà một thầy lang vườn nào đấy mách với ông và tán tụng là quyển sách hay và đầy đủ nhất về các chứng thương hàn. Qua thực nghiệm, ông thấy cũng có một số trường hợp có hiệu quả nhưng có nhiều trường hợp ngược lại. Một kết luận được rút ra : con người ta khác nhau không những về tuổi tác, về sức khỏe, mà còn về điều kiện sang hay hèn, hoàn cảnh bệnh

cả khả năng của các nhà chữa đau, không thiếu sót chỗ nào» (Phạm lệ HTYTTL). Với mục đích « dễ tiện tra khảo và đơn giản để đọc », ông còn chú ý đến trật tự của các mục nhỏ, khiến cho người đọc có thể lập lên những biểu, những bảng mà mỗi mục nhỏ là một cột v.v... Ví dụ bệnh lý hư thực về thủy hỏa, khí huyết, biểu lý v.v... đều trình bày dưới những mục nhỏ « Mạch », « Hình », « Chứng », và « Phép chữa ». Những phương thuốc thì trình bày dưới những mục « Phương được », « Công năng », « Phương chỉ », « Gia giảm », « Cấm kỵ »; được tính thì trình bày dưới những mục « Chủ dụng », « Hợp dụng », « Cấm dụng », « Chế pháp ». Riêng các vị thuốc Nam thì đều có tên địa phương của mỗi vị và tính chất, công dụng; lại có điển đạt thành thơ Nôm để vừa dễ phân biệt vừa dễ nhớ (1).

Tuy vậy cũng có những thiếu sót nhất định, chẳng hạn cùng một vấn đề, ông thường nói đi nói lại rải rác ở nhiều quyển khác nhau, có chỗ ý dưới mâu thuẫn với ý trên. Khuyết điểm này có lẽ xuất phát từ việc bổ sung, cải chính qua nhiều thời gian khác nhau mà tác giả thì không muốn hoặc không kịp sửa chữa lại toàn bộ.

Nói về lời văn thì bộ sách diễn đạt một cách thông thường dễ hiểu, hầu như không dùng điển tích, lại dùng từ một cách chính xác; biện luận thì sâu nhưng ý nghĩa rõ ràng, người mới học thuốc dễ tiếp thu. Về các phương thuốc thì từ liều lượng từng vị cho đến phép bào chế, cách dùng, ông đều ghi chú rõ, chỉ dẫn tỉ mỉ. Tác phong thận trọng này là một sự dụng ý của Lãn ông. Ông nói: « Nhưng nghĩ cho kỹ nếu cho phương mà trong đó có một vị không đúng, thì hàng trăm nhà chịu tai hại, huống chi viết lên thành sách, mỗi lời nói đều thành khuôn phép nhất định khó mà thay đổi, nhờ trong câu nói có gì sai lầm, thì tai hại lại quá hơn là cho phương » (Tựa HTYTTL).

Điều đáng nói thêm là trong quyển *Nữ công thắng lâm*, mặc dầu văn xuôi thể kỷ thứ XVIII nói chung còn lệ thể lưng còng, do đó có phần tối nghĩa, nhưng cách diễn tả của ông phần nhiều lại sáng, gọn; đặc biệt ở chỗ ông thường dùng ngôn ngữ phổ biến mà ít dùng tiếng địa phương.

Dường như Lê Hữu Trác đã quan tâm đến mặt tu từ học, khi phải làm nhiệm vụ miêu tả rành mạch những hiện tượng hoặc những động tác, và sự cố gắng của ông đã làm cho lối văn xuôi của ông có một phong cách độc đáo (2).

Tóm lại, bộ *Hải Thượng y tông lâm lĩnh tuý* có những chỗ thiếu sót nhất định nhưng vẫn xứng đáng là bộ sách bách khoa như có nhiều người vẫn quen gọi. Ở đó, một nguyên tắc khoa học quán xuyên từ đầu đến cuối.

Thứ tư, trong phương pháp tư tưởng của Lê Hữu Trác có những yếu tố biện chứng tự

..... phải chăng là của Lê Hữu Trác? Theo lời ông thân sinh chúng tôi là Nguyễn Hiệt Chi lúc còn sống cho biết, quyển sách này là do một người bạn trao cho vào khoảng năm 1928—1929 vì thấy mình thường nghiên cứu các thư tịch Hán Nôm. Người ấy cho biết đây là sách của Lãn ông do dòng dõi của ông ở Hương-sơn (Hà-tĩnh) còn bảo vệ được. (Đầu thời cách mạng, chúng tôi đã đưa quyển sách ấy cho cụ Phó Đức Thành mượn, và gần đây cụ đã đưa lại cho hội Đồng y đề phiên âm). Có mấy đặc điểm: 1. Trong sách, tác giả sử dụng ngôn ngữ phổ biến (miền Bắc) nhiều hơn là tiếng địa phương (Nghệ—Tĩnh). 2. Tuy câu văn nói chung trong sáng nhưng còn có nhiều dấu vết của văn xuôi thể kỷ thứ XVIII. Mặc dầu trong sách tác giả không nói đến mình, chúng tôi vẫn tin là của Lê Hữu Trác, vì ngoài những hững hờ trên, ý kiến nói trong các bài « tiêu dẫn », « Lời dẫn trước »... phù hợp với tư tưởng của Lê Hữu Trác.

(1) Lê Trần Đức trong *Thân thể và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn ông* đã dựa vào sự trình bày nói trên, dựng lên thành những biểu, những bảng rất dễ tra tìm.

(2) Để bạn đọc thấy được cách viết văn khoa học của ông, chúng tôi trích một đoạn sau: Mút bí tàu

(phụ các cách /làm/ mút bí ta)

Chọn bí già tốt, gọt vỏ, thái ra từng miếng, đánh nước vôi lọc cho trong, tra bí vào ngâm một đêm vớt ra. Đem phen chua pha mấy (vôi) nước lã, lấy rây lọc đổ vào, lại ngâm một đêm. Đổ ra rửa cho sạch để cho ráo, lấy chậu sạch mà đựng. Rồi cân: như 2 cân bí thì 1 cân đường cát, đổ vào mấy nước lã nấu cho sôi. Lấy lòng trắng trứng gà đổ vào chậu đường khi đường sôi, cho nổi rác (bọt) lên, vớt đi cho sạch. Chưa sạch, lại đổ trứng mà vớt lần nữa cho sạch rác. Nấu đường cho đến, sẽ đổ bí vào mà ngào (đào), cạn nước đường sẽ đổ bí ra. Để cho nguội mới đổ vào vò, bưng cho kín. Làm ướt thì ngào mật cũng nên (được). (NCTL quyển I mục I).

Nếu thay một số từ cổ và từ địa phương (ví dụ: mấy, rác, ngào...) bằng những từ mới thì khi đọc, ta sẽ thấy nó sáng gọn, có thể nói hơn cả lời văn đầu thời cận đại.

mới hay lâu, chưa nói đến khi hậu Nam Bắc khác nhau. Như vậy không thể cứ bám lấy những bài thuốc cố định trong sách để ứng phó với bệnh trạng vốn phức tạp và biến hóa vô cùng (NCTT).

Chính vì đặt vấn đề trong điều kiện hoàn cảnh của nó nên ông đã quan tâm đến nhiều vấn đề liên quan đến y học. Chẳng hạn ông cho rằng nghề thuốc không thể không biết đến khí hậu, vì vậy, ông viết một tập *Vận khí bi diễn* trong đó dạy cho người học thuốc biết quan sát khí tượng, theo dõi chiều gió, cách dùng thuốc theo « thời khí » (1) v.v... Hay chẳng hạn ông quan niệm bệnh lý, ngoài những nguyên nhân thuần tự nhiên, còn có những nguyên nhân tâm lý. Trong khi có nhiều thầy thuốc Đông y quan niệm theo kiểu duy lý, nghĩa là giải thích các sự kiện y học bằng những nguyên nhân tự nhiên; hay là quan niệm theo kiểu ma thuật, giải thích một cách siêu hình. Lê Hữu Trác đã tỏ ra không theo hai quan niệm trên. Dựa vào lý thuyết xưa đã được ông xác nghiệm trên lâm sàng, ông cho bệnh tùy thuộc vào những nguyên nhân thuần tự nhiên, nhưng nói như thể không phải là máy móc mà ông còn thấy cảm xúc cũng đóng một vai trò quan trọng trong đó, nhất là trong nhi khoa và phụ khoa (2). Quan niệm này ở Tây y thì thế kỷ thứ XIX, người ta đã vứt bỏ, nhưng cho đến 1953 nó lại trở thành quan trọng dưới cái tên là y học tâm thể (psycho-somatique) (3). Ông lại cho rằng khí bẩm của con người, đời xưa và đời sau khác nhau: con cháu dĩ nhiên thua kém tổ tiên. « Nói riêng ở nước ta trong 10 bệnh có đến 7, 8 bệnh người hư nhược, và đến 8, 9 trường hợp do nội thương, thất tình, lao lực, phong dục hoặc ăn uống gây nên » (4).

Ba là *giải quyết vấn đề với đầu óc thực tiễn*. Đông y ngày xưa có bộ phận chịu ảnh hưởng của tôn giáo nhất là đạo thần tiên, cho nên cũng thỉnh thoảng đề cập đến các thuật luyện đan, thuốc trường sinh bất tử, thuật tiên định v.v... tóm lại là những phương pháp đề mong cho con người có một tình trạng siêu sức khỏe (5). Với quan niệm « làm thuốc giỏi còn hơn là tu tiên tu Phật » (tựa HTYTTI), Lê Hữu Trác tỏ ra xa lánh những cái gì siêu nhiên, thần bí (6). Không những thế, có lúc ta thấy ông có thái độ đối lập, ví dụ ông phê phán việc làm ngu ngốc của Tần Thủy hoàng là sai người đi tìm thuốc trường sinh bất tử: « Ngày 24, tôi lên đường từ sáng sớm. Sự nhớ đến việc Tần Thủy hoàng Hân Vũ để ngày xưa đem hết tâm lực để tìm thần tiên, thế mà rốt cục chẳng thấy tấm

hơi chôn Bồng-lai là đâu, thật là sai lầm bất sức ». (TKKS). Cũng với quan niệm trên, ông chống lại tư tưởng định mệnh. Ông cực lực bác bỏ cái câu « chữa được bệnh, không chữa được mệnh ». Ông cho câu này là chỗ dựa của các thầy lang vườn mỗi lần chữa chạy thất bại. Ông viết: « Có người nói « một hợp nước, một miếng cơm chẳng cái gì không phải là tiên định », « Chỉ có thể chữa được bệnh mà không chữa được mệnh ». Tôi cho rằng không đúng như thế. Điem lành diêm dữ thật ra chỉ là sợi dây huyền bí của những chuyện báo ứng hão, còn cái chết thì mới đúng là nỗi đau xót /có thực/ trước mắt » (tiêu dẫn YÁÁ). Cho nên ông cũng qui định cho mình và cho nghề thuốc nói chung là *chống tư tưởng ngại khó*. Ông viết tiếp: « Cho nên hễ gặp một chứng bệnh không chữa được, tôi tuyệt không dám vì có không chữa được mà chối từ, mà chỉ lấy tình thực báo với người nhà bệnh nhân rồi bốp bụng vắt óc, lo tìm thang chạy thuốc giành cái sống từ chỗ chết, dốc sức cứu vãn người bệnh cho đến khi dương khô âm kiệt mới thôi. Tôi vẫn thường bảo mọi người rằng: nói chung nếu mắt trông thấy tình cảnh nguy ngập mà chịu buông tay thì đó đều là bọn thầy thuốc khoe danh tránh tiếng. Người ta vì sợ chết mà phải gõ cửa thầy, thầy thấy triệu chứng chết lại không chịu chữa, thế thì, còn làm thuốc mà làm gì ? » (tiêu dẫn YÁÁ).

(1) Tiếng dùng để chỉ dịch tễ xuất hiện theo mùa.

(2) Ví dụ ông dặn khi sinh nở chớ có mời bọn thầy bói, nhờ chúng nói bậy để cầu lợi có thể làm cho sản phụ lo lắng, sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc đẻ. (*Tọa thảo lương mô*)

(3) P. Huard và M. Durand (sách đã dẫn), tr. 250.

(4) Lê Trần Đức (sách đã dẫn), tr. 72.

(5) P. Huard. *La science et l' Extrême-orient* EFEO, 1949.

(6) Trong *Vệ sinh yếu quyết diễn ca* nếu đúng là của Lê Hữu Trác viết, thì tuy có nói đến việc tọa thiền, luyện khí, nhưng đó chỉ là một vài cách tập thể dục hàng ngày, mục đích là tập giữ lòng yên tĩnh và làm cho khí huyết lưu thông, không có gì bí hiểm. Đây là một đoạn:

«...Sáu là ngủ dậy theo thời

Luyện thân luyện khí, đứng ngồi thông dong.

Làm cho khí huyết lưu thông,

Chân tay cứng cáp, trong lòng thanh thoi »...

Qua phần Phương tế học và Dược học, ta thấy toát lên một quan niệm tiến bộ của Lãn ông «thầy thuốc có nghĩa vụ cứu giúp người và làm lợi vật». Làm lợi vật là thế nào? Tức là làm sao cho đối với những bệnh thường và đơn giản, người bệnh có thể tự tìm lấy những phương thuốc đơn giản tiện lợi vừa đỡ tốn công vừa đỡ tốn tiền, lại thích hợp với những trường hợp xa thầy thiếu thuốc, hoặc đối tượng nghèo túng v.v... Đó là một phương diện của việc tự cấp tự túc thích hợp với một xã hội còn kinh tế tự nhiên. Đó cũng là việc nâng cao và phổ cập y học dân gian. Vì vậy ông chú trọng đến việc bổ sung y học chính thống bằng y học dân gian. Ngoài các phương pháp chữa bệnh cổ điển, ông còn sử dụng phối hợp các phương pháp dân gian như xông, chườm, cứu, chích lễ, xoa bóp, nắn bóp v.v... Đồng thời, ngoài các phương có trong sách vở hoặc do ông ngoại và người anh ông để lại, ông còn thu thập nhiều phương khác trong nhân dân (có khi phải bỏ tiền, ra mua một phương gia truyền) chọn lấy những phương đã xét nghiệm, ghi chép có đối chứng trị liệu, kèm theo dược tính để tiện ứng dụng (1). Làm như vậy cốt để tích lũy kinh nghiệm cá nhân nhưng còn với ý thức phá bỏ thói giữ bí truyền và bảo vệ đi sản y học dân tộc, vì ông coi đó là loại tài sản cực kỳ quý báu. Ông có câu ví «của cải nghìn vàng, châu báu muôn học, lẽ nào vật bỏ giữa đường» mà Vũ Xuân Hiên (2) trân trọng nhắc đến trong bài dẫn ở đầu bộ sách.

Chắc có người cho Lê Hữu Trác vẫn quan tâm đến thuốc Bắc nhiều hơn thuốc Nam, chứng cứ là ở các phương thuốc chữa bệnh quan trọng không thấy ông đem các vị thuốc Nam thay vào thuốc Bắc. Điều đó không trách ông được. Thuốc Nam lúc ấy vẫn chưa vượt khỏi phạm vi kinh nghiệm. Muốn nâng nó lên một địa vị ngang với thuốc Bắc phải có một quá trình thực nghiệm: từ sản xuất đến bào chế và ứng dụng... Nó đòi hỏi một sự đóng góp lâu dài của tập thể, đòi một cá nhân khó mà làm nổi. Cho nên đứng về phía y học chính thống, ông phải sử dụng thuốc Bắc mà còn sử dụng thuốc đủ liều lượng, đúng phẩm chất như ông từng dặn: «phàm chuẩn bị thuốc men nên mua giá cao để được thuốc tốt» (YHCN). Còn đứng về phía y học dân gian, ông vẫn làm tròn nhiệm vụ kế thừa và phát huy truyền thống của Tuệ Tĩnh trong một chừng mực có thể. Việc giới thiệu giá trị thực tế của các dược liệu đất nước chứng tỏ điều đó. Ngoài ra tùy theo kinh nghiệm cá nhân, ông đã công bố bước đầu những dược liệu có

thể thay thế và thực tế đã thay thế thuốc Bắc, như sâm Bồ-chính nấu thành cao thay nhân sâm, hạt lưu hoàn (phong tử) không độc thay cho đại phong tử có chất độc, tùy lộn ninh như thay cho nhung v.v... Nếu đọc những tập *Hành giản trần như, Bách gia trần tàng* của ông, ta sẽ thấy hàng loạt các phương thuốc dân tộc hoàn toàn bằng dược liệu Việt-nam, tuy rằng đây chỉ mới là những «nghiệm phương». Ngoài ra, nếu đọc tập *Nữ công thắng lâm*, ta cũng sẽ thấy hàng loạt các món ăn dân tộc, bên cạnh đó có một số món ăn của người nước ngoài. Nhưng ông vẫn khuyên người đọc nên trở về với những món ăn dân tộc và những thực phẩm sản xuất trên đất nước. Ví dụ ông bảo: «nay các nước như Trung-quốc và Nhật-bản cũng có tương mà tương nước ta ngon hơn, nên phải lưu ý đến», hay là «Loại (lời) làm mứt dùng đường kính trắng, /đường này/ là vật liệu hiếm, ít, vị lại nhạt; dùng đường đỏ hơi thô, vị ngọt đậm, không bằng dùng mật đỏ của nước nhà, /hãy lấy/ thứ kết tinh ở dưới đáy chum như phèn ấy, màu cũng trắng trong, vị cũng ngọt đậm» (Lời dặn trước NCTL). Qua đó có thể thấy tinh thần dân tộc — kể cả lòng tự hào dân tộc — cũng khá đậm đà trong con người tác giả.

Tóm lại, Lê Hữu Trác là một nhà khoa học chân chính. Thái độ học tập nghiên cứu, làm thuốc và viết sách của ông hết sức nghiêm túc, thận trọng. Ông đề cao tư duy lý tính, và về mặt độ có phần nào giống với Đề các (Descartes). Ở con người ấy có cái năng động tinh, cái dũng khí của một kẻ chỉ biết sùng bái chân lý. Cảm động biết bao khi ta thấy ông phê phán cái cũ không một mảy: «tôi thà chịu tội với các bậc tiền bối, nhưng tôi không chịu phụ sở học của tôi» (tiểu dẫn ĐLDV), và khi ông nhận ra cái dốt của mình, thì «từ đó hàng tuần tôi suốt đêm không ngủ được, hơn một tháng nói năng như vờ vờ, cứ chỉ như mất hồn, nghĩ rằng vì tôi bất cần đến nỗi người kia bị chết. Trời đất quỷ thần soi xét, tội của tôi không thể tránh được» (YAA).

Trong điều kiện trình độ khoa học tự

(1) Ngoài ra ông còn dạy cách chế ra những món vừa là thức ăn vừa là thuốc như mứt gừng, mứt trám, mứt mướp đắng, mứt rễ lan, mứt thiên môn đông, mứt mạch môn đông v.v... (NCTL).

(2) Người đã có công sưu tầm, chỉnh lý để chuẩn bị công bố bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* Bài dẫn viết vào năm 1865.

nhiên lúc ấy nói chung còn thấp, thế mà ông chịu khó mày mò học tập với ý thức « khắc phục khó khăn, cần cù nghiên cứu » (1) để tiến lên. Như Lê-nin dạy : « Muốn hiểu biết phải bắt đầu tìm hiểu nghiên cứu từ kinh nghiệm, từ kinh nghiệm đi đến cái chung. Muốn tập bơi phải nhảy xuống nước » (2). Với sự suy nghĩ độc lập, ông đã tự vạch cho

minh một phương pháp tương tự như thế, và bất chấp gian khổ, ông cứ kiên trì đi tới, cuối cùng đã đạt được những thành tựu đáng kể trong y học. Rõ ràng « đối với khoa học không có con đường nào bằng phẳng thênh thang cả », chỉ có những người thiếu dũng cảm và thiếu trung thực mới không dám và không thể đi được mà thôi.

TINH THẦN PHỤC VỤ QUẦN CHÚNG CỦA LÊ HỮU TRÁC

ANG-GHEN từng nói : « Ngay từ đầu sự phát sinh và phát triển của các môn khoa học đã do sản xuất quy định » (3). Sự xuất hiện y học cũng như phần nhiều các khoa học khác là kết quả của quá trình lao động sản xuất nhằm phục vụ lại con người, phục vụ lại sản xuất. Nghề y là một loại nghề đòi hỏi người làm không những phải nắm chuyên môn vững mà còn phải có một quan niệm vị tha cao, một tinh thần phục vụ năng nổ, bởi vì nếu không thế thì mục đích tôn chỉ cao quý của nghề đó dễ bị phai mờ. Cho nên câu nói « Lương y kiêm từ mẫu » không phải là một câu nói ngoa. Cũng không phải ngẫu nhiên mà Íp-pô-cơ-rát (Hippocrate) từ xưa ở Hi-lạp đã đặt ra lời thề danh dự cho những kẻ học thuốc tụng niệm ghi nhớ trước khi ra nghề.

Từ lâu trong nghề y, những người thấy được đó là một nghề cao quý, biết đặt lương tâm và trách nhiệm lên hàng đầu, cũng tương đối hiếm. Ở nước ta đời Trần, sử sách còn kể Phạm Bán, một người thầy thuốc có lương tâm nhà nghề và giàu lòng nhân đạo, là người có lúc đã dám coi thường lệnh vua, dành ưu tiên cho một con bệnh hiểm nghèo. Đặc biệt nhà ông là cả một bệnh viện ; tiền của của ông đều dùng vào việc chu cấp cho những con bệnh nhà nghèo và mua thuốc phòng dịch (4). Đó là một nhân vật lỗi lạc trong giới thầy thuốc ở Việt-nam thời phong kiến. Sống sau Phạm Bán 450 năm, Lê Hữu Trác của chúng ta cũng sánh được với vị tiền bối đó, vì ở ông cũng có một quan niệm chân chính về nghề y. Ông cho rằng nghề y là một nghề liên quan đến tính mạng con người, do đó, người học y không thể là một người kém cỏi về mặt tài năng cũng như về mặt đạo đức. Không những thế, một nhà lương y còn phải có một tâm hồn khoáng đạt cao cả, hay nói một cách khác là một người ôm ấp trong lòng một chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc. Không phải một con người như thế

mà học nghề y là một sự nguy hiểm cho xã hội. Ông viết câu bất hủ : « Suy nghĩ thật sâu xa, tôi hiểu rằng thầy thuốc là người bảo vệ sinh mạng con người : sống và chết một tay mình nắm ; họa và phúc một tay mình giữ. Thế thì, đâu có thể kiến thức không đầy đủ, đức hạnh không trọn vẹn, tâm hồn không rộng lớn, hành vi không thận trọng (5) mà dám liều lĩnh học đòi cái nghề /cao quý/ đó chẳng ? » (tiểu dẫn YẢÁ).

Quan niệm về nghề như thế thật là sâu sắc ít có. Quả là một tư tưởng rất quý báu đối với thời ấy. Giá trị của nó còn vượt ra khỏi ngành y và vượt lên trên thời đại, chúng ta ngày nay cần phải suy nghĩ và học tập.

Muốn biết tinh thần phục vụ quần chúng của Lê Hữu Trác không thể không biết thân thế và con người của ông. Lịch sử của Lê Hữu Trác từ trước đến nay đã được nhiều sách báo giới thiệu, cho nên chúng tôi thấy không cần nhắc lại ở đây, mà chỉ phân tích những động cơ đã khiến ông có

(1) Lời đồng chí Trường-Chinh nói về Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú trong bài « Giới trí thức học tập Di chúc Hồ Chủ tịch và nêu quyết tâm làm theo lời Bác », báo Nhân dân số 5711 ngày 4-12-1969.

(2) Lê-nin — *Bút ký triết học*. Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 228.

(3) Ăng-ghen — *Phép biện chứng của tự nhiên*, Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 290.

(4) Lê Trừng — *Nam ông mộng lục*. Xem ở *Sơ thảo lược sử văn học Việt-nam* quyển II. NXB Văn Sử Địa, Hà-nội, 1958, tr.43.

(5) Nguyên văn « Tri bất phương, hạnh bất viên, tâm bất đại, đởm bất tiêu » nghĩa là trí không vuông, /tính/ hạnh không tròn, lòng không rộng, mật không nhỏ, ở đây dịch giả dịch thoát lấy ý cho dễ hiểu. Nên biết Tôn Tư Mạc đời Đường có nói « ... đởm dục đại », ở đây Lê Hữu Trác nói trái lại hẳn có dụng ý.

những chuyện biến tư tưởng, và vạch ra những thời kỳ quan trọng của cuộc đời ông.

Như chúng ta đã biết Lê Hữu Trác vốn con nhà « trâm anh thế phiệt ». Ít có trong một gia đình chỉ mới có ba đời thôi mà nói về học vị có đến 6 cái bằng tiến sĩ (1), nói về địa vị giữa triều đình có đến 4 cái tước Bá, một cái quận công (2) v.v... Không nói cũng biết, đó là một gia đình tôn thờ đạo Nho, chỗ đứng của họ là « hiếu trung », là « phò vua trị nước ». Bản thân Lê Hữu Trác cũng muốn « làm nên sự nghiệp to lớn ». Trong sách của ông thường nói đến « chí bình sinh », « chí lớn », « tráng tâm » v.v... « Chí bình sinh » là gì nếu không phải là những mục tiêu mà Nho giáo đã dạy : đậu cao, làm quan to, « mặc áo hồ cừu, đi sứ bốn phương không làm nhục mệnh vua », nói một cách khác là làm sáng tỏ đạo lớn của Khổng Mạnh bằng « tu tề trị bình ».

Nhưng thời đại của Lê Hữu Trác còn có một con đường khác xuất thân cũng không kém phần vinh hiển và cũng có thể thỏa mãn chí bình sinh của nam nhi phong kiến. Đó là con đường theo kiểu « chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa » — cầm quân đàn áp khởi nghĩa. Hồi này nông dân trong nước nổi lên tương đối đều và khá rầm rộ : Nguyễn Đương Hưng (Sơn-tây), Lê Duy Mật (Thanh-hóa), Nguyễn Danh Phương (Sơn-tây), Hoàng Công Chất (Sơn-nam), Nguyễn Tuyền Nguyễn Cừ (Hải-dương) v.v... Theo yêu cầu của chính quyền, con trai của nhà thế gia có thể gác bút lông quân để lập sự nghiệp. Cái mộng khanh tướng bấy giờ đang vẩn lên đầu ông. Ông liền bỏ văn học võ để mong phục vụ. « Mười năm mài một lưỡi gươm, Hào quang sáng quắc phi thường ai đang » (3). Thế rồi ra trường, ông hăm hở cầm quân tham gia chiến tranh đàn áp khởi nghĩa, vừa thể nghiệm sức học, vừa mong lập được công đầu với cấp trên. Điều đó dĩ nhiên phù hợp với con đường đi của một công tử con một gia đình ba đời khoa hoạn. Hiên nhiên ông là người rất có ý thức về giai cấp. Đó là một thời kỳ. Đặc điểm của thời kỳ này là *tâm mắt ông còn lẩn quẩn trong phạm vi gia đình và giai cấp*. Tuy nhiên một điều mà ta nên chú ý là tuổi ông mới ngoài 20, chưa phải là cái tuổi của suy nghĩ sâu sắc.

Nhưng, dùng một cái, ông từ bỏ tất cả những ý định trước đây, không chịu đi vào con đường vạch sẵn. Phải chăng vì khởi nghĩa nổi lên rầm rộ nên ông cảm thấy cái mộng khanh tướng khó bề đạt được đối với một người « tuổi còn trẻ, học còn sơ sài »

như ông, hơn nữa, nó đòi hỏi nhiều phen vào sinh ra tử, mà ông thì « ngại khó nhọc » ? Phải chăng vì ông quá yêu mẹ nên chịu mất chữ « trung » để cho tròn chữ « hiếu » ? Hay là vì ông có một thời kỳ đau ốm, cảm thấy sức khỏe không đủ để tranh đua với người ? Tất cả những điều đó dường như không đúng với tâm trạng ông. Cần phải thấy được hoàn cảnh của Lê Hữu Trác lúc đó. Bố ông mất lúc ông mới 20 tuổi, điều này cũng có khả năng làm cho ảnh hưởng của gia đình đối với ông không còn trực tiếp và sâu sắc cho lắm. Ông lại là con vợ lẽ và thuộc hàng em út nên cũng không có trách nhiệm « nối nghiệp gia phong » như những người anh. Ngoài ra, cũng cần chú ý đến ảnh hưởng của bạn bè, của thầy học có thể không nhiều, nhưng khá mạnh. Chả phải, theo ông kể, khi nghe có người chê : « Bình lửa khắp nơi, con trai thời loạn, sao chịu giam mình già dãi ở phòng sách », thì ông liền bỏ đi chơi, mở rộng giao du và đã từng tìm thầy học đạo ? Cái môn học « thiên nhân » của nhà ẩn sĩ họ Vũ — thầy học của ông — chưa rõ là môn gì nhưng chắc hẳn ít nhiều có mang sắc thái tư tưởng của đạo Lão, và Lê Hữu Trác thì rõ ràng có tiếp thu trong một chừng mực nhất định.

Quan trọng nhất là cái xã hội Việt-nam giữa thế kỷ thứ XVIII — chủ yếu là xã hội để đô — với cả những « bão táp » của nó, đã dội mạnh vào tâm hồn trong trắng của ông. Không cần phải kể chi tiết ở đây, vì sử sách đã nói rất nhiều và rất rõ. Đó là lúc giềng mối phong kiến đã quá mục nát. Ở đây « vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con ». Bọn cầm quyền dâm ác như Trịnh Giang, Trịnh Sâm giết vua, hiếp vua, và còn làm những việc mà hầu như tất

(1) Ông nội là Lê Hữu Danh, bố là Lê Hữu Mưu, bác là Lê Hữu Hỷ, chú là Lê Hữu Kiều. (Trước kia trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* q. III Văn Sử Địa, Hà-nội, 1959, chúng tôi dựa vào *Vũ trung tùy bút* và *Bibliographie annamite* chép bố ông là Lê Hữu Kiều. Nhân đây xin cải chính). Anh là Lê Hữu Kiền, em con chú là Lê Hữu Dung đều đậu tiến sĩ.

(2) Ông nội, bố, bác, em con chú đều được phong hoặc được tặng tước Bá ; chú là Lê Hữu Kiều được tặng quận công.

(3) Nguyên văn « Thập niên ma nhất kiếm, Phong nhấn chính quang mang ». Đây là hai câu đầu trong một bài thơ làm khi ông đã tỉnh ngộ.

cả mọi người xung quanh đều không biểu đồng tình. Một Lê Cảnh Hưng thì « khoanh tay rủ áo tìm trò mua vui ». Bọn tai to mặt lớn như Đặng Thị Huệ, Dương Khuông, Đặng Mậu Lân và nhiều nữa đều bị thiên hạ phỉ nhổ v.v... Rồi còn bọn « sinh đồ ba quan », « tri phủ mấy nghìn »... nhan nhản khắp đường. Cái xã hội ấy đã cực kỳ thối tha dơ bẩn không có cách gì gột sạch. Và về ngoài yên ổn của nó nếu có chẳng cũng chỉ là hiện tượng giả mà thôi. Khắp nơi quần chúng đói rách đau khổ đang căm thù bọn thống trị phong kiến đến tận xương tủy. Đứng trước một xã hội như vậy, thái độ của nho sĩ có ba xu hướng: 1. theo bọn thống trị đàn áp khởi nghĩa để kiếm chút công danh như việc mà Lê Hữu Trác từng làm. 2. theo khởi nghĩa để quật lại bọn thống trị phong kiến tàn ác như việc mà Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ — là cháu nội của Thượng thư Nguyễn Mại (1) đang làm. 3. rút lui về ở ẩn như La Sơn Phu Tử.

Về phần Lê Hữu Trác thì dường như trong người ông có lúc đã có chút khuynh hướng yêu Lê mà ghét Trịnh. Nhưng điều đó chưa phải là lý do đáng kể. Chủ yếu vẫn là cái xã hội trên làm cho ông chán chường có lúc như điên, như câu thơ: « Bề hồ trời rạt luống không, cho người tráng chí côi lòng như điên » (2). Dần dần ông nhận ra những việc mình đang theo đuổi quả là vô ích, không những đối với tiến trình của mình mà còn đối với xã hội. Ông than: « Ta há chịu đem mình/ « bán rao » ư? Đáng giận cho ông Trời bắt ta khó nhọc nào được ích gì? » (3) (tựa HTYTTL). Ông không thể bắt chước Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, vì gia đình ông có ơn nặng với Lê Trịnh. Nên nhớ hồi này nho sĩ đi theo khởi nghĩa khá đông, đến nỗi từ trong Vương phủ có giấy kêu gọi: « ... là học trò được triều đình giáo dục thành tài thể mà vì chúng nó (chỉ nghĩa quân) phơi gan lạng sức; là người dân được triều đình cho vui chơi yên nghỉ (chỉ nho sĩ được miễn đao dịch), thể mà vì chúng nó xông vào chỗ giáo mác nước sôi » (4). Rút lại, dường như chỉ còn con đường thứ ba là tốt đối với ông lúc đó. Vì vậy khi nghe tin người anh mất, ông lập tức cáo quan xin về nuôi mẹ ở Hương-sơn là một vùng núi rừng của Nghệ-an ở cực nam xứ Đường-ngoài. Tuy không làm như Nguyễn Thiếp, nhưng đây cũng là một thái độ ở ẩn. Sau này trong *Thượng kinh ký sự*, ông thường than rằng mình « đã ở ẩn sao không ẩn cho kín » để cho vua quan biết mà tiêu tập, cũng đã cắt nghĩa thái độ lúc này của ông. Cái chí của ông càng tỏ ra kiên định khi ta thấy ông từ chối lời

mời của Hải tướng quân (Phạm Đình Trọng) khi viên tướng này mời ông tham dự cuộc vây đánh Nguyễn Hữu Cầu với những lời dụ dỗ khá đường mật: « Việc báai tướng phong hầu là quan hệ ở trận này » (tựa HTYTTL). Như vậy đây là một thời kỳ. Đặc điểm của thời kỳ này là ông *phát hiện ra việc làm của mình bấy lâu là vô nghĩa*. Cần phải sớm thoát ly sự ràng buộc của lợi danh mới có thể cứu vãn tự do cho bản thân.

Nhưng bản tính của Lê Hữu Trác là thích hoạt động. Ông không phải là một người lười biếng như ý nghĩa của cái biệt hiệu của ông. Ở ẩn là hợp với chí nhưng không hợp với tác phong của ông. Tiếng « nhàn » mà ông thường nói ở đầu miệng là nhàn ở tâm, không phải nhàn ở con người. Sau này, ông chủ trương rằng mỗi người phải có chức nghiệp, hơn thế, phải làm việc có ích cho người khác, cũng xuất phát từ một ý đó. Ông viết câu: « Cái chí của bậc trượng phu là phải lấy việc « giúp nước ích dân » (5) làm mục đích, ngõ hầu không uổng phí một đời (tiểu dẫn CNCN). Trong quyển *Nữ công thắng lũm*, ông cũng đưa những câu kinh truyện để nói « dân một nước trễ biếng « công nghiệp » (6), sử sách về sau đều chê » (tiểu dẫn NCTL). Từ chỗ đời sống nhà quan ở để đồ chuyển sang đời sống nông thôn ở chốn núi rừng khuất tịch là một sự đấu tranh gian khổ đối với một người thanh niên đầy nhiệt huyết như ông. Khi người ta có văn chương võ nghệ trong tay, thì không thể bỗng chốc đổi nghề một cách dễ dàng được. Phải đợi đến lúc mắc bệnh nặng dây dưa đến vài năm, run rủi đưa đến

(1) Nguyễn Mại là người công minh chính trực nổi tiếng trong nước; lúc làm trấn thủ Sơn-tây, dân địa phương có người làm bài *Đức chính ký* đề ca tụng ông. Ông bị Trịnh Cương ám hại.

(2) Nguyên văn « Hồ hải không phiêu đăng, trảng tâm thành đại cuồng ».

(3) Nguyên văn « Khởi kham cầu thụ, khả hận thiên chi lao ngã thành hà dụng ».

(4) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Chính biên, quyển 38.

(5) Dịch chữ « tri trạch » trong nguyên văn. Chữ « tri trạch » có nghĩa là làm cho vua nên vua thánh, làm cho dân được ơn huệ. Ở đây cốt lấy ý.

(6) Tiếng « công nghiệp » ngày ấy dùng để chỉ nghề làm bằng tay.

nhà lương y họ Trần (1) ở núi Thành để chữa. Ông mới quan tâm đến nghề y; và qua những cuộc mạn đàm với họ Trần ông mới thấy « ý nghĩa sâu sắc » của nghề này. Biết làm nghề y là hay, nhưng từ cái biết đến chỗ thực hiện cũng không phải dễ. « Nho, y, lý số » câu ấy cho thấy chỉ có kẻ thất bại ở trường thì mới quay về trường y. Hồi này chắc bản thân ông có sự đấu tranh tư tưởng gay gắt, nên lúc họ Trần hứa dạy nghề thuốc cho ông, ông lấy có bận việc, chưa chịu học. Mãi đến khi khước từ lời mời của Hải tướng quân, ông mới quyết chí lao vào học y, học rất miệt mài, có tranh thủ thì giờ đã bỏ phí. Đây cũng là một thời kỳ. Đặc điểm của thời kỳ này là ông *phát hiện ra cuộc đời ở ẩn của mình sẽ là vô nghĩa nếu như trong tay không có một chức nghiệp*. Nói chung tư tưởng của ông đến đây đã chín chắn hơn. Từ chỗ lấy việc ở ẩn để phủ định cái việc phục vụ cho bọn thống trị, đến chỗ học một nghề nghiệp để phủ định việc ở ẩn ngồi không là hai bước quan trọng; nó quyết định cuộc đời của Lê Hữu Trác.

Từ ngày chuyên tâm chú ý vào nghề y, Lê Hữu Trác mới thấy rằng y học là một khoa học rất cao, rất tinh vi, không thể chỉ biết mập mờ, qua quýt; nghề y là một nghề thanh cao, người thầy thuốc phải giữ khí tiết của mình, không được vụ lợi. Ông viết: « Lăn này ngâm nghĩ về những câu cách ngôn của các tiên triết để lại, dạy bảo về tấm lòng nhân từ tế độ và đức che chở nuôi nấng, thật nghiêm trang mà đầy đủ. Nghề y thực là một « nhân thuật », nó chuyên bảo vệ sinh mạng con người; lo cái lo của người, vui cái vui của người; chỉ lấy việc cứu sống người làm phận sự, tuyệt không được cầu lợi kẻ công » (YHCN). Cho nên ông đã tự đặt cho mình mục tiêu phải phấn đấu thành một người thầy thuốc giỏi. Khi đã thành nghề ra chữa bệnh cho mọi người, ông cũng luôn luôn tự nhắc nhở mình phải thấy trách nhiệm nặng nề đang gánh vác, phải giữ lương tâm trong sạch. Qua tác phẩm, có thể thấy những tiêu chuẩn ông tự qui định cho mình như sau:

1. *Phải thận trọng*. Như trên đã nói, chữa bệnh cho ai, ông thường tìm tận gốc mà chữa, vì thế ít khi nhầm lẫn. Ông cho rằng thầy thuốc « dù có tài thần thánh, thì những phép vọng, văn, vấn, thiết (2) không thể bỏ sót một điều nào. Nhận đúng bệnh tình rồi mới cho thuốc, há nên coi mạng người như cỏ rác mà mò mẫm thí nghiệm » (YÁÁ). Cho nên ông thường xem mạch đến vài lần mới bốc thuốc, nghĩ chín mới cho đơn. Trường hợp bệnh nặng ông thường theo dõi diễn biến để xử lý

kịp thời. Trong *Thoại thực ký văn*, Trương Quốc Dụng có kể chuyện trước nhà Lăn ông có yết bảng dặn bệnh nhân mỗi lần đến chữa thì đừng vội khai bệnh, để thầy khám mà đoán ra, đoán đúng mới có thể chữa lành, nếu đoán sai tức là không rõ bệnh, xin đi tìm thầy khác v.v... Điều đó chẳng phải vừa nói lên tài năng, vừa nói lên tinh thận trọng của ông đó sao ?

2. *Phải tận tụy*. Ông chủ trương: « Người đã gánh cái trách nhiệm giữ sinh mạng con người thì « không kể gì đường sá khó dễ, không ngại gì đêm tối gió mưa » (tiểu dẫn YDÁ). Vì thế tuy tuổi già, ông không quản gian lao vất vả. Theo ông kể, có lần chữa cho một em bé con nhà thuyền chài bị đậu mùa rất nặng. Mặc dù mùi tanh hôi khó chịu, ông cũng đi lại chăm sóc hàng ngày. Để giữ vệ sinh, mỗi lần thăm bệnh, ông phải cột áo, nút mũi bằng bông, lúc về phải xông tắm, nấu giặt quần áo, hơn một tháng trời như vậy không nản, cuối cùng cứu được em bé qua khỏi.

Không những phải tận tụy mà còn phải biết hy sinh thú riêng nữa. Câu sau đây hẳn đã phản ánh mâu thuẫn giữa sở thích cá nhân của ông với nhiệm vụ xã hội: « Làm nghề thuốc bao giờ cũng phải nghĩ đến việc giúp người, không nên thỏa ý cầu vui, như lên núi uống rượu, đi chơi ngắm cảnh, nhớ trong khi vắng nhà có bệnh cấp cứu mà người ta phải chờ đợi mình, thì nguy hại cho tính mạng bệnh nhân » (YHCN).

3. *Không ngại khó*. Trên kia đã nói ông là người chống tư tưởng ngại khó. Ông thường phê phán những thầy lang « hay » bệnh khó để tránh tiếng, ông viết: « Khi gặp bệnh rất khó khăn đã mời là đi, đã đến là chữa (chúng tôi nhấn mạnh — NĐC) nếu gặp bệnh khó mà chối từ thì làm thuốc mà làm gì ? » (tiểu dẫn YDÁ). Qua các tập *Y dương án*, *Y âm án* và *Thượng kinh ký sự* cũng có thể thấy tinh thần « còn nước còn tát » còn đọng lại trong các câu chuyện kể; đồng thời cũng thấy được sự đấu tranh âm thầm với tư tưởng ngại khó và một

(1) Túc Trần Độc, người xã Trung-cần (Nam-dân, Nghệ-an). Theo Lê Hữu Trác thì ông học rộng biết nhiều, văn chương nổi tiếng, nhưng thì lần nào cũng hỏng, phần chỉ về ở ẩn ở núi Thành, rất tinh thông y học.

(2) Vọng = xem xét diện mạo thân thể, Văn = nghe tiếng nói hơi thở. Vấn = hỏi cho biết đầu đuôi. Thiết = xem mạch lạc.

số khuyết điểm khác đôi khi hiện lên trong người tác giả.

4. *Phải trung thực* — Ông viết : « Khi lòng mình có chỗ không thành thật thì khó mong thu được hiệu quả » (YHCN). Lại viết : « Làm thầy thuốc là cốt để cứu sống người, hề mất đã từng thấy cái lăm mà còn e dè, không nói khăn thiết, thì tất mình phải chịu cái lỗi ngấm ngấm đó » (YDÁ). Ý ông muốn nói thầy thuốc không được lừa dối nhà bệnh, từ bệnh tình, thuốc men đến thù lao... phải tỏ ra trung thực. Trường hợp sơ suất, nhầm lẫn phải tự kiểm điểm một cách nghiêm khắc. Điều này ông tự thực hiện nhiều lần, sự việc còn chép trong *Y âm án*.

5. *Phải đứng đắn*. Khi khám bệnh cho phụ nữ, Lãn ông lưu ý đến thái độ của mình để tránh sự nghi ngờ có thể xảy ra. Ông viết : « Khi xem bệnh cho đàn bà, con gái, và đàn bà góa, ni cô, cần phải có người nhà bên cạnh mới bước vào phòng mà thăm bệnh (...), dù cho đến con hát, gái đi cũng vậy, phải đứng đắn, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính » (YHCN).

6. *Phải khiêm tốn*. Do thận trọng và không vụ lợi, Lãn ông không muốn chữa nhiều vì sợ chữa nhiều thì có thể sai lầm, cho nên ông « không phô trương tử thuốc, không bày đặt dao cầu », ý nói không muốn quảng cáo. Điều đó còn do chỗ ông tự đặt mình vào tình trạng ở ẩn, không muốn khoe tên tuổi tài học với mọi người. Cho nên khi bị Trịnh Sâm triệu đi, ông rất ân hận ở chỗ « không ăn cho kín », làm cho « phải lụy về chữ danh ». Dù sao khiêm tốn vẫn là đức tính mà ông thường trau dồi. Ông viết : « Tôi tự nghĩ : ta ở nơi núi non hẻo lánh, học thuốc 10 năm không lúc nào ngơi, quên ăn quên ngủ, tuy có chỗ hiểu được cũng còn thẹn rằng mình như ếch giếng xem trời, không biết là trời to chừng nào » (YDÁ). Sự khiêm tốn còn thể hiện ở thái độ của ông đối với bạn đồng nghiệp. Ông dặn học trò đối với « người hơn tuổi thì kính trọng, người có học vấn thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì nhường nhịn, người không bằng mình thì nâng đỡ dịu dàng » (YHCN).

7. *Không cầu báo* : Đây có thể là một đặc điểm của con người Lãn ông. Là một người thầy thuốc coi việc cứu chữa người bệnh là nhiệm vụ của mình, lại không có chí giàu sang, vì vậy ông không quan tâm đến việc cầu ơn huệ với người, nhất là đối với bọn quyền quý. Thời gian ông bị triệu về kinh, lúc được phép ra chữa bệnh ở ngoài, ông tỏ ra trọng cái tự do của mình hơn là vụ lợi. Ông viết : « Lúc đầu mình cũng chỉ muốn kiếm đủ tiêu

thời. Không ngờ, nay lại được nhiều gấp mấy lần. Nhưng lần này phú, quý mình còn chẳng thiết nữa là cái lợi. Đã vậy, thì hơi đầu mà thù tiếp người ta đến nỗi phải mất ăn mất ngủ như thế này ! » (TKKS). Cho nên ông dặn học trò « Khi chữa bệnh cho ai khỏi rồi, chớ có mưu cầu quả cáp, vì những người nhận của người khác cho, thường sinh ra nề nang » (YHCN). Dĩ nhiên nề nang thì không thể nào giữ trọn cái khí tiết thanh cao, khí tiết đó tức là không vì giàu nghèo sang hèn mà mất chủ động.

Trở lên là những điều ông tự răn về nghề nghiệp. Ông lấy lương tâm của mình làm kẻ trọng tài. Vì vậy ông cũng viết : « Tôi từng thề với lòng mình phải dốc hết sức làm những việc đáng làm, phải đi sâu hơn nữa vào cái sự nghiệp cứu giúp rộng rãi những ai hoạn nạn, ngũ hầu khi ngừng lên trông trời, cúi xuống ngó đất không đến nỗi phải hổ thẹn » (YHCN). Nếu có nhà Tây y nào đã từng thề lời thề của Íp-pô-cơ-rát thì sẽ thấy tuy vẫn lắt, lời thề của Lê Hữu Trác có nội dung tích cực hơn, tích cực ở chỗ nó nhằm vào mục đích phục vụ hơn là nhằm vào « bí mật của nghề nghiệp ».

Tóm lại đây là thời kỳ quan trọng trong đời ông. Đặc điểm của thời kỳ này là ở chỗ từng bước ông khẳng định được giá trị của bản thân mình đối với xã hội. Giá trị này bao gồm hai yếu tố cấu thành : tài năng chân chính và lương tâm nhà nghề cao, nói chung nó là khoa học và lòng vị tha.

Không phải chỉ với một lòng vị tha chung chung mà thôi, Lê Hữu Trác còn đạt tới một tình thần phục vụ có lập trường quan điểm phân nào giống với lập trường quan điểm của chúng ta ngày nay. Đó là thái độ phân biệt đối xử với từng hạng người trong xã hội. Ông tỏ ra ngày một quý trọng những người nghèo khổ mà coi thường bọn giàu có quyền quý. Điều cần phải thấy là không phải từ đầu, Lê Hữu Trác đã có xu hướng gì với người nghèo hèn mà khinh ghét bọn giàu sang. Tất nhiên ông có tiếp thu lời dạy và những kinh nghiệm của người đi trước về thái độ của người thầy thuốc đối với bệnh nhân, trong đó đã có nói đến không nên xu phụ kẻ giàu mà lại lơ đãng đối với người nghèo. Nhưng phải nhớ có một quá trình lâu dài tiếp xúc với thực tiễn, ông mới rút ra được những bài học cần thiết. Ông thấy rằng « những kẻ giàu sang, sự vui, những con thịnh nộ của họ bao giờ cũng thất thường. Nếu ta tìm cái vinh ở họ, thì phần lớn vẫn thường mua lấy cái nhục (chúng tôi nhấn mạnh — NĐC) » (YHCN). Nếu đọc những tập

Y Dương án, Y Âm án, Thượng kinh ký sự, sẽ thấy ông thông cảm với những khổ cực của người lao động mà khinh ghét lối sống hưởng lạc và thái độ đa nghi của bọn phú hào, khanh tướng. Cho nên trong việc chữa bệnh, Lê Hữu Trác có sự phân biệt, tóm tắt như sau:

1. Tùy bệnh nặng hay nhẹ mà đi thăm trước hay sau, chứ không vì giàu nghèo. Việc bốc thuốc tốt hay xấu cũng theo tiêu chuẩn này.

2. Dành ưu tiên cho những người nghèo túng, mồ côi, góa bụa, hiếm hoi hơn là những người giàu sang. Lý do là những người nghèo túng v.v... không đủ sức đón được thầy giỏi, trái lại người giàu sang thì không lo không có người chữa.

3. Ân cần chữa chạy cho người nghèo cũng như người giàu không thiên vị. Về điểm này, ông thường phản đối thói: « Chữa cho người ăn ngon mặc đẹp thì sốt sắng những mong thu được nhiều lợi, trái lại, chữa cho người nhà tranh vách nát thì lạnh nhạt ra điều sống chết mặc bay ». (YHCH).

4. Cũng là nghèo cả nhưng đối với những người con thảo, vợ hiền, ngoài việc cho thuốc, có thể tùy sức mình chu cấp cái ăn để họ bồi dưỡng. Còn những kẻ còn đồ phóng dăng thì có thể không cần chu cấp đến thế, vì tự họ gây ra nghèo và bệnh, không đáng thương tiếc lắm.

Để có tiền chu cấp cho con bệnh nghèo, Lê Hữu Trác thường gõ vào đầu những con bệnh giàu. Trương Quốc Dụng có cho ta biết một câu chuyện về Lãn ông chữa bệnh cho một nhà giàu. Ông chối từ không nhận tiền « hậu tạ » của y sau khi bệnh lành, nhưng trước đó ông lấy tiền thuốc của y là 10 quan và không giấu giếm rằng mình lấy gấp đôi tiền thuốc, mục đích chỉ muốn dùng số tiền dôi ra ấy để cấp cho những người nghèo (1).

Tóm lại, có thể nói đây là *đỉnh cao* của tư tưởng Lê Hữu Trác. Ông tỏ ra có quan niệm khá đúng đắn về đối tượng phục vụ chủ yếu của mình. Ông lại có nhận thức chính xác về lao động: những kẻ du côn chơi bời đều được coi là hạng người vô ích cho xã hội. Đây cũng là một thời kỳ mới. *Nghề làm thuốc chân chính cộng với sự suy nghĩ độc lập đã đưa đến cho ông những tư tưởng và hành động tiến bộ chưa từng có.*

Nhưng chưa phải đã là hết. Lê Hữu Trác còn đặc biệt quan tâm đến việc dạy nghề y và viết sách thuốc, tức là đem những sở đắc của mình về y học phổ biến rộng rãi và truyền lại cho đời sau, vì ông nghĩ rằng: « Biết thuốc đã là khó mà khi thấu tóm được những chỗ

khó ấy có phải chỉ để cho mình mà thôi đâu? » (YNTC). Cho nên, từ năm 1760, ông bắt đầu dạy nghề thuốc cho học trò. Đồng thời, ông cũng tập hợp những bài giảng biên soạn thành sách, hai công việc này gắn bó với nhau.

Khi dạy học, ngoài phần chuyên môn, ông luôn luôn truyền cho môn đồ về phương pháp luận. Ví dụ trong việc khám bệnh thì dạy người ta cần nắm chỗ cốt yếu, cái gốc sinh ra bệnh. Nắm được khâu đó thì mọi khâu khác đều rõ. Cho nên hầu như bất cứ nơi nào trong tác phẩm, ông cũng nhắc đến nó: nào là « Tìm gốc mà chữa thì ngàn người không sênh một »; « người hiểu ra thì lấy ngoại tà làm ngọn, chính khí làm gốc, ngàn người không sai » (YDÁ); nào là câu trích trong sách: « Tri kỷ yếu giả; nhất ngôn nhi chung, bất tri kỷ yếu; lưu tán vô cùng » (biết chỗ cốt yếu một lời rõ tất, không biết chỗ cốt yếu thì hoang mang mờ mịt) (tiểu dẫn NCTT) v.v... Ông chú trọng đào tạo về đức cũng như về tài. Trong quá trình làm thuốc, ông đã tổng kết được những khuyết điểm của giới thầy thuốc, qui lại thành 8 tội để răn kẻ hậu tiến như sau: « Có bệnh nên xem xét đã rồi mới bốc thuốc, nhưng hoặc vì ngại đêm mưa vất vả không chịu tới thăm, nên thầy chữa qua quýt, đó là cái *tội lười*. Có bệnh nên uống thử thuốc nào đó mới cứu được, nhưng / sợ / nhà bệnh nghèo túng không trả được vốn, nên chỉ cho loại thuốc rẻ tiền, đó là cái *tội bủn xỉn*. Khi thấy bệnh chết đã rõ, không bảo thực, lại nói lơ mơ để làm tiền, đó là cái *tội tham*. Như thấy bệnh dễ, nói dối là khó: là lừa dối Chau mày, dọa cho người sợ để lấy nhiều tiền, đó là cái *tội lừa dối*. Như thấy bệnh khó, đáng lý nên bảo thực, rồi hết lòng hết sức cứu chữa, nhưng lại sợ mang tiếng là không biết bệnh, vả lại chưa chắc đã thành công / mà đã như thế / thì không được hậu lợi, nên kiên quyết không chịu chữa, đến nỗi người ta bó tay chịu chết, đó là cái *tội bất nhân*. Như có / trường hợp người bệnh / ngày thường có bất bình với mình, khi mắc bệnh phải nhờ đến mình, liền nảy ra ý nghĩ ƠN THù, không chịu chữa hết lòng, đó là cái *tội hẹp hòi*. Lại như thấy kẻ mồ côi, góa bụa, người hiền, con hiếu mà nghèo đói ốm đau, thì cho là chữa mất công vô ích, không chịu hết lòng, đó là cái *tội thất đức*. Lại như, nhận xét bệnh còn lơ mờ, sức học còn non, rồi / do đó / dùng công bỗ sai lầm, đó là cái *tội dốt*. Nghĩ

(1) *Thoại thực ký văn*.

như vậy thì nếu không có Nhân từ, Sáng suốt, Đức hạnh, Khôn khéo, Độ lượng, Thành thực, Liêm khiết, Siêng năng thì không nên làm thầy thuốc. Tôi thường răn bảo học trò rằng làm thầy thuốc mà không có hăng tâm nhân từ cứu giúp người, không có quan niệm sâu sắc làm sống người, chỉ chăm chăm về kẻ lợi tính công, lấy của hại người, thì không khác gì bọn giặc cướp» (YÁÁ).

Khi biên soạn bộ *Hải thượng y tông tâm lĩnh*. Lê Hữu Trác có một quyết tâm khá mãnh liệt. Ông viết: «Đã làm nghề y với ý muốn đem hết sức mình để làm mọi việc đáng làm, thì cần trước tác sâu rộng, cần ngọn cỏ đổ ở trường y» (1) (tựa HTYTTL). Cho nên ông luôn luôn quan tâm đến trách nhiệm của mình, trách nhiệm của một người viết sách với độc giả không những đương thời mà cả ở đời sau. Ông có dẫn ra ở bài Tựa một loạt ví dụ về những khuyết điểm cá biệt trong trước thuật của các tiền bối để tự răn, cuối cùng ông nhấn mạnh: «người đời sau cho là sai lầm rất nặng, để tiếng xấu muôn đời, thật đáng sợ!» Cho nên, tuy tác phẩm y học đã hoàn thành từ năm 1770 nhưng cho mãi đến năm 1786, tác giả vẫn không ngừng việc bổ sung, chỉnh lý.

Khi viết xong sách, ông cũng có ý thức muốn sớm công bố với đời. Ngày ấy việc ấn loát tương đối đắt đỏ, nếu không có nhiều tiền bỏ ra trong một lúc thì chẳng bao giờ thành sách. Cho nên nhân chuyển đi chữa

bệnh cho cha con chúa Trịnh, ông đặt nhiều hy vọng vào vấn đề đó. Ông tâm sự: «Mình lao tâm khổ tứ về đường y học đã 30 năm, nay mới viết được một bộ *Tâm lĩnh*. Mình không dám truyền thụ riêng cho ai, mà chỉ muốn đem ra công bố cho mọi người cùng biết. Nhưng việc thì nặng, sức lại mỏng, khó mà làm được. Quĩ thần hiệu thấu lòng mình chuyển đi này có chỗ may mắn cũng chưa biết chừng» (TKKS). Như chúng ta đều biết, hy vọng ấy của ông không đạt. Phải đợi đến đời Tự-đức, những thầy thuốc hậu sinh mới tiến hành công việc đó cho ông, và họ làm tương đối có trách nhiệm.

Mặc dầu sách chưa công bố, nhưng tiếng tăm của ông thì truyền đi khắp nơi. Bản thảo của ông cũng được người ta phổ biến bằng cách sao chép dây chuyền để học. Vì vậy, ông có những môn đồ gián tiếp như có kể trong *Thượng kinh ký sự*.

Như vậy là trọn vẹn. Lê Hữu Trác đã hoàn thành xong nhiệm vụ cuối cùng mà ông tự đặt ra cho đời mình. Đặc điểm của thời kỳ cuối cùng này là ông *thấy được trách nhiệm của những người đi trước đối với hiện tại và tương lai về mặt văn hóa khoa học*.

Nói chung, tinh thần phục vụ của Lê Hữu Trác có thể tóm gọn trong mấy chữ *lao động quên mình, và vì người, đặc biệt là người nghèo khổ*. Đó là cái đẹp trong cuộc sống mà ông quan niệm. Đó cũng là chủ nghĩa nhân đạo của ông.

TRƯỚC khi nhắm mắt, chắc hẳn Lê Hữu Trác không hề thẹn rằng mình đã để uổng phí cuộc đời. Cái «chi bình sinh» của ông thực sự được toại, nhưng đã có sự điều chỉnh về mục tiêu: thay cho «phò vua trị nước» là «giúp ích xã hội». Từ chỗ chàng thanh niên Chiêu Bầy bực bội: «Trời bắt ta khó nhọc nào được ích gì?» đến chỗ cụ Lãn ông hiểu một cách sâu sắc chữ «nhân».

Sư ông nhân với nước mây,

Khác gì thầy thuốc nhân ngay trong phòng.

(Sơn tăng nhân lý thủy vân mang,

Khởi tự nhân y tọa thảo đường).

là cả một quá trình đấu tranh gian khổ để tìm lẽ sống, là cả một sự vươn lên không ngừng về quan niệm. Cũng là quay lưng lại với công danh phú quý cả, nhưng Lãn ông lại

biết bỏ khuyết những chỗ thiếu sót có ở La Sơn phu tử. Lê Hữu Trác đã đưa lại nội dung mới cho chữ «Đạo» của Nho giáo. «Đạo» là gì? Đầu phải làm những việc to lớn như phò vua trị nước mới là «đạo», như lời bạn ông. «Đạo» theo ông, chu lưu bằng bạc khắp thế gian. Từ cái lớn đến cái nhỏ, hễ cái gì «yên dân giúp đời» (3) tức là cái gì đưa lại lợi ích cho con người, cho cuộc sống đều là «đạo».

(Xem tiếp trang 58)

(1) Nguyên văn «thụ xich xỉ ư y trường» chữ dùng của Lê Hữu Trác.

(2) Trích bài thơ trong phần *Y lý thần nhân lý ngôn phụ chí* (YHCN).

(3) Dịch chữ «khang tế» trong nguyên văn.

SỰ RA ĐỜI CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

HOÀNG VỊ NAM

NGÀY nay, ngọn cờ nửa đỏ thắm nửa xanh trời có ngôi sao vàng năm cánh đang phất phới tung bay ở khắp năm châu. Tiếng súng đánh Mỹ trên các chiến trường miền Nam và tiếng nói hòa bình ở hội nghị Pa-ri về Việt-nam làm nức lòng nhân dân tiến bộ các nước. Từ sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, cuộc đấu tranh anh dũng của nhân

dân miền Nam dẫn tới những cuộc « đồng khởi » hùng tráng vào giữa năm 1959 đến cuối năm 1960. Cách mạng miền Nam chuyển từ thế thủ sang thế công. Chiến công mới lại nối tiếp chiến công mới to lớn hơn suốt 10 năm, kể từ ngày lịch sử 20-12-1960, ngày ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

1

MẶT trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời vào thời kỳ lịch sử kết thúc những năm 50 và mở đầu những năm 60. Lúc này tên trùm đế quốc là Mỹ đang thi hành những chính sách phản động nhất về chính trị và kinh tế. Do vết rết rất nhiều của cải của các nước châu Á và nhất là châu Mỹ la-tinh, Mỹ đã trở thành kẻ bóc lột quốc tế lớn nhất. Lợi dụng chiêu bài « chống chủ nghĩa thực dân » và ngọn cờ Liên hợp quốc, Mỹ đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc ở Tây I-ri-ăng, Công-gô, Goa. Mỹ phá chính phủ liên hợp ở Lào và nền trung lập của Cam-pu-chia. Mỹ là tên sen đầm quốc tế, kẻ thù hung ác nhất của các dân tộc. Mỹ đang dẫn đầu bọn đế quốc hiếu chiến chạy đua vũ trang, dự chi 48,4 tỷ đô-la cho ngân sách quốc phòng 1960—1961, dang một mạng lưới căn cứ quân sự ở nước ngoài có tới 42% lực lượng bộ binh Mỹ, lôi kéo một số nước vào các hiệp

ước quân sự xâm lược, chiếm đóng Đài-loan, Nam Triều-tiên, âm mưu biến Lào thành bàn đạp tiến công nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Tham vọng « làm bá chủ thế giới » của đế quốc Mỹ lớn, nhưng mặt khác, kinh tế và xã hội Mỹ lại có bệnh hoạn. Bước vào Nhà trắng, tổng thống Giôn Ken-nơ-đi đã chấp nhận rằng nước Mỹ vừa trải qua « 3 năm rưỡi giảm sút hoạt động và 7 năm phát triển kinh tế yếu đuối ». Tổng chỉ số sản xuất công nghiệp năm 1960 của Mỹ tụt từ 111 xuống 103 (lấy năm 1957 là 100). Nước giàu nhất trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển lại là nước có nạn thất nghiệp thường xuyên đặc biệt trầm trọng: số người thất nghiệp công bố chính thức vào tháng 1-1961 là 5 triệu rưỡi, là mức cao nhất trong 20 năm nay. 11 vạn vụ phá sản năm 1960 là mức cao nhất từ trước đến đây. Theo

thống kê tháng 12-1960, tiền lương hàng tuần của một công nhân công nghiệp có vợ với hai con chỉ được 79,66 đô-la.

Trái lại, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã bước vào một giai đoạn phát triển mới với một nền sản xuất công nghiệp cao trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến mới nhất và một lực lượng quân sự hùng mạnh. Lại thêm nước Cuba là một thành viên xã hội chủ nghĩa mới, là mũi nhọn chĩa vào yết hầu của đế quốc Mỹ và là tấm gương chói lọi cho các dân tộc châu Mỹ-la-tinh. Bản tuyên bố của hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân họp ở Mát-xcơ-va tháng 11-1960 được công bố bắt đầu soi chiếu con đường cách mạng của nhân dân các nước. Ở Trung Cận Đông, chính phủ bủ nhìn công khai đi theo đế quốc Mỹ bị lật đổ. Vụ I-rắc là một cái tát vào mặt Tây phương do Mỹ cầm đầu. Năm 1960 được ghi vào lịch sử thế giới là « năm của châu Phi » : 17 quốc gia có chủ quyền mới xuất hiện. Tại Đông Bắc Á, Lý Thừa Vãn, tay sai của Mỹ, bị nhào ở Nam Triều-tiên. Ở Trung Đông Á, Mỹ thất bại ở eo biển Đài-loan. Ở Đông Nam Á, trên bán đảo Đông-dương, cuộc đảo chính của Coong-le giáng một đòn vào bọn thân Mỹ ở Lào, lực lượng trung lập Lào hình thành và liên minh với Mặt trận Lào yêu nước để chống Mỹ, cứu nước. Chính quyền trung lập của Cam-pu-chia vẫn đứng vững sau những vụ áp lực của Mỹ như ám sát Quốc trưởng Thái tử Xi-

ha-núc, dọa giẫm « viện trợ » và cho Ngô Đình Diệm gây rắc rối ở năm đảo nhỏ. Chế độ độc tài của bè lũ Ngô Đình Diệm, dưới sự chỉ huy của cả một bộ máy hoàn chỉnh thực dân mới của Mỹ, vẫn không kiên toàn nổi cơ sở và hậu thuẫn của nó, mà lại đang sụp đổ từng mảng, lung lay nghiêm trọng.

Trong bối cảnh lịch sử nói trên của thời đại, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời. Là sản phẩm trong một thời đại oanh liệt, Mặt trận lại có nghĩa vụ thúc đẩy thời đại. Kẻ thù của nhân dân miền Nam, của Mặt trận là một tên trùm đế quốc giàu mạnh, hiếu chiến nhất, phản động nhất, tàn ác nhất. Do đó, cuộc đấu tranh giải phóng lâu dài, gian khổ. Nhưng đế quốc Mỹ lại bất túc, có những chấn động trầm trọng trong nền kinh tế và xã hội của bản thân, lại đã từng thất bại trong âm mưu làm bá chủ thế giới, trong chiến lược toàn cầu và không thể đem mình đắp đê ngăn nổi ba dòng thác cách mạng thế giới vĩ đại. Cách mạng đang ở thế tấn công. Chủ nghĩa đế quốc đang bị đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận. Thuận theo trào lưu tiến bộ trên thế giới, Mặt trận sẽ tiến lên trên con đường chiến thắng, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc ở miền Nam Việt-nam, góp phần cống hiến xứng đáng vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

2

THẸO quan điểm của đế quốc hiếu chiến Mỹ, miền Nam Việt-nam chiếm địa vị trọng yếu trong hệ thống chiến lược của Mỹ. Ai-xen-hao nói: « Nếu Việt-nam bị thôn tính thì khu vực Đông Nam Á bị đe dọa ». Đa-lét giải thích: « Nếu một trong những vị trí ấy (Nam Triều-tiên, Đài-loan và miền Nam Việt-nam) mà mất thì cả vùng tây Thái-bình-dương bị một lỗ hổng nguy hiểm ». Kế hoạch thiết lập « một chính phủ mạnh » ở miền Nam Việt-nam để thực hiện đường lối « đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản » của Ai-xen-hao — Đa-lét đã thất bại vào những năm 1959 — 1960. Bước vào Nhà trắng, khi duyệt « kế hoạch 10 năm » được chuẩn bị trong mùa đông 1960, Giôn Ken-nơ-di cũng khẳng định: « Đường tuyến cuối cùng chống cộng sản ở Đông Nam Á là ở miền Nam Việt-nam và Thái-lan ». Không thể dùng chính sách « diễn biến hòa bình » ở miền Nam Việt-nam đang trong cao trào cách mạng, Ken-nơ-di lại phải tăng cường quân sự,

dần dần trực tiếp nắm quyền điều khiển cuộc chiến tranh phản cách mạng chống nhân dân miền Nam. Bọn Diệm cũng truyền giọng của chủ: « Mặt trận Đông Nam Á gồm Việt-nam cộng hòa, Thái-lan nhóm sang Việt cộng và Hoa-nam... Mỗi khi nói tới Đông Nam Á là chúng ta đều có thể tưởng tượng vai trò Việt-nam trong đó ».

Chính vì đế quốc Mỹ đang biến miền Nam Việt-nam thành pháo đài xâm lược ở Đông-dương và Đông Nam Á mà nhân dân miền Nam đứng lên giương cao ngọn cờ truyền thống đấu tranh bất khuất của toàn dân tộc ở nơi tuyến đầu của Tổ quốc. Trước kia, vào năm 1859, đồng bào Nam-kỳ đã đứng dậy đầu tiên chống thực dân Pháp. Tiếp đó là khởi nghĩa Nam-kỳ, Ba-tơ và Cách mạng tháng Tám. Lần thứ hai vào tháng 9-1945, với tầm vông chống đại bác, với lồng ngực cản xe tăng, đồng bào Nam-bộ lại đi đầu chống đế quốc Anh vào giúp quân đội Pháp, rồi chống thực dân

Pháp trở lại xâm lược nước ta. Cuối kháng chiến, đồng bào miền Nam đã phá tan chiến dịch Ất-lăng-tơ ở liên khu 5, phát triển chiến tranh du kích ở Nam-bộ, góp phần trọng đại vào chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ, giải phóng hoàn toàn miền Bắc. Đến lần thứ ba, sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam, đồng bào miền Nam lại đứng đầu sóng ngọn gió chống đế quốc Mỹ hòng thông qua tay sai Ngô Đình Diệm biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự của Mỹ, tiến đánh miền Bắc xã hội chủ nghĩa và thực hiện quyền bá chủ trên bán đảo Đông-dương. Cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào miền Nam lại tiếp tục trong những điều kiện lịch sử mới. Từ tháng 3-1959 đến

suốt năm 1960, khi Mỹ — Diệm tiến hành chiến tranh một phía, khủng bố đẫm máu nhất thì đồng bào miền Nam không hề khuất phục, chuyển từ thế thủ sang thế công.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời giữa cảnh nước sôi lửa bỏng, tiếp thu truyền thống 4.000 năm lịch sử quật cường của dân tộc và hùng khí một thế kỷ bất khuất của cả nước, nhất là của nhân dân miền Nam, quyết xông lên diệt thù, xứng đáng với tư cách người chiến sĩ của Thành đồng Tổ quốc. Mặt khác, Mặt trận tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng của các lực lượng yêu nước miền Nam lại là một động lực tinh thần vô song truyền vào các tầng lớp nhân dân miền Nam tiến lên cứu nước cứu nhà.

3

TỪ sau hiệp nghị Giơ - ne - vơ, nhân dân miền Nam đã đấu tranh thắng lợi, chấm dứt giai đoạn « ổn định » tạm thời của chế độ Diệm. Tháng 1-1959, Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam họp hội nghị lần thứ 15, nhận định đặc điểm tình hình cả nước sau hòa bình lập lại, phân tích tính chất của xã hội miền Nam, vạch ra đối tượng và con đường cách mạng cho nhân dân miền Nam tự giải phóng khỏi xiềng xích nô lệ. Phong trào cách mạng miền Nam lại phát triển nhanh chóng từ giữa năm 1959 và nhất là sang năm 1960. Tháng 9-1960, đại hội Đảng Lao động Việt-nam thông qua nghị quyết về cách mạng miền Nam: « Nhiệm vụ cơ bản của Cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, góp phần xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh... Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hợp dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, tích cực góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới. Cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam là một quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ, phức tạp, kết hợp nhiều hình thức đấu tranh linh hoạt từ thấp đến cao, lấy việc xây

dựng, củng cố phát triển lực lượng cách mạng của quần chúng làm cơ sở... Để bảo đảm cho cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam giành được toàn thắng, đồng bào ta ở miền Nam cần ra sức xây dựng khối công nông binh liên hợp và thực hiện một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi chống Mỹ—Diệm lấy liên minh công nông làm cơ sở. Mặt trận này phải đoàn kết các giai cấp và các tầng lớp yêu nước, dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số, các đảng phái yêu nước và các tôn giáo, và tất cả những người có khuynh hướng chống Mỹ — Diệm » (Trích Văn kiện Đại hội III).

Nghị quyết của Đại hội III có tác dụng rất lớn soi sáng đường tiến tới của nhân dân miền Nam, của cách mạng miền Nam. Đường lối cách mạng miền Nam đã được xác định rõ ràng trên cơ sở tổng kết nhiều năm kinh nghiệm đấu tranh phong phú của đồng bào miền Nam trong những điều kiện mới chín muồi. Đường lối đó là một nhân tố quyết định đối với phong trào cách mạng miền Nam.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, vào lúc phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền, dưới ánh sáng của một đường lối đúng đắn để thực hiện: độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, theo đường lối cách mạng đúng đắn đó, các tầng lớp nhân dân miền Nam thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển lên nhanh chóng, làm thay đổi cục diện cách mạng ở miền Nam Việt-nam.

TRONG hơn 6 năm, chính sách thực dân mới của Mỹ và chế độ gia đình trị của bè lũ Ngô Đình Diệm đã gây nên một thảm trạng ở miền Nam, uy hiếp nghiêm trọng đời sống của tất cả các tầng lớp nhân dân.

Số công nhân và lao động thất nghiệp ở miền Nam lên tới 1 500 000 vào cuối năm 1959, nghĩa là cứ 8 người dân có 1 người thất nghiệp. Công nhân của nhiều ngành chỉ kiếm được từ 20 đồng đến 30 đồng 1 ngày tức là chừng nửa số tiền chi tiêu tối thiểu cho sinh hoạt của bản thân, chưa kể còn phải đóng nhiều thuế má nặng nề, hơn nữa giá sinh hoạt ngày càng leo thang nhảy vọt. Công nhân bị bắt làm việc thậm chí đến 11 giờ 1 ngày. Làm việc cực nhọc lại không có những điều kiện an toàn (năm 1960, các vụ tai nạn lao động lên tới con số 150 633), thiếu vệ sinh. Còn ở thị chui rúc trong những ổ chuột, trong những xóm tối tăm, thiếu nước thiêu dền. Tạm sống qua ngày lại còn nơm nớp lo sợ bị cúp phạt lương, phải mất tiền hối lộ, bị đánh đập. Chưa hết, nạn sa thải ám ảnh anh chị em từng giờ từng phút: năm 1958 chỉ tính 21 vụ sa thải đã có tới 7 350 công nhân bị đuổi. Vì thất nghiệp, đói rét, túng quẫn, có những anh chị em phải tự tử. Riêng năm 1959, 662 vụ trong số 930 vụ tự tử ở miền Nam là vì thất nghiệp.

Những anh em đập xe hay chị em buôn thúm bán bụng kiếm sống lần hồi thì bị thuế khóa phạt vạ nặng nề. Theo thống kê, chỉ trong 9 tháng đầu năm 1959, sở kiểm soát kinh tế đô thành Sài-gòn đã biên phạt 2 182 vụ, tịch thu hàng và phạt tiền gần 27 triệu đồng.

Cho nên công nhân và lao động ở miền Nam luôn luôn đi đầu và sát cánh cùng các giới đồng bào khác, phất cao lá cờ tranh đấu dũng cảm và bất khuất.

Về nông dân, trong hơn 6 năm, có 750 000 mẫu ruộng vườn bị tước đoạt lại quyền sở hữu. Từ năm 1957 đến tháng 7-1960, 189 545 người, tuyệt đại bộ phận là nông dân bị tập trung vào 126 « định điền » để đi phu trồng trọt một số loại cây công nghiệp cho Mỹ và chur hầu dùng, nhưng chủ yếu là thành lập những « pháo đài liêu cộng » tại các vùng nông thôn xung yếu và thực hiện âm mưu lớn biến miền Nam thành căn cứ quân sự của Mỹ. Cho đến cuối 1959 đầu 1960, 100 000 xã viên của 257 « hợp tác xã » trong 27 tỉnh miền Nam sống khốn đốn gấp mấy trước để phục vụ cho

các ban quản trị mà một số không nhỏ gồm những quan liêu mại bán tay chân xa gần của Mỹ—Diệm. Năm 1959, hàng bao nhiêu nông dân trong số 271 256 người vay tiền của « nông tín cuộc » phải « đề dương tài sản » hoặc « cầm cố hoa màu trên cánh ». Năm 1958, nông dân cầm cố 510 874 844 đồng bạc lúa non. Tính trung bình hàng năm, mỗi nông dân phải cầm cố cho Mỹ—Diệm 1 800 đồng bạc lúa non. 230 000 hội viên là nhân lực để « hiệp hội nông dân » huy động đi làm phu không công, phục vụ « yêu cầu trị an » của Diệm. Từ tháng 7-1959, Diệm đề ra công tác lập « khu trừ mật » đề, về mặt quân sự và chính trị, giam lỏng nông dân tại những vị trí xung yếu trong tầm súng, để « tách quần chúng ra khỏi những phần tử cảm tình với cộng sản, lừa cộng sản vào rừng cho bị cô độc, thiếu thốn, đói khát rồi bị tiêu diệt », và về mặt kinh tế, phục vụ nhu cầu khai thác tạo nguồn dự trữ về nguyên liệu chiến lược và bóc lột nhân công rẻ mạt của đế quốc Mỹ. Nông dân Nam-bộ phải bỏ vườn ao, nhà cửa, mò mả ông bà, phải đi làm xa nhiều khi không công, lại phải quyên góp nhiều tiền bạc, mùa màng đem về bị bắt khấu trừ đủ thứ nào tô, thuế, nào tiền này nọ, ra vào bị kiểm soát, câu thúc, bị bắt « tố cộng » v.v..., tóm lại là mất nhiều tự do, mất nhiều quyền lợi, trái nhiều tập quán, ngược nhiều tình cảm thiêng liêng. Không bị xáo trộn quá nhiều như ở Nam-bộ, nhưng nông dân miền Trung và Nam Trung-bộ cũng bị dồn vào các « làng kiểu mẫu » ở dọc theo đường cái cho chính quyền dễ kiểm soát. Nông dân miền Nam lại còn điều đứng vì chính sách lũng đoạn giá cả của Mỹ—Diệm. Đi dôi với chính sách giá cả độc quyền, cho vay nặng lãi, nông dân miền Nam còn phải chịu đựng một chính sách thuế má, phạt vạ rất tàn khốc. Tính trung bình, mỗi nông dân phải nộp năm 1959 đến 1 000 đồng tiền thuế cho chính quyền Diệm. Nông dân chỉ còn thu hoạch từ 20% đến 30% số nông phẩm của mình làm ra. Tình trạng phá sản, nghèo đói diễn ra ở nông thôn ngày càng nghiêm trọng. Đau thương hơn nữa là nông thôn miền Nam lại ngập trong không khí khủng bố, đốt phá, tàn sát cực kỳ man rợ. Theo thống kê chưa đầy đủ, riêng năm 1960 có 2 185 trận càn quét lớn nhỏ. Đời sống, tính mạng và tài sản của nông dân bị Mỹ—Diệm chà đạp tàn nhẫn.

Vốn có tình thần quật cường của dân tộc, lại đã từng hưởng những thành quả của Cách

mạng thàng Tám dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, hơn 6 năm nay sống lại thân phận trâu bò dưới chế độ Mỹ-Diệm, nông dân miền Nam không khỏi bất bình, phải chống trả, nổi lên phá thế kìm kẹp, đập tan ách thống trị Mỹ-ngụy, giải phóng cho mình, cho làng xóm và đất nước.

Họ Ngô nói « nhân vị ». Thực tế ở miền Nam, là thể thống Việt-nam bị giày xéo, là người Việt-nam bị khinh miệt, là bom đạn và máy chém đe dọa nguyện vọng thống nhất hòa bình, là con người bị chà đạp mọi mặt: cảnh sống, nhân phẩm, tình cảm. Mạng người không có nghĩa gì hết. « Duy linh » là sinh hoạt du dương, đài điểm, dĩ thỏa, dâm ô, trụy lạc, cuồng loạn, dẫn thân vào con đường sa ngã, lấy sự thỏa mãn làm lẽ sống. « Cộng đồng » là vô vàn những trại tập trung trá hình. Về « giáo dục quốc gia », Diệm « huấn từ » về tính Á đông, tính dân tộc nhưng chương trình giáo dục « cải tổ » năm 1958 lại giống như chủ trương của tên thực dân toàn quyền An-be Xa-rô năm 1916, lại cắt xén, bóp méo, xuyên tạc lịch sử và văn học của dân tộc, đề cao những khía cạnh phản động. Còn « khai phóng » là mở cửa miền Nam Việt-nam cho văn hóa Mỹ và « thể giới tự do ». « Giáo dục quốc gia » của Mỹ-Diệm cũng chỉ nhằm phục vụ cho con cái giai cấp trung lưu, thượng lưu thành thị nhiều hơn là cho đồng bào con em các gia đình lao động nghèo ở thành thị và nông dân. « Nhân bản » của « giáo dục quốc gia » là duy trì những cách dạy máy móc học thuộc lòng, nhồi nhét những kiến thức khô khan nặng nề, đào tạo những đầu óc thụ động, phục tùng, dễ dàng chấp nhận cuộc sống làm thuê, làm tay sai cho chế độ Mỹ-Diệm, hoàn toàn xa lạ với những truyền thống nhân ái Việt-nam. Những tệ nạn giáo dục càng làm khủng hoảng thêm thực trạng giáo dục bệnh hoạn này. Thiếu trường, thiếu lớp, thiếu thầy, thiếu phương tiện giáo dục. Ngân sách quân sự chính thức đã choán trên dưới 85% ngân sách chung, từ 1957 đến 1960, Mỹ-Diệm lại xây cất 560.000m² tiệm nhảy, nhà thờ, nhà riêng cho bọn cầm quyền, còn bệnh viện và trường học chỉ có 92.500m². Chưa nói là nhà tù cũng nhiều hơn trường học. Hai triệu thiếu niên không có trường học. Học phí và lệ phí lại nặng, không tiền ăn học. Nạn gian lận, hối lộ trong thi cử, nạn buôn bán chữ nghĩa, thương mại hóa giáo dục là thông thường. Giáo sư « ăn khách » chuyên dạy giờ từ trường này sang trường khác như có ca sĩ chạy từ phòng trà này sang phòng trà khác để hút bạc. Giáo sư mô phạm

không tìm ra chỗ lên chân, không thể dạy học như ý muốn và không chạy đua kịp với giá thực phẩm. Hạn chế hết sức mọi cấp trong thang giáo dục là sự cần thiết của Mỹ-Diệm. Chuyển ngữ được dùng làm hố ngăn cách giữa trung học với đại học. Mỹ-Diệm lại còn cố ý đánh trượt học sinh và sinh viên với một tỷ lệ cao để dễ bề bắt lính. Thi trung học đệ nhất cấp năm học 1957-1958 có 75% học sinh bị rớt, đến năm học 1959-1960 có tới 85%. Hàng năm, sau một kỳ thi, biết bao nhiêu vụ tự tử. Kinh tế, văn hóa, khoa học ở miền Nam không phát triển, những học sinh - sinh viên may mắn tốt nghiệp cũng đành ôm mảnh bằng lẻ từ sở này đến sở khác để tìm việc. Mà có làm luật sư, bác sĩ, được sĩ thi nhiều thứ luật lệ khổng chế nghề nghiệp. Mỹ-Diệm còn đàn áp thầy, trò làm chính trị, đưa những tên gián điệp Mỹ hay những tên mật vụ tay sai vào các trường đội lốt giáo sư, giám đốc, cố vấn để kìm kẹp, khống chế học sinh và thầy giáo. Hơn 6 năm qua, hàng ngàn hàng vạn học sinh, sinh viên, giáo sư bị tàn sát, tra tấn, giam cầm, cấm đoán không cho phép tiếp tục học tập và giảng dạy. Các tổ chức yêu nước của học sinh sinh viên bị khủng bố. Học sinh và sinh viên lại còn bị cưỡng bức vào những tổ chức lừa thầy phản bạn. Mỹ-Diệm lại còn tìm cách đẩy học sinh sinh viên chìm ngập trong vũng bùn văn hóa đồi trụy ngoài nhà trường, biến anh chị em thành những tét-di-bồ mất dạy, lưu manh: 17 000 trẻ em phạm hình tội.

Nền văn hóa văn nghệ cũng chịu chung số phận khủng hoảng, bế tắc như giáo dục. Hạ thấp văn hóa truyền thống của dân tộc và khuyến khích văn hóa phản động và đồi trụy là hai mặt của chính sách nô dịch văn hóa của chủ nghĩa thực dân mới và chế độ ngụy quyền. Ngoài một bọn bồi bút đồng đảo được nuôi dưỡng tập hợp trong bộ máy tâm lý chiến, thông tin, tuyên truyền hoặc được cơ quan văn hóa quốc tế bảo trợ, còn các nhà nghệ sĩ cổ truyền thì sống dở chết dở, « khi sống thì kèn với trống, khi chết thì không trống không kèn ». Lại còn hàng chục, hàng trăm trí thức, kỹ giả và văn nghệ sĩ bị bắt cóc, ám sát, đe dọa, khống chế, đàn áp, khủng bố, giam cầm Tự do báo chí, tự do ngôn luận và tự do sáng tác bị bóp nghẹt. Hàng chục tác phẩm có giá trị hiện thực phê phán của một số nhà văn tiến bộ có tình thần yêu nước và ý thức dân tộc bị cấm hay bị cắt xén. Gần ba chục tờ báo tố cáo những thực tế xấu xa bị đình bản, bị đóng cửa hoặc đưa ra tòa, hay bị chân tay của

Diệm đến đập phá trụ sở. Đó là một mặt chính sách văn hóa của đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Mặt khác, văn hóa phản động và đồi trụy đủ loại được nuôi dưỡng khuyến khích: văn nghệ chống cộng, văn nghệ tâm lý chiến, văn nghệ nhân vị, văn nghệ hiện sinh, văn nghệ huyền bí. Văn hóa đồi trụy có sẵn trong nước được văn hóa đồi trụy du nhập từ nước ngoài, chủ yếu là từ Mỹ, tiếp sức và phát triển. Những tạp chí đăng ảnh khỏa thân, những tiểu thuyết trình thám gián điệp, cao bồi găng-xtơ, trai gái khiêu dâm của Mỹ, những truyện chường của Đài-loan tràn ngập từ hiệu sách đến vỉa hè. Nhạc vũ Mỹ bắt đầu từ tiệm nhảy, hộp đêm lan tràn ra ngoài xã hội. Phim ảnh của « thế giới tự do », tiêu biểu nhất cho những căn bã của văn hóa đồi trụy và kết hợp tập trung nhất bạo động với nhục dục, nhập khẩu ồ ạt vào miền Nam: năm 1958 có 211 cuốn của Mỹ, 192 cuốn của Đài-loan trong số 500 cuốn chiếu ở miền Nam. Sang 1959, phim Mỹ chiếm tỷ lệ 85%, phim Nhật đang bành trướng. Chưa kể biết bao nhiêu phương tiện khác nữa quảng cáo cho lối sống Mỹ, ý thức hệ Mỹ.

Tóm lại, chế độ giáo dục vong quốc và phản dân chủ, văn hóa phản động và đồi trụy của Mỹ — Diệm nhằm đập tắt tinh thần yêu nước, hạn chế mọi sự phát triển tài năng, chôn vùi những hoài bão chính đáng của thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức miền Nam, giam cầm anh chị em vào trong cảnh tủi nhục và lảm than, xô đẩy anh chị em vào con đường tội lỗi.

Đứng trước thảm trạng của miền Nam thân yêu, đứng trước thảm trạng văn hóa giáo dục ấy, thanh niên, học sinh, sinh viên, thầy giáo, trí thức, nhà báo, văn nghệ sĩ không thể chết uất hận, không thể sống tủi nhục, không thể chấp nhận thảm trạng đó, nhất định phải vì đại nghĩa đứng lên chống Mỹ — Diệm, giải phóng miền Nam, xây dựng một nền văn hóa và giáo dục dân tộc, tiến bộ, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Văn hóa giáo dục bế tắc, kinh tế cũng không lối thoát. « Viện trợ thương mại hóa » của Mỹ chẳng là việc nghĩa cử, hào hiệp gì mà là để tổng trút một khối hàng hóa ế thừa rất lớn vào « xứ » được viện trợ. Gác-di-nơ, trường phái đoàn viện trợ Mỹ công bố trong một cuộc họp báo chỉ tại Sài-gòn là Mỹ xuất khẩu vào miền Nam hơn 80% hàng chế phẩm, chủ yếu là hàng tạp hóa, nông phẩm thừa, còn lại là các loại máy móc và thiết bị để trang bị cho các công trình xây dựng căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ. Tuy chưa dùng sự

thật, kết cấu hàng hóa đó cũng nói rõ thương nghiệp miền Nam là thương nghiệp thuộc địa, miền Nam là thị trường tiêu thụ hàng thừa của Mỹ, là chợ trời của Mỹ. « Viện trợ » đó đưa lại cho đời sống kinh tế miền Nam biết bao nhiêu tai họa. Trừ tầng lớp tư sản mại bản làm giàu mau, phát lớn, còn nhiều thương gia khác bị thất điên bát đảo. Công nghiệp dân tộc còn bị « viện trợ thương mại hóa » sát phạt nặng hơn. Hàng « viện trợ » Mỹ tràn ngập vào miền Nam, cạnh tranh và bóp chết hàng nội hóa. Mỹ—Diệm lại xây dựng nhiều nhà thờ, tiệm nhảy, kho chứa hàng hơn là những công trình công nghiệp và thủ công. Loại công trình này chỉ chiếm một diện tích bằng 1/4 diện tích các tiệm nhảy, chỉ chiếm 11% trong tổng số các cơ sở kinh doanh (thương nghiệp 79,4%). Nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài ngày càng bị hạn chế, bị mua với giá cao và bị đánh thuế nặng hơn thành phẩm và bán thành phẩm, đến tay nhà sản xuất đắt hơn từ 50% đến 100% so với nhà kỹ nghệ ngoại quốc dùng. Do bị vơ vét cướp bóc, sức mua của nhân dân sút 70%, ảnh hưởng nặng nề đến công thương nghiệp. Lại còn phải kể đến sự cạnh tranh « ác liệt » của dầu tư vốn nước ngoài thông qua những « công ty hỗn hợp ». Tất cả những cái đó dè dặt hẹp hòi công nghiệp dân tộc miền Nam không ngóc đầu lên nổi. Chỉ trong vòng 8 tháng đầu năm 1960, số xí nghiệp đóng cửa hoặc chuyển vốn hoạt động kinh doanh ngành khác lên tới 784 xí nghiệp, trong số này xí nghiệp tiểu công nghệ chiếm 409 cái tức 52,2%. Các công kỹ nghệ thương gia còn phải chịu những phạt vạ, tịch thu, cướp giật bằng cách đổi và phá giá bạc, lạm quyền, hối lộ, và thêm vào đó, lại bị bọn cầm quyền chửi bới, bòn mạt vụ hăm hè, dọa nạt v.v....

Muốn ra khỏi thảm trạng kinh tế miền Nam lệ thuộc chặt chẽ vào đế quốc Mỹ, muốn tránh khỏi bị phá sản, giới công thương miền Nam không thể lóng nhóng chờ đợi gì ở chế độ Mỹ—Diệm và phải đứng vào hàng ngũ của dân tộc để đòi bãi bỏ độc quyền kinh tế của đế quốc Mỹ và của bọn tay sai, bảo vệ nội hóa, khuyến khích công thương nghiệp trong nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, thực hiện cải cách dân sinh.

Thành thị, đồng bằng, dân tộc Kinh miền Nam sống bất hạnh dưới chế độ Mỹ—Diệm thì miền núi, các dân tộc thiểu số cũng chẳng sống yên ổn được với Mỹ—Diệm vì Mỹ—Diệm phải nắm lấy vùng chiến lược quan trọng này và phá cơ sở cách mạng ở đây không để cho

các lực lượng cách mạng dùng rừng núi làm bàn đạp hoạt động ở đồng bằng. Đồng bào Thượng bị phong tỏa kinh tế không được cung cấp muối, dụng cụ bằng sắt, không được khai thác lâm thổ sản, bị các cuộc hành quân của Diệm càn quét, đốt phá nhà cửa, nương rẫy, bị cướp đất và cưỡng bức dời làm phu, để canh giữ « hành lang an ninh » giữa đồng bằng và miền núi, các trục giao thông, lại còn bị bắt « di học » để đồng hóa, bị bắt đi lính làm bia đỡ đạn, bị khủng bố, cầm tù như khi nổi ra phong trào đòi tự trị ở Tây-nguyên.

Vì vậy, đồng bào miền núi phải nổi lên đập tan âm mưu chia rẽ của Mỹ—Diệm, đấu tranh cho độc lập, tự do và bình đẳng giữa các dân tộc.

Chẳng những việc đời mà việc đạo cũng đau thương dưới chế độ Mỹ—Diệm. Các lực lượng vũ trang của Hòa-hảo và Cao-dài bị tiêu diệt. 8 400 chức sắc và tín đồ Hòa-hảo và Cao-dài, cùng bao nhiêu sư sãi, hòa thượng, tăng ni Phật giáo bị giam cầm, tra tấn dã man. Chưa kể những người bị giết chết và phải đi lưu vong. Hàng ngàn linh mục, giáo phẩm, tín đồ công giáo không thuộc cánh ủng hộ gia đình và chính quyền họ Ngô bị giữ trong ngục tù, những gái đồng trinh bị hãm hiếp.

Trước âm mưu thủ tiêu tự do tín ngưỡng và « đưa Đạo vào con đường nối giáo cho kẻ ngoại dịch, gây tổn thất cho đất nước », đồng bào các đạo giáo đoàn kết lại và đứng lên đấu tranh bảo vệ đạo, bảo vệ Tổ quốc, đòi hòa bình.

Đối tượng căm thù nhất của Mỹ—Diệm là những người kháng chiến cũ. Sau ngày đình chiến, để trả thù, Diệm đã phân biệt đối xử, xếp họ vào loại « công dân bất hợp pháp ». Họ bị kê thành danh sách, phải khai trình. Họ và gia đình thân thuộc bị dày vò, hành hạ như súc vật, bị tàn sát vô tội vạ. Từ tháng 7-1954 đến tháng 2-1959, chính quyền Diệm đã bắt giam 180 840 người kháng chiến cũ, làm bị thương 10 180 người, giết chết hay làm mất tích 4 970 người, chưa kể 1 000 người bị thuốc độc chết ở trại giam Phú-lợi. Đến thời kỳ cao trào cách mạng bắt đầu, Diệm lại cụ thể hóa và bổ sung đạo luật 10-59 bằng một « chính sách đối với người cựu kháng chiến », định rõ đối tượng trừng trị của luật đó là những người kháng chiến cũ trước hết.

Chỉ việc này cũng đủ nói lên là những người kháng chiến cũ vẫn nhận rõ nghĩa vụ thiêng

liêng của mình đối với vận mạng của phần nửa dân tộc. Họ kiên quyết đánh tan ách đô hộ của đế quốc Mỹ và chấm dứt chế độ độc tài gia đình trị của bè lũ Diệm, giành độc lập, tự do, dân chủ và hòa bình ở miền Nam Việt-nam.

Mỹ—Diệm dùng chính sách và thủ đoạn dã man nhất đối với các tầng lớp nhân dân miền Nam Việt-nam và Mỹ—Diệm cũng cư xử tàn tệ với nguy quân nguy quyền. Ngay đến những công chức cao cấp trong chính quyền Diệm cũng bị tù đầy. Binh sĩ và hạ sĩ quan nguy bị chủ Mỹ tờ Ngô xỉ vả, nhục mạ, chèn ép, ngược đãi, đánh đập, tống giam, bị mua bằng món lương nhỏ mọn để đi tàn phá quê hương, giết hại đồng bào ruột thịt.

Vì vậy, nhận rõ con đường chính nghĩa, quang vinh thì họ đào ngũ, đòi giải ngũ trở về với nhân dân hoặc dùng súng đạn của Mỹ—Diệm mà tiêu diệt Mỹ—Diệm.

Hơn nửa năm sau khi ra đời, trong lời kêu gọi nhân ngày 20-7, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam miêu tả cuộc sống đầy rẫy bất hạnh của nhân dân miền Nam trong 7 năm qua như sau : « 874 nhà tù lớn giam cầm 275 000 người, 262 trại tập trung trá hình là « dinh điền », « khu trừ mật » giam lỏng hơn nửa triệu người. 530 000 bị bắt giam tra tấn thành thương tật, phế nhân rồi thả ra. 230 000 bị thương vì bom đạn. 80 000 người bị giết chết. Những cảnh cắt mũi, lột vú, móc mắt, đốt bộ phận sinh dục, hãm hiếp, chặt tay, chặt chân, mổ bụng, moi gan, lấy mật, chặt đầu... diễn ra hàng ngày ở mọi nơi, không những giữa lộ, giữa xóm mà ngay cả trong chùa, thất, nhà thờ, không những đối với từng người mà thường hàng loạt mấy chục người. 6 000 chánh trị phạm ở trại giam Phú-lợi bị đầu độc. Xã Hương-diên, làng Kong-ma-ha và hàng chục làng xóm khác đã bị bom đạn Mỹ—Diệm bom tàn trên bản đồ. Những đoàn biểu tình tay không của phụ nữ, ông già, bà lão, các nhà tu hành bị trung liên, đại bác, tàu chiến bắn xả vào. 5 000 nam nữ thiếu niên đang sống trong ngục tù ». (Trích Lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam nhân ngày 20 tháng 7 năm 1961).

Không còn đường nào khác là vùng lên, đoàn kết, đấu tranh cứu nước, cứu nhà, cứu lấy thân mình.

Hơn 6 năm qua, chính sách thực dân mới của Mỹ và chế độ độc tài cá nhân của Diệm dẫn tới sự phân cực rõ rệt hơn trong mâu thuẫn xã hội ở miền Nam giữa một bên là nhân dân miền Nam bao gồm giai cấp công nhân,

giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc, các tầng lớp và cá nhân yêu nước khác, và một bên là đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng gồm những bọn thân Mỹ phản động nhất trong giai cấp địa chủ và tư sản mại bản. Cơ sở xã hội của chính quyền Mỹ—Diệm bị thu hẹp nhiều hơn. Ra đời, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam “chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo, các nhân sĩ yêu nước ở miền Nam Việt-nam không phân biệt xu hướng chính trị để đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, thực hiện : độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hòa bình, trung lập ở miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc” (Trích Tuyên ngôn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ngày 20-12-1960).

Với chủ trương dùng dần dỏ, Mặt trận ra đời đáp ứng những nguyện vọng chính đáng và cấp bách nhất của nhân dân miền Nam. Mặt khác ra đời để gánh vác nhiệm vụ lịch sử giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị tàn ác của đế quốc Mỹ và tay sai của Mỹ là Ngô Đình Diệm. Mặt trận có sức mạnh vô địch ở chỗ có một cơ sở xã hội chính trị sâu rộng vững chắc là các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và các nhân sĩ yêu nước, tiến bộ và cách mạng ở miền Nam, và cũng có một hậu thuẫn nhất định trong số binh sĩ nguyện muốn trở về với nhân dân, trong những công chức nguy quyền “ăn cơm quốc gia, thờ ma cộng sản”. Mặt trận ra đời cũng là biểu hiện tập trung quyết tâm sắt đá của nhân dân miền Nam vượt lên mọi gian khổ hy sinh đập bằng nền độc tài phát-xít của bè lũ Diệm do đế quốc Mỹ xây dựng và củng cố liên tiếp trong hơn 6 năm.

5

TRONG hơn 6 năm qua, các tầng lớp nhân dân miền Nam hết sức căm phẫn trước cảnh bạo ngược do Mỹ—Diệm gây nên. Không lùi bước trước bạo lực khủng bố dã man, nhân dân miền Nam đã từng đấu tranh kiên cường bất khuất chống âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài gia đình trị của bè lũ Ngô Đình Diệm.

Giai cấp công nhân miền Nam với số lượng hơn 1 triệu rưỡi, một quân chủ lực được rèn luyện trong ngọn lửa đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc, đã liên tục tấn công bọn thống trị Mỹ—Diệm. Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam vừa thành công thì ngày 1-8 công nhân miền Nam, bằng những cuộc mít-tinh biểu tình lớn ở Sài-gòn—Chợ-lớn, Huế, Đà-nẵng, đã mở màn cho một đợt đấu tranh lớn hoàn nghênh hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Từ tháng 7-1954 đến hết năm 1955, có 292 cuộc đấu tranh tập thể đòi tăng lương, chống đuổi thợ, đòi cải thiện chế độ làm việc, đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất Tổ quốc. Đáng chú ý là cuộc đấu tranh tháng 11-1955 thu hút hơn 40 000 công nhân ở tất cả các đồn điền cao su thuộc bốn tỉnh Bà-rịa, Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh : từ ngày có đồn điền cao su đến giờ, ở đây chưa hề thấy một cuộc bãi công lớn đến mức ấy. Vào năm 1956, phong trào công nhân chuyển lên một bước mới. Có tới 504 cuộc đấu tranh

tập thể, vẫn là đòi tăng lương, chống đuổi thợ, thêm chống hàng «viện trợ». Có những cuộc bãi công kéo dài cả tháng. Phong trào đấu tranh ở các đồn điền cao su tuy không rầm rộ một lượt như hồi cuối năm ngoái nhưng lại nổ ra liên tiếp nơi này nơi nọ, suốt năm không dứt. Đáng chú ý là 500 công nhân SVOC bãi công thì công nhân hãng dầu Sen và Can-tích ủng hộ, từ chối mọi việc của chủ SVOC. Hiện tượng đoàn kết này trở thành phổ biến. Đáng chú ý nữa là các cuộc đấu tranh ở xí nghiệp đều kết hợp với phong trào rộng rãi ở khu phố đòi chính quyền Diệm cung cấp điện nước, chống phạt vạ, đòi giảm thuế chợ, chống đuổi nhà, đốt nhà. Đó là những hình ảnh của một mặt trận thống nhất rộng rãi. Sang giai đoạn « ổn định » tạm thời của chế độ Diệm, phong trào đấu tranh của công nhân có ít những cuộc đấu tranh tập thể hơn : năm 1957 chỉ có 458 cuộc và năm 1958 có 396 cuộc, nhưng liên tiếp ở những cơ sở kinh doanh của Mỹ. Các vụ tranh chấp cá nhân giữa chủ và thợ lại tăng lên : năm 1956 có 5 598 vụ, năm 1957 lên tới 6 158 vụ. Đáng kể là cuộc bãi công có tính chất chiếm xưởng của 30 000 công nhân hỏa xa và của 3 000 công nhân Ba-sou hồi tháng 5-1957 kéo dài hàng tháng. Đáng chú ý việc 100 đại biểu công nhân Gia-định ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân Phước-long ngày 31-3-1957

chống địa chủ cướp đất. Đó là liên minh công nông, nông cốt của mặt trận nhân dân thống nhất miền Nam. Đặc biệt là ngày 15-12-1957, công nhân khắp các xí nghiệp, đồn điền đấu tranh chống dự luật « đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật ». Đầu năm 1958, lại hình thành cuộc đấu tranh liên minh lớn giữa công nhân và nông dân: ngày 15-1, 5 000 công nhân đồn điền Đất đỏ dinh công được 5 000 công nhân cao su Sóc - trắng, Sóc-xiêm, Sóc-gòn, Phú - riềng, An - lộc, Ba-com, Phố-lồ, 5 000 công nhân xe lửa, nghiệp đoàn nông dân Đà-nẵng, Liên đoàn nông dân đại biểu cho 200 000 đoàn viên lên tiếng ủng hộ. Ngày 28-12-1958 công nhân hãng Can-tếch của Mỹ bãi công khiến cho 30 cây xăng ở Sài-gòn hết dầu, ảnh hưởng đến việc cung cấp dầu cho những đơn vị cơ giới, không quân của địch. Đảng chủ ý là trong những tháng 3, 4, 6 và 11, hàng vạn công nhân của 150 xưởng dệt ở Sài-gòn - Chợ-lớn - Gia - định họp đại hội với tiêu chủ, tư sản, linh mục cùng lên án « viện trợ » Mỹ, đòi cấm nhập hàng ngoại hóa. Đỉnh cao của phong trào công nhân trong những năm 1954—1960 là cuộc biểu dương lực lượng ngày 1-5-1958 của 500 000 công nhân và lao động Sài-gòn. Cuộc biểu tình này nêu rõ vai trò tiền phong của giai cấp công nhân miền Nam, « nâng cao uy tín của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân miền Nam, góp phần tích cực thực hiện mặt trận thống nhất rộng rãi của các tầng lớp nhân dân chống Mỹ—Diệm » (Văn kiện Đại hội III). Năm 1959, địch khủng bố mạnh, số cuộc đấu tranh tập thể nhích lên 401 cuộc nhưng phong trào công nhân có sút. Đáng kể chỉ là hai cuộc : một của công nhân Đơ-li-nhông chiếm xưởng và một của công nhân hãng BGI được công nhân nhiều xí nghiệp, nông dân nhiều tỉnh và tiểu thương Sài-gòn ủng hộ. Năm 1960 có 418 cuộc đấu tranh lập thể, phong trào lên sôi nổi hơn năm trước. Tháng giêng là tháng bãi công ở một loạt đồn điền cao su. Tháng 2, cuộc kỷ niệm Đảng năm nay rầm rộ nhất, rộng rãi nhất. Qua cuộc kỷ niệm, nhân dân miền Nam khẳng định uy tín và vai trò của Đảng. Trong 5 tháng đầu năm ở Sài-gòn - Chợ-lớn nổ ra 99 cuộc bãi công.

Tổng cộng lại từ tháng 7-1954 đến hết năm 1960 là 2 329 cuộc đấu tranh lập thể, nhiều cuộc có tới hàng vạn người, đặc biệt tới hàng chục vạn.

Trong những điều kiện mới ở miền Nam, giai cấp công nhân miền Nam khẳng định vai trò tiền phong của mình trong các tầng lớp nhân dân, khẳng định mình cùng nông dân là

quân chủ lực đồng minh, tích cực góp phần thực hiện mặt trận thống nhất rộng rãi của các tầng lớp nhân dân chống Mỹ—Diệm.

Cuộc đấu tranh của các tầng lớp tiểu tư sản thành thị miền Nam chống Mỹ—Diệm đi sâu vào những khía cạnh của đời sống đô thị. Tháng 7-1955, hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận Liên Việt Nam-bộ, anh em đạp xích-lô trả xe cho chủ, chị em không họp chợ góp phần làm cho hoạt động đi lại, buôn bán của thành phố giảm hẳn trong ngày 10-7. Ở Trung-bộ, cũng tổ chức nhiều cuộc biểu tình bãi thị. Vào giai đoạn « ổn định » tạm thời của chế độ Diệm, cuộc đấu tranh của hàng chục vạn những người « bán hàng » diễn ra lễ tế hàng ngày, mà nổi lên tập trung ngày 17-4-1958 là đại hội 350 đại biểu của nghiệp đoàn mua bán ở 50 chợ Sài-gòn và vùng phụ cận, đưa ra yêu sách 14 điểm cho chính quyền chống thuế chợ, chống phạt vạ v.v... Sau này, suốt đến năm 1960, cuộc đấu tranh giải tỏa đồ thành chiếm một vị trí quan trọng. Nhiều tầng lớp nhân dân thành thị, trước hết là anh chị em lao động, dân nghèo đấu tranh chống đuổi nhà dốt nhà, đòi ở yên tại chỗ, đòi bồi thường thiệt hại, chống việc lập các nhóm liên gia, chống bắt đi quân dịch v.v...

Cuộc đấu tranh của các tầng lớp lao động ở thành thị không sôi nổi bằng đấu tranh của công nhân nhưng cũng có tác dụng vạch trần bản chất của chế độ Mỹ—Diệm, góp phần làm cho bọn chúng càng bị cô lập thêm, đẩy mạnh đoàn kết rộng rãi, hình thành những liên minh từng cuộc từng đợt.

Trong giai cấp tiểu tư sản thành thị có một lực lượng rất lớn là học sinh sinh viên. Diệm mới lên nắm quyền, hàng trăm học sinh trường trung học Cao-lãnh mở đầu tổ chức cuộc vận động đòi sửa đổi chương trình, đòi ban hành tự do dân chủ, chống chính sách giáo dục nô dịch phản động. Trong phong trào đấu tranh lớn đòi hiệp thương tổng tuyển cử, học sinh sinh viên tham gia biểu thị ý chí đòi thống nhất Tổ quốc. Từ năm 1957, học sinh sinh viên đã tập hợp lực lượng đông đảo hơn, đấu tranh liên tục và rộng rãi hơn. Đầu năm 1957, 115 trường công khai họp đại hội đòi cải tiến giảng dạy, đòi có sách giáo khoa đầy đủ. Vào cuối năm, học sinh nhiều trường ở nhiều tỉnh họp mít-tinh ký kiến nghị đòi bãi bỏ những nghị định hạn chế việc học để bắt đi lính, đòi giải quyết nạn thiếu trường và chống chính sách đánh hỏng thi, đòi ban hành tự do dân chủ trong nhà trường, đòi đế quốc Mỹ cấm thử vũ khí nguyên tử. Sang năm 1958, nổ ra

cuộc đấu tranh của học sinh Sài-gòn—Chợ-lớn đưa ra những yêu cầu đối với chương trình « giáo dục cải tổ » của Diệm, bóc trần tính chất phản dân tộc của chế độ giáo dục của Diệm. Cuộc đấu tranh này được sự hưởng ứng ở nhiều tỉnh Nam-bộ và cả Huế, Nha-trang. Đến cuối năm 1959, 56 000 học sinh sinh viên các tỉnh tham gia mít-tinh đấu tranh chống đánh hỏng thi, chống luật phát-xít 10-59. Chưa kể hàng nghìn học sinh của một số trường đấu tranh chống bọn chân tay của Mỹ—Diệm, chống lệnh mặc đồng phục, chống bắt bớ học sinh, đòi giảm học phí. Cuộc đấu tranh của học sinh sinh viên năm 1960 lan ra hầu khắp các tỉnh: chống khủng bố, đàn áp, phản đối lệnh quân dịch, tham gia cứu tế nạn nhân bị hỏa hoạn, đòi lật đổ Ngô Đình Diệm, đòi để quốc Mỹ rút khỏi miền Nam.

Trong phong trào của các giới trí thức, đáng chú ý là: hai cuộc đấu tranh của văn nghệ sĩ và nhà báo vào tháng 5-1958 và tháng 4-1959 đưa ra những yêu sách về đời sống, về kiểm duyệt và xuất bản, và hai cuộc đấu tranh năm 1960, một của toàn thể giới luật sư Sài-gòn và Huế (119 trên 121 luật sư) lên án dự luật 102 của Diệm hòng khống chế giới luật sư, và một của 118 giáo sư trường công và tư thục Sài-gòn phản đối chính quyền Diệm đóng cửa các trường tư và khủng bố bắt bớ thầy giáo.

Cuộc đấu tranh của các giới học sinh sinh viên, giáo học, trí thức, kỹ giả, văn nghệ sĩ trong những năm 1954—1960 đóng góp một phần quan trọng vào phong trào chung bằng cách hưởng ứng, gây dư luận rộng rãi, động viên cổ vũ phong trào nhân dân.

Cách mạng miền Nam có một đội quân chủ lực 10 triệu người: đó là những nông dân đã từng đứng dưới lá cờ của Đảng giành chính quyền và kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Từ tháng 7-1954, dưới ách thống trị của Mỹ—Diệm, cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam tiếp tục và diễn ra trên khắp mặt, khắp nơi, quyết liệt và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Ngay trong 300 ngày tập kết chuyển quân, nông dân đã đấu tranh ngăn chặn dịch vụ phạm các điều khoản quân sự của hiệp nghị Giơ-ne-vơ và chống địch bắt đầu cướp lại ruộng đất. Từ giữa năm 1955 đến cả suốt năm 1960, phong trào đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử nổ ra khắp các thôn xóm từ nam vĩ tuyến 17 đến mũi Cà-mâu. Song song với phong trào này, nông dân miền Nam mít-tinh, biểu tình khắp nơi chống khủng bố và đặc biệt là đấu tranh kiên quyết chống « quy chế

tả điền » và đấu tranh quyết liệt « giữ nguyên canh ruộng đất ». Thất bại trong kế hoạch giảm tô, cuối năm 1956, Diệm ban hành dự 57 vận động « cải cách điền địa » và tháng 4-1957 thi hành « quốc sách dinh điền » thi quy mô và tính chất của phong trào nông dân lại lớn và mạnh lên. Trong giai đoạn 1957—1958, mỗi năm ít ra có từ 150 đến 200 cuộc đấu tranh tập thể của nông dân: đòi quyền lưu canh, quyền tiên mãi, đòi giảm tô đúng theo luật, chống việc nhà cầm quyền và địa chủ âm mưu lấy lại ruộng đất đã cấp cho nông dân trong cuộc kháng Pháp, chống đầu giá công điền, đòi lập khế ước 5 năm, phản đối chính quyền và hợp tác xã mua lúa rẻ, phản đối nhà chức trách đưa quân đội đi thu tô cho địa chủ, chống địa chủ thu tô hai mùa. Ngoài vấn đề ruộng đất và tô tức ra, nông dân nhiều nơi đòi chính quyền cung cấp nông cụ, trâu bò, phân bón, tiền vay, hoãn nợ nông tin, chữa bệnh gia súc v.v... Mặt khác, nông dân sôi nổi chống « tố cộng », chống quân dịch, chống việc phát-xít hóa chế độ, dồn dân vào các « khu trù mật », càn quét đại quy mô nông thôn. Đầu năm 1959, lực lượng nông dân có bị thiệt hại, nhưng sớm phục hồi, tăng cường và phát triển. Từ giữa năm 1959 sang năm 1960, phong trào đồng bằng Nam-bộ, nhất là tây và trung Nam-bộ, dẫn đầu là tỉnh Bến-tre, vươn lên với khí thế bừng bừng lay trời chuyển đất, có hàng ngàn cuộc đấu tranh quần chúng với hàng triệu người: đòi giảm tô, phản đối xáo canh cướp đất, chống các hình thức bóc lột và kìm kẹp, chống dỡ nhà gom dân lập « khu trù mật », đòi giải tán các « khu trù mật », các trại tập trung, đòi thủ tiêu luật phát-xít 10-59, đòi chấm dứt khủng bố bắn giết, đòi lật đổ chế độ độc tài phát-xít gia đình trị của bè lũ Diệm, đòi tổng cổ phá đoàn quân sự Mỹ ra khỏi miền Nam, đòi thi hành đúng đắn hiệp nghị Giơ-ne-vơ để tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Đáng chú ý là các cuộc đấu tranh này lôi cuốn cả quần chúng các đạo giáo và có nhiều cuộc biểu tình kéo vào thị trấn, tỉnh lỵ.

Kết quả ở nông thôn Nam-bộ là 2/3 ruộng đất được chia trong kháng chiến lại trở về nông dân, hành động vơ vét bóc lột của bọn Diệm bị hạn chế đáng kể, 25 « khu trù mật » bị phá tan, nguy quyền thôn xã bị tan rã trên một diện tích rộng lớn (trung bình là 50%, có vùng đến 75%), tề xã chạy trốn hay bị diệt, hay đầu hàng nhân dân, hàng loạt đồn bốt phải rút đi, nhiều hoạt động khủng bố của Mỹ—Diệm bị hạn chế lại, hàng ngũ địch tan rã bên dưới rung động bên trên, một số vùng

giải phóng xuất hiện tuy chưa phải là ổn định.

Còn Trung-bộ bị kim kẹp ác liệt từ 5 năm nay, cho nên phong trào ở đây phát triển chậm hơn. Nhưng dưới ảnh hưởng của phong trào Nam-bộ và miền núi, cuộc đấu tranh của nông dân Trung-bộ sôi nổi lên chống cướp công điền, đòi giảm tô, chống bắt đi « đình điền », chống « tổ cộng », chống những hà lạm những nhiều của ngụy quyền địa phương, trừng trị ác ôn.

Giai cấp tư sản dân tộc ở miền Nam có chừng 15.000 người. Trong những năm 1955—1956, một số đông tư sản dân tộc còn nuôi một hoài bão về chính sách « xây dựng kinh tế quốc gia » của Mỹ — Diệm. Nhưng không bao lâu hoài bão đó tiêu tan. Chính sách « viện trợ thương mại hóa » của Mỹ — Diệm làm phá sản một số khá đông tư sản, nhất là tư sản nhỏ. Vì bị Mỹ — Diệm chèn ép, trong năm 1958, đặc biệt là những nhà kinh doanh dệt ở Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định đã 3 lần họp đại hội với công nhân lên án « viện trợ » Mỹ và đòi cấm nhập hàng ngoại hóa. Vào năm 1960, số lượng những nhà tư sản sụt xuống chỉ còn hơn một phần nửa, một số khá nhiều xí nghiệp phải đóng cửa, do đó họ thiên về cách mạng hơn để chống lại Mỹ — Diệm.

Vốn có ý thức bảo vệ tự do độc lập, ngay từ trước năm 1957, *đồng bào Thượng* đã từng đấu tranh với nhiều « phái đoàn quân chính » và « phái đoàn công dân vụ » của Diệm và đòi thi hành đúng đắn hiệp nghị Giơ-ne-vơ, chống « tổ cộng ». Vào năm 1957, phong trào miền núi bước vào một giai đoạn mới chống đi « đình điền » và đến năm 1958, cuộc đấu tranh chống « kế hoạch bình định miền Thượng » của Diệm trở nên mạnh mẽ. Phong trào đòi Tây-nguyên tự trị, là một phong trào dân tộc, tiến bộ của các tầng lớp trên, âm ỉ từ năm ngoái cho đến tháng 7-1958 thì bột phát nổ ra. Phong trào ấy được sự ủng hộ tích cực của binh sĩ người Thượng ở sư đoàn 12, ở hiến binh quân khu 3 và quân khu 4, và của học sinh trường tiểu học Công-tum. Về sau, phong trào ấy vẫn được duy trì và có cơ sở khá rộng. Sang năm 1959, phong trào tiếp tục phát triển và đấu tranh chống lập các « trại », các « làng kiều mẫu » và chống những chiến dịch càn quét, nhất là ở vùng tây Quảng-ngãi: đồng bào Kohr ở Trà-bồng, giữa bốn bề bị giặc bao vây, đã đánh lui quân lính Diệm. Gương chiến đấu của Trà-bồng có tác dụng lan truyền. Từ 1957, có khi đấu tranh quyết liệt có khi lại ôn hòa, đến năm 1960 phong trào người Thượng được quần chúng

cơ bản tham gia và đồng bào Kinh ở miền núi ủng hộ thì lớn mạnh lên và có tổ chức hơn. Ở tây Quảng-nam vào giữa năm, có biểu tình của hàng trăm đồng bào kéo vào huyện chống khủng bố, chống bao vây kinh tế. Tháng 8, ở tây Quảng-trị, đồng bào cả huyện đòi vào rừng làm cho quân Diệm phải rút. Ở tây Quảng-ngãi, vốn có truyền thống chiến đấu, đồng bào Trà-bồng, từ tháng 5-1959 đến tháng 3-1960, đánh tan 3 cuộc càn quét lớn và 39 cuộc càn quét nhỏ và còn bức quân Diệm phải rút khỏi một số đồn.

Tóm lại, cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, của các dân tộc ở miền Nam chống âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài của bè lũ Ngô Đình Diệm trong hơn 6 năm cho đến cuối 1960, đã tăng cường cả về lượng và về chất, đã mở rộng và lớn lên, làm lực lượng cách mạng mạnh thêm nhiều, tập trung hơn và kiên quyết đi vào cao trào cách mạng. Trong thực tiễn hơn 6 năm đấu tranh đó, lần lần hình thành một sự liên minh chiến đấu của các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo tiến bộ để chống Mỹ — Diệm, nòng cốt của cuộc liên minh đó là công nông. Nhưng cho đến gần cuối năm 1960, cuộc liên minh rộng lớn giữa các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các giáo phái đó mới có tính chất từng cuộc, từng vùng, từng lúc, chưa nổi lên tính chất tập trung toàn miền Nam Việt-nam chống lại chính quyền Mỹ — Diệm. Nay vào lúc tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng thay đổi thuận lợi và trong cao trào cách mạng phát triển, cần phải có một mặt trận tập hợp thống nhất các lực lượng tiến bộ toàn miền Nam dưới một ngọn cờ, xung quanh một chương trình hành động thì mới đủ sức đẩy mạnh cách mạng miền Nam tiến lên, đến thắng lợi. *Việc thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam trở thành một nhu cầu bức thiết của cách mạng miền Nam. Ra đời, Mặt trận là kết quả của cuộc vận động liên minh các lực lượng yêu nước và tiến bộ ở miền Nam đã chín muồi. Mặt trận lại là một liên minh kết tụ, một hợp thành đoàn kết các lực lượng đó trên nền tảng công nông với tinh thần tiến công cách mạng của quần chúng, nổi lên xuất trận, phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền Nam và cùng nhau phấn đấu đi tới giải phóng miền Nam Việt-nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn tay sai. Trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ sắp tới, sự tập hợp lực lượng mới còn có nhiều khả năng rộng lớn hơn nữa. Các tổ chức, các nhóm, các cá nhân bất bình với chế độ Mỹ—*

Diệm thì nhiều và ngày càng tăng. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời và chiến đấu sẽ là tấm gương cổ vũ sự hình thành các tập hợp lực lượng mới nữa, các tập hợp lực

lượng mới này sẽ gia nhập hoặc hiệp thương với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam để cùng nhau thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập và thống nhất Tổ quốc.

6

TRÊN đây, là xét về mặt số lượng, tốc độ, tính chất tập hợp của cuộc đấu tranh. Còn mặt khác là về trình độ tổ chức, hình thức đấu tranh, phương pháp cách mạng.

Ở thành thị là nơi tập trung lực lượng của địch, giai cấp công nhân miền Nam, dày dạn kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến chống Pháp đã kết hợp chặt chẽ đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị nhưng đấu tranh chính trị là hình thức cơ bản và dùng bãi công là hình thức đấu tranh cao của công nhân chống chế độ Mỹ-Diệm. Suốt hơn 6 năm, tùy lúc tùy nơi, các khẩu hiệu đấu tranh đòi những quyền lợi bức thiết như tăng lương, chống đuổi thợ, đòi cải thiện sinh hoạt đi đôi với các khẩu hiệu đấu tranh chính trị như đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà, đòi tự do nghiệp đoàn, lên án chính sách kinh tế của Mỹ-Diệm, chống «tổ cộng», chống đạo luật 10-59, chống khủng bố v.v... Đó là trí sáng tạo của công nhân miền Nam trong những điều kiện mới của cuộc đấu tranh. Ngoài hình thức bãi công, công nhân miền Nam còn vận dụng nhiều hình thức khác như biểu tình, họp đại hội, đưa yêu sách kiến nghị, viết thư tập thể đăng báo chính quyền, có lúc chiếm xưởng nữa. Cuộc biểu tình lớn ngày 1-5-1958, trong khi Mỹ-Diệm tăng cường cao độ sự kiểm soát các thành phố, là một cuộc vận động cách mạng rộng lớn. Bản yêu sách riêng của công nhân 150 xưởng dệt và 70 trại thợ mộc Sài-gòn-Chợ-lớn-Gia-định là một cuộc vận động đấu tranh lên án chính sách kinh tế của nhà cầm quyền. Nhưng bãi công là hình thức khá phổ biến của công nhân miền Nam trong hơn 6 năm cho đến cuối 1960. Điều đó phản ánh sự trưởng thành về ý thức tổ chức-kỷ luật và tinh thần chiến đấu của công nhân miền Nam.

Anh chị em lao động, buôn bán, học sinh, tri thức ở đô thị vật lộn với địch hàng ngày trên những khía cạnh khác nhau của đời sống. Họ truyền miệng cho nhau, kêu ca về sinh hoạt và bế tắc, tố cáo phần nào tình vụ lợi, tính nô dịch của «viện trợ» Mỹ, những thủ đoạn chèn ép, vơ vét của gia đình họ Ngô,

những tham nhũng của giới cầm quyền, những tệ nạn trong trường học và ngoài xã hội. Họ tổ chức những cuộc đấu tranh tập thể, những cuộc đại hội lấy kiến nghị đưa yêu sách, họ gây dư luận rộng rãi tấn công chính trị vào chính quyền Mỹ-Diệm, họ biểu tình, bãi thị, bãi khóa đánh phá vào những chính sách, âm mưu của Mỹ-Diệm.

Nói chung, cuộc đấu tranh kinh tế phổ biến với cuộc đấu tranh chính trị mà cơ bản là chính trị của các tầng lớp nhân dân ở đô thị làm mất tin tưởng ở hiệu lực của chính quyền Mỹ-Diệm, đánh lui từng bước đánh đổ từng bộ phận những chính sách, âm mưu của Mỹ-Diệm, hỗ trợ cho phong trào chung ở đồng bằng và miền núi.

Ở đồng bằng, đối với Mỹ-Diệm, việc lập lại quan hệ sản xuất phong kiến địa chủ là đi đôi với khủng bố phản cách mạng, bóp nghẹt cuộc kháng cự của nông dân, tiêu diệt cơ sở, lực lượng và phong trào cách mạng bằng mọi thủ đoạn kể cả dùng bạo an dân và quân đội nữa. Trong tình thế đó, cuộc đấu tranh của nông dân không thể chỉ thuần túy về kinh tế. Cuộc đấu tranh ác liệt của hàng triệu nông dân để bảm đất, giữ làng, giữ ruộng, chống «quy chế tá điền», chống «cải cách điền địa», chống dồn dân vào «đình điền» gắn chặt với đấu tranh chính trị đòi thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đòi tự do dân chủ, chống «tổ cộng», chống khủng bố, chống đi phu để «phát triển cộng đồng», để xây dựng căn cứ quân sự, chống đi quân dịch v.v...

Trong điều kiện của một chế độ thuộc địa kiểu mới, với một bộ máy chính quyền bù nhìn tay sai mang nhãn hiệu «quốc gia độc lập» và dùng chính sách mị dân, nông dân đã dựa vào những cơ sở hợp pháp để đấu lý đấu lẽ đánh bại bọn cầm quyền và bóc lột trong cuộc họp, trên đồng ruộng, trước đồn bốt bằng đưa yêu sách, ký kiến nghị, viết báo, rải truyền đơn v.v...

Từ 1954 đến 1959, mặc dù Mỹ-Diệm tăng cường và mở rộng đàn áp bằng vũ trang, quần chúng nông dân vẫn dùng phương pháp hòa bình để đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị. Vào những năm 1959-1960, Mỹ-

Diệm cần quét đốt phá rộng khắp ở nông thôn, bắn giết tàn sát đâm máu quần chúng nông dân, dồn dân ở ạt vào các « khu trù mật », thì nông dân đấu tranh giành giật từng tấc đất ngay trên ruộng lúa, đi biểu tình rầm rộ chống khủng bố, đòi giải tán các « khu trù mật », đòi lật đổ chế độ Diệm, tổng cổ phá đoàn quân sự Mỹ; hơn nữa dựa vào kinh nghiệm 9 năm chống Pháp, đồng bào đồng bằng trước tiên là đồng bằng Nam-bộ mà ngọn cờ đầu là tỉnh Bến-tre, đứng lên tự vệ chiến đấu bằng vũ trang và tổ chức những đoàn đấu tranh chính trị quần chúng, đặc biệt là những « đạo quân đầu tóc », và rồi từ tự vệ tích cực chuyển sang tiến công các đồn bốt rải rác, tiến hành biểu tình tràn vào các thị trấn, tỉnh lỵ, thị xã; đồng bào đồng bằng nổi dậy khởi nghĩa từng phần, phá thế kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ, giải phóng một số vùng, làm tăng cường hàng ngũ cách mạng, đồng thời lập những đơn vị giải phóng quân đầu tiên.

Cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng phối hợp với đấu tranh vũ trang giáng một đòn chí mạng vào bộ máy cai trị của Mỹ—Diệm ở đồng bằng, đồng thời xây dựng căn cứ cách mạng vững chắc, đẩy mạnh cách mạng tiến lên.

Ở miền núi, hình thức đấu tranh vũ trang sớm xuất hiện. Năm 1958, ở Trà-bồng (Quảng, Ngãi), Trà-mĩ (Quảng-nam), đồng bào Thượng kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế: họp đại hội quyết nghị tẩy chay chính quyền Diệm, ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh và nguyện đấu tranh đòi thống nhất nước nhà đồng thời đưa ra những yêu sách kinh tế đòi giảm thuế khai thác lâm thổ sản và phản đối nguy quyền cho tư bản đầu thầu giành độc quyền khai thác rừng. Còn phong trào tự trị Tây-nguyên bắt đầu bằng đấu tranh chính trị lại triển khai thành đấu tranh có tính chất vũ trang với giáo mác, cung tên, rào làng, cấm bẫy ở một số vùng như Ba

Ngôi, Ma-ti (Khánh-hòa), Hoài-ân, Hoài-nhơn (Bình-định), La-hai (Phú-yên), Nước-ly, Man-xin (Quảng-ngãi) v.v... Từ giữa năm 1959 đến đầu năm 1960, hình thức đấu tranh quân sự diễn lại quy mô hơn ở Trà-bồng: nhân dân chống càn và bao vây đồn, cấm chông, đào hầm, đánh trống, đánh mõ, hò la, uy hiếp và tiêu hao máy cánh quân Diệm, buộc địch phải rút ở một số đồn.

Cuộc đấu tranh chính trị có sự hỗ trợ của đấu tranh vũ trang của đồng bào Thượng đã đẩy mạnh phong trào miền núi đồng thời xây dựng căn cứ vững chắc ở vùng này.

Tình hình là ở cả thành thị, đồng bằng và miền núi đều tiến hành đánh Mỹ—nguy tuy có khác nhau. Tùy nơi tùy lúc, nhân dân miền Nam kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị, đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, dùng đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang là những hình thức cơ bản đi song song. Trong khi tiến hành như thế, nhân dân miền Nam đã lôi kéo những binh lính nguy về phía cách mạng. Nghĩa là trong thực tiễn cao trào cách mạng 1959—1960, nhân dân miền Nam đang sáng tạo ra một phương pháp cách mạng ở miền Nam là khởi nghĩa từng phần, đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị đi song song, đánh địch bằng ba mũi tiến công quân sự, chính trị và binh vận, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng và thành thị. Kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân miền Nam phải trở thành phương pháp cách mạng miền Nam. Ra đời, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam có trách nhiệm phải tiếp thu phương pháp cách mạng đó để đánh thắng Mỹ—nguy một cách có lợi nhất, phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền Nam đồng thời có trách nhiệm làm cho phương pháp cách mạng đó thâm nhập vào quần chúng nhân dân miền Nam để phát huy cao độ sức mạnh, lòng dũng cảm, trí thông minh, tài sáng tạo của quần chúng giành thắng lợi ngày càng to lớn.

7

TRONG hơn 6 năm, nhân dân miền Nam đã từng nhiều lần tập hợp theo lời hiệu triệu của Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Tổ quốc Việt-nam. Tháng 7-1955, Mặt trận Liên Việt Nam-bộ kêu gọi đấu tranh đòi mở hội nghị hiệp thương. Ngày 10-7, 70% dân chúng Sài-gòn—Chợ-lớn đã đình công, bãi thị để biểu dương ý chí thống nhất của toàn

dân. Ngày 20-7, nhân dân Huế phá cuộc biểu tình phản đối hiệp thương của Diệm và hô khẩu hiệu của Mặt trận Liên Việt. Tháng 9-1955, tại Hà-nội Mặt trận Tổ quốc Việt-nam họp đại hội và thông qua một bản cương lĩnh trong đó nhiệm vụ thống nhất nước nhà được đề ra cụ thể một cách hợp lý và hợp tình. Chương trình thống nhất này của Mặt

trận Tồ quốc Việt-nam truyền bá vào miền Nam đã gây ngay một ảnh hưởng to lớn. Giương cao ngọn cờ đấu tranh cho sự thống nhất của dân tộc. Mặt trận Liên Việt. Mặt trận Tồ quốc Việt-nam đã chinh phục tâm lòng của đại đa số nhân dân. Vào những năm 1959—1960, sự tồn tại và hoạt động của Mặt trận Tồ quốc không nổi lên lắm.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời được đồng bào miền Nam hoan nghênh nhiệt liệt. Khắp miền Nam, 3 triệu đồng bào đã ra đường mít-tinh, biểu tình hoan nghênh Mặt trận. Hàng chục vạn tờ Tuyên ngôn và Chương trình của Mặt trận được phát hành. 8 triệu lá cờ của Mặt trận phấp phới tung bay từ vùng rừng núi, bưng rạch, ra đến vùng vườn ruộng phì nhiêu, trên các ngã đường đông đúc, ngay giữa cả đô thành Sài-gòn và các đô thị khác. Nhân dân phấn khởi, bẻ lũ Mỹ—Diệm lo sợ. Sau đó, đến Tết và sau Tết, các tỉnh các huyện đều vận động thành lập Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng địa phương. Trong năm 1961, hưởng ứng Tuyên ngôn và Chương trình của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, nhiều tổ chức cách mạng ra đời từ nguyên gia nhập vào hàng ngũ Mặt trận như Phong trào dân tộc tự trị Tây-nguyên, Đảng Xã hội cấp tiến miền Nam Việt-nam, Đảng Dân chủ miền Nam Việt-nam, Hội lao động giải phóng miền Nam Việt-nam, Nhóm công thương gia, Hội nông dân giải phóng miền Nam Việt-nam, Hội liên

hiệp sinh viên học sinh giải phóng miền Nam Việt-nam, Hội liên hiệp phụ nữ giải phóng miền Nam Việt-nam, Hội những người kháng chiến cũ ở miền Nam Việt-nam, Các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt-nam, Nhóm binh sĩ trở về với nhân dân đấu tranh chống Mỹ—Diệm, Nhóm những người đấu tranh cho hòa bình thống nhất, độc lập Tồ quốc Việt-nam, Hội văn nghệ giải phóng miền Nam Việt-nam, Hội nhà báo yêu nước và dân chủ miền Nam Việt-nam, Hội chấn hưng đạo đức của Phật giáo Hòa-hảo, Hội lực hòa Phật Lữ miền Nam Việt-nam, Phái Cao-dài tiên thiên, Hội những người công giáo kinh Chúa yêu nước. Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của miền Nam Việt-nam, Ủy ban đoàn kết nhân dân Á Phi của miền Nam. Đến năm 1962, Đảng Nhân dân cách mạng Việt-nam và Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng miền Nam Việt-nam ra đời cũng gia nhập Mặt trận. Trong năm đó và về sau, còn có những Hội, Ủy ban, Hội đồng khác nữa.

Rõ ràng là vào lúc này, cần thiết phải có một danh nghĩa mới cho phong trào cách mạng giải phóng miền Nam. *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời đem lại cho phong trào cách mạng miền Nam một danh nghĩa chính thức, ngọn cờ xanh đỏ sao vàng tập hợp. Mặt trận là trung tâm động viên nhiều đoàn thể, tổ chức cách mạng, nhiều nhân sĩ yêu nước ở miền Nam Việt-nam.*

8

MẶT trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời đối lập với một nguy quyền đội lốt quốc gia độc lập hay là một bộ máy cai trị kiểu mới của Mỹ, nghĩa là một chính quyền không được thừa nhận. Ngày 11-8-1954, ngoại trưởng Mỹ Đa-lét tuyên bố : « Miền Nam Việt-nam rất cần một chính phủ mạnh và dựa vào mọi lực lượng cảnh sát, sen đầm có hiệu lực để tẩy trừ những phần tử gây rối loạn ». Ngô Đình Diệm là một tên quan lại theo đạo Thiên chúa thời Pháp thuộc, rồi lại phục vụ cho phát-xít Nhật, và đến sau Cách mạng tháng Tám thì chuyển sang Mỹ làm chủ. Diệm được « rút ra từ trong tay áo của Đa-lét » sau thất bại của xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ ở Điện-biên-phủ. Ngay từ đầu hội nghị Giơ-ne-vơ, Mỹ ép Pháp và Bảo Đại giao quyền thủ tướng cho Diệm. Cuộc mặc cả ngả giá vào ngày 7-7-1954. Diệm về lập chính phủ. Đa-lét ngự tại Oa-

sinh-tơn mà làm toàn quyền Nam Việt-nam, thông qua đại sứ quán Mỹ cùng với một hệ thống cố vấn điều khiển chính phủ Diệm. Cơ sở xã hội và chính trị của chính quyền Diệm là : 1. Phong kiến địa chủ, quan lại, cường hào miền Bắc chạy vào Nam. 2. Một nhóm tư sản mại bản miền Bắc và những tư sản mại bản mới, thân Mỹ, khách hàng của gia đình họ Ngô. 3. Những tên lưu manh, ác ôn do « viện trợ » Mỹ nuôi. 4. Những tổ chức và lực lượng phản động khoác áo đảng phái và tôn giáo dưới khẩu hiệu chống cộng. Sau đó mỗi lần cải tổ chính phủ là mỗi bước để Mỹ—Diệm cấu tạo thành phần của chính phủ nhằm tăng cường tính chất nô lệ tay sai và độc tài phát-xít. Không những Mỹ giúp Diệm xây dựng các thành phần tay sai và phản động của bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương mà còn giúp cho Diệm hoàn chỉnh cả cái cơ cấu nhà nước bù nhìn và tạo

ra cái cơ sở pháp lý giả hiệu, một cái bề ngoài độc lập và dân chủ. Cuộc “trung cầu ý dân” gian lận ngày 24-10-1955 dẫn tới thành lập “chính thể cộng hòa” và suy tôn tên bán nước Ngô Đình Diệm lên làm tổng thống. Cuộc “trung cầu ý dân” ấy là bất hợp pháp. tiếp đó là cuộc bầu cử “quốc hội” riêng rẽ bịp bợm ngày 4-3-1956. Diệm lại còn thi hành lệnh Mỹ phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, biến miền Nam thành một “quốc gia riêng biệt”. Đòi hỏi với việc kiện toàn bộ máy chính quyền phản động, Mỹ — Diệm tiến hành chính sách khủng bố trả thù dã man, đàn áp các phong trào của nhân dân. Từ giữa năm 1959, bắt đầu cao trào cách mạng thì Diệm càng lao mạnh vào con đường độc tài phát-xít, khủng bố nhân dân với nhiều hình thức cực kỳ man rợ và tàn bạo. Tên bán nước hại dân Ngô Đình Diệm rõ ràng là kẻ thù không đội trời chung của 14 triệu nhân dân miền Nam.

Đối lập lại chính quyền phi pháp ấy bị nhân dân nguyên rủa, đang bị lung lay tận gốc rễ và bắt đầu sụp đổ, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời với một chương trình hành động toàn diện và thích hợp, được nhân dân miền Nam hoan nghênh nhiệt liệt, được các tổ chức, đảng phái yêu nước thừa nhận. *Mặt trận là người đại diện chân chính và hợp pháp của nhân dân miền Nam Việt-nam.* Tám triệu là cờ chào mừng Mặt trận ra đời trong lúc cuộc đấu tranh còn tiếp tục ác liệt hơn nữa là một bằng chứng thắng lợi hùng hồn về tỷ lệ số phiếu đối với bất kể cuộc bầu cử nào ở miền Nam trong hơn 6 năm qua. Ra đời vào lúc mà một số vùng đã được giải phóng và cao trào cách mạng đang phát triển ra khắp miền Nam, Mặt trận kiểm soát một dân số ngày càng tăng và chiếm một phần đất đai quan trọng ngày càng mở rộng. Mặt trận có một quân đội không ngừng phát triển từ nhân dân, chủ yếu là nông dân đang vùng lên, mà ra, từ những đội tự vệ du kích thành những đơn vị chính quy. Có dân, có đất và có lực lượng vũ trang. *Mặt trận có trách nhiệm phải giữ đất bảo vệ dân, Mặt trận làm chức năng chính quyền.* Trong những vùng giải phóng, *Mặt trận là một uy tín chính trị có tổ chức, là chính phủ*

có hiệu lực, là một tổ chức chính quyền quản lý một phần lớn đất đai ở miền Nam được giải phóng trong điều kiện cao trào cách mạng đang phát triển ra khắp miền. Năm 1961 là năm các Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng ở các tỉnh, các thành, các huyện và các xã được thành lập, cơ Mặt trận càng ở thêm nhiều miếng đất yêu quý của miền Nam. Trong những vùng giải phóng, hệ thống chính quyền từ trên xuống dưới được xây dựng. Ở xã, nhân dân bầu ra các ủy ban tự quản trông coi công việc địa phương cả về quân sự lẫn về kinh tế. Từ huyện lên đến trung ương, có những ủy ban chuyên về các mặt quân sự, kinh tế, y tế, văn hóa giáo dục v.v... Trên cùng là Ủy ban trung ương Mặt trận cùng với Chủ tịch và các Phó chủ tịch làm thành bộ máy Chính phủ của Mặt trận. *Chẳng những là một quyền lực hành chính, Mặt trận còn là một đòn bẩy, một quyền lực cải tạo xã hội miền Nam Việt-nam.* Chương trình của Mặt trận là một chương trình cách mạng nhằm chuyển biến miền Nam thuộc địa kiểu mới và phong kiến thành một miền Nam độc lập, một xã hội dân chủ mới tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Cơ sở của công cuộc cải tạo đó là chính sách ruộng đất của Mặt trận, điểm IV trong Chương trình của Mặt trận. Thông qua cải cách ruộng đất, Mặt trận phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặt trận không chỉ đem lại ruộng đất, cày áo trong vùng giải phóng. Mặt trận còn xây dựng văn hóa giáo dục, phát triển y tế. Các trạm xá, các nhà hộ sinh chăm nom sức khỏe cho nhân dân đồng thời cũng là những “mũi nhọn chính trị” trong phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền Nam. Xóa bỏ nạn mù chữ, lập thêm các trường phổ thông, xuất bản báo chí, thành lập đài phát thanh và phát hành tin tức, sản xuất phim ảnh, tổ chức văn nghệ v.v... là hoạt động của Mặt trận để nâng cao trình độ tư tưởng — văn hóa, xây dựng cuộc sống lành mạnh, vui tươi của nhân dân trong những vùng giải phóng. Tóm lại, chẳng những Mặt trận tiến hành cuộc đấu tranh đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam mà còn chuẩn bị cho tương lai của miền Nam trong Tổ quốc Việt-nam.

9

Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam công nhận “chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” của nước Việt-nam, công nhận vĩ tuyến 17 “có tính chất

tạm thời, hoàn toàn không thể coi là một ranh giới về chính trị hay về lãnh thổ”, định ra “việc giải quyết... bằng tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín” và “việc giải quyết vấn

để chính trị ở Việt-nam trong một thời gian ngắn».

Nhưng Mỹ—Diệm âm mưu phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, biến miền Nam Việt-nam thành một « quốc gia riêng biệt », chia cắt lâu dài đất nước Việt-nam. Ngay ngày ký bản Tuyên bố cuối cùng của hội nghị Giơ-ne-vơ thì A-xen-hao tuyên bố tại Nhà trắng: « Mỹ không bị các quyết định của hội nghị ràng buộc ». Hôm đó, bộ trưởng bộ quốc phòng Mỹ Uyn-xơn cũng lên tiếng: « Tôi cho rằng giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt-nam giống như giới tuyến hiện có ở Triều-tiên ». Thi hành lệnh của chủ, suốt hơn 6 năm, Diệm cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà và khủng bố đàn áp nhân dân miền Nam đòi hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Tạc sâu trong óc lời của Hồ Chủ tịch năm 1946: « Nam-bộ là thịt của thịt Việt-nam, là máu của máu Việt-nam » và « Đối với gan vàng dạ sắt của đồng bào, toàn thể quốc dân không bao giờ quên. Tổ quốc không bao giờ quên. Chính phủ không bao giờ quên », đồng bào miền Bắc hoan nghênh những tuyên bố, công hàm của Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa, những nghị quyết của Quốc hội, Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, hợp mĩ-tình hoan hô những chiến thắng của miền Nam, biểu tình phản đối những vụ thảm sát đẫm máu của Mỹ—Diệm, tổ chức « Ngày thứ bảy đầy mạnh sản xuất vì sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước », đầy mạnh phong trào kết nghĩa để tăng cường tình đoàn kết Bắc—Nam, ra sức thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm hậu phương vững chắc của miền Nam anh hùng.

Ghi khắc vào lòng lời của Hồ Chủ tịch trong thư gửi đồng bào Nam bộ tháng 5-1946: « Đồng bào miền Nam là dân nước Việt-nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi », đồng bào miền Nam đã liên tục đấu tranh đòi hiệp thương, tổng tuyển cử. Từ cuối năm 1954 đến suốt hai năm 1955—1956, đồng bào miền Nam đã kết hợp những khẩu hiệu: đòi cải thiện sinh hoạt, chống « viện trợ » Mỹ, chống « cải cách điền địa », đòi tự do dân chủ, chống « tổ cộng » với những khẩu hiệu: đòi lập lại quan hệ bình thường Nam—Bắc, đòi hiệp thương thống nhất đất nước. Phong trào lên cao và lan rộng nhất

vào thời gian từ tháng 6 đến tháng 10-1955. Cuộc biểu dương ý chí thống nhất Tổ quốc ngày 10-7-1955 của 500.000 dân chúng Sài-gòn—Chợ-lớn là một cuộc vận động cách mạng lớn. Đồng bào yêu nước miền Nam nhận thấy « đã nâng cao được lập trường cách mạng, nhận rõ âm mưu địch, đã phát động được phong trào đấu tranh rộng khắp ». Vào nửa cuối năm 1956, phong trào đấu tranh cho thống nhất có chìm xuống để chuyển sang những hình thức đấu tranh khác.

Vào giai đoạn « ổn định » tạm thời của chế độ Diệm, tuy không sôi nổi như hồi 1956 nhưng phong trào vẫn tiếp tục. Nhiều nơi có hoạt động vũ trang tuyên truyền phá âm mưu của Diệm bắt dân ký kiến nghị ủng hộ tuyên cáo 26-4 của hủn vu cáo Chính phủ ta « chia cắt lãnh thổ ». Nhưng hình thức đấu tranh phổ biến là đồng bào yêu nước miền Nam sử dụng « vũ khí dư luận » để vạch mặt Diệm bằng nhiều cách rất phong phú như câu đối đả kích, thơ phúng điệu, đưa đơn ra kiện ở tòa có luật sư biện hộ, mở mục trên báo « trưng cầu ý dân » về hòa bình thống nhất. Sang đầu năm 1959, hưởng ứng bức công hàm ngày 22-12-1958 của Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng bào yêu nước miền Nam ủng hộ cuộc vận động đòi lập quan hệ Bắc Nam, nhất là đòi quan hệ văn hóa, thư tín bằng hình thức mở cuộc trưng cầu, phỏng vấn độc giả. Tiếp đó là cuộc thảo luận xung quanh vấn đề gửi một phái đoàn báo chí ra xem miền Bắc. Cuộc này có tác dụng chống sự xuyên tạc của Diệm về miền Bắc. Sau đó, chính quyền Mỹ—Diệm đi vào con đường phát-xít hóa, lê máy chém đi khắp nơi, càn quét vũ trang đại quy mô thi nhân dân miền Nam không thể bó tay chịu chết, phải trừng phạt lại, mở ra một trạng thái mới trong tình thế cách mạng ở miền Nam: các cuộc « đồng khởi ».

Ra đời trong tình thế cách mạng ấy, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam là đội quân xung kích, ngọn cờ tiên phong trên tuyến đầu của Tổ quốc, là tiếng kèn xuất trận động viên tinh thần, nhân lực, vật lực của miền Bắc xã hội chủ nghĩa đầy mạnh sản xuất và sát cánh chiến đấu cùng đồng bào miền Nam ruột thịt. Trái lại, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, người chiến sĩ tiên tuyến, lại được sự ủng hộ ngày càng to lớn và mạnh mẽ của hậu phương xã hội chủ nghĩa miền Bắc anh em.

ĐỐI với vấn đề dân tộc giải phóng, lúc này trên thế giới có một cục diện tiến bộ : ý thức về độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ, hòa bình đang đánh bại âm mưu thủ đoạn xâm lược, độc tài phát-xít, phản động, hiếu chiến. Miền Nam là khâu yếu của cục diện đó. Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam gương cao ngọn cờ độc lập tự do, chống xâm lược Mỹ, độc tài cá nhân và phát-xít Diệm, đòi thi hành đúng đắn hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đòi hòa bình thống nhất Tổ quốc, chống biến miền Nam thành công cụ của khối liên minh quân sự Đông Nam Á là sự nghiệp chính nghĩa. Vì vậy nhân dân miền Nam chiến đấu không có độc. Trước khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, dư luận nhân dân thế giới đã đứng về phía nhân dân miền Nam, chỉ ra «miền Nam Việt-nam là bang thứ 49 của Mỹ», vạch mặt Đa-lét là «viên toàn quyền Nam Việt-nam mà ngụ tại Oa-sinh-tơn», Ngô Đình Diệm là «Bảo Đại kiểu Mỹ», lên án «chính phủ miền Nam chỉ là một hội đồng gia tộc», «Diệm là tên độc tài không có chút nhân tính», «chế độ Diệm là chế độ độc tài hung bạo nhất ở châu Á», tố cáo «Diệm biến miền Nam Việt-nam thành một trại tập trung lớn», vạch rõ «thành tích duy nhất của Ngô Đình Diệm là không thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ về vấn đề thống nhất đất nước», phản đối âm mưu biến miền Nam Việt-nam thành «hội viên thứ 9 của khối Đông Nam Á». Dư luận nhân dân thế giới nhận định «Chế độ Diệm rạn nứt. Ách thống trị của Mỹ ở miền Nam đang ở miêng hổ sụp đổ» và tiên đoán : «khối công phần của nhân dân sẽ có dịp bùng nổ và bộ máy thống trị của miền Nam lúc ấy chỉ là những thanh gổ mục trong lửa đỏ». Mặt khác, dư luận nhân dân thế giới cảm thông cảnh đau thương của nhân dân miền Nam và ca ngợi tinh thần bất khuất của nhân dân miền Nam. Biểu hiện ủng hộ tập trung của nhân dân thế giới là vào dịp kỷ niệm 5 năm ngày ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ : Ngày 20-7-1959, các tổ chức quốc tế như Hội đồng đoàn kết nhân dân Á-Phi, Hội đồng hòa bình thế giới, Liên đoàn thanh niên dân chủ

thế giới, Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế, Hội Liên hiệp sinh viên thế giới v.v..., cùng các tổ chức quần chúng, đoàn thể chính trị thuộc hơn 20 nước bao gồm các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, các nước dân tộc chủ nghĩa và một số nước phương Tây đều lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh thống nhất của toàn thể dân tộc Việt-nam, đặc biệt là cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Ngày 20-7-1959 trở thành ngày quốc tế ủng hộ Việt-nam và phản đối sự xâm lược miền Nam của đế quốc Mỹ.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời chứng tỏ sự thất bại của Mỹ—Diệm không thể mượn chiêu bài quốc gia chống cộng lừa bịp nhân dân miền Nam, không thể dùng sức mạnh phi nghĩa bạo tàn khuất phục nguyện vọng độc lập tự do của nhân dân miền Nam đồng thời phản ánh sự lớn mạnh của sự nghiệp đấu tranh cho tự do, dân chủ và giải phóng dân tộc ở miền Nam Việt-nam. Vì có chính nghĩa, nhân dân miền Nam có hậu thuẫn ở nhân dân thế giới. Vì có chính nghĩa, chiến đấu anh dũng bất khuất và chiến thắng, nhân dân miền Nam thông qua người đại diện của mình là Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam càng có hậu thuẫn sâu rộng hơn ở nhân dân thế giới, có sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn hơn ở nhân dân các nước, nhất là nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời với Tuyên ngôn và Chương trình của mình có ảnh hưởng đối với cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Đông-dương và còn đối với tất cả thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, làm cho nhân dân các nước đang sống dưới ách nô lệ của thực dân và thống trị của tay sai phản động, thấy sáng thêm tình hình và nhận rõ con đường đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và chế độ độc tài phản động để đi tới độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ, hòa bình. Chính vì vậy mà Mặt trận ra đời, có hàng chục nước giới thiệu Mặt trận, Tuyên ngôn, Chương trình, cờ của Mặt trận.

KẾT LUẬN

TRONG thời đại tiến công cách mạng trên thế giới, ở đất Thành đồng bất khuất, dưới ánh sáng đường lối cách mạng đúng

đắn, Mặt trận ra đời đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của nhân dân miền Nam, quy tụ các lực lượng yêu nước miền Nam đánh

định theo một phương pháp cách mạng mới dưới một danh nghĩa mới, thực hiện quyền làm chủ ở những vùng giải phóng, tiến lên trên tuyến đầu của Tổ quốc và ở tiền đồn chống thực dân mới xâm lược và độc tài phản động. *Mặt trận ra đời là một tất yếu lịch sử.*

Mặt khác, Mặt trận ra đời góp phần làm rạng rỡ thời đại, phát huy cao độ những truyền thống dân tộc và cách mạng, thực hiện xuất sắc đường lối cách mạng miền Nam,

nâng cao quyết tâm chống Mỹ—ngụy của nhân dân miền Nam, phát triển tất cả các lực lượng yêu nước đánh giặc và sản xuất một cách sáng tạo, làm tăng uy tín của mình là người đại diện chân chính và hợp pháp của nhân dân miền Nam ở trong nước và trên quốc tế, giành sự ủng hộ cao nhất để hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc ở miền Nam, góp phần đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới. *Mặt trận ra đời đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử.*

Tinh thần khoa học và tinh thần phục vụ quần chúng...

(Tiếp theo trang 40)

đạo làm thuốc nào có khác với đạo làm tướng (tựa HTYTTL). Mấy nét tổng kết ấy phản ánh tâm suy nghĩ sâu sắc của ông. Không phải ngẫu nhiên Trương Quốc Dụng đã bảo : « Đời chỉ biết ông là danh y mà không biết ông là cao sĩ » (1). Ngày nay sống giữa xã hội xã hội chủ nghĩa tìm dấu người xưa, chúng ta còn thấy được chỗ lớn của ông mà người xưa chắc chưa thấy hết. Chúng ta rất tự hào có những bậc tiền bối như Lê Hữu Trác.

Tóm lại Lê Hữu Trác là một nhà tư tưởng lớn vượt lên trên thời đại. Đồng thời Lê Hữu Trác là một nhà khoa học lỗi lạc : ông góp sức xây dựng nên một nền Đông y Việt-nam bằng sức tư duy lý luận và bằng thể nghiệm chính xác của mình. Lê Hữu Trác còn là một nhà văn xuất sắc : thơ ông rất hàm súc, tứ thơ mệnh mông tràn trề, phản ánh chủ nghĩa nhân đạo của ông mà ở đây chúng ta chưa đề cập đến. Và cuối cùng cũng có thể nói Lê Hữu Trác là một nhà trí thức « tự cải tạo » mình. Giữa hoàn cảnh của một xã hội phong kiến, ông vẫn cố gắng vượt qua mọi thử thách để khỏi trở thành một người vô ích như thời trẻ của ông. Không những tự cải tạo mình mà ý chí cải tạo xã hội cũng rất mạnh trong con người ông. Như vậy Lê Hữu Trác xứng đáng là một nhân vật lỗi lạc, toàn diện có thể sánh được với nhiều danh nhân ở thế giới. Nếu như có người

sánh ông với Janus Cornarius (2) hay với Lý Thời Trân (3) chỉ là đánh giá ở khía này hay khía khác về mặt y học, — điều đó cũng rất tốt — nhưng chưa nhìn ông một cách toàn diện (4).

10-1970

(1) *Thoại thực ký văn.*

(2) Thầy thuốc nổi tiếng người Đức ở thế kỷ thứ XVI, ý kiến này trong *Lăn-ông et la médecine sino-Vietnamienne* đã dẫn, tr. 241.

(3) Thầy thuốc nổi tiếng Trung-quốc ở thế kỷ thứ XVI, ý kiến này của Trương Tú Dân trong bài « Lăn-ông tâm lĩnh một trước tác y học nổi tiếng của Việt-nam », tạp chí *Đồ thư quán*, Bắc-kinh, số 1-1963.

(4) Trong bài này ở trên trang 28 cuối chú thích (2) còn sót một đoạn bổ sung như sau :

Hai chữ « Mệnh môn » cũng đã có nói trong *Nạn kinh* của Biền Thước (Tần Việt nhân). Biền Thước cho quả bên trái là thận, quả bên phải là mệnh môn. Mệnh môn của nam chứa tinh, của nữ giữ dạ con. Lăn-ông dựa vào thuyết « Mệnh môn hỏa » bảo : Mệnh môn phải nằm ở giữa hai quả thận, nếu nó nằm ở bên phải, chẳng hóa ra dạ con lúc nào cũng lệch về bên phải cả hay sao ? (HTPV).

« GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở VIỆT-NAM (1885 — 1930) » của C.A. Mơ-khi-ta-ri-an

— CAO VĂN BIÊN —

C.A. Mơ-khi-ta-ri-an, một nhà sử học Liên-xô, từ lâu đã trở nên quen biết với bạn đọc Việt-nam qua lần đồng chí sang thăm nước ta năm 1956—1957 và qua những tác phẩm như *Phong trào công nhân và công đoàn Việt-nam (1960)*, *Phong trào giải phóng của nhân dân Việt-nam thời kỳ trước khi thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (1960)*, *Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại và bước đầu truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Việt-nam (1960)*, *Cao trào công nhân và giải phóng dân tộc ở Việt-nam năm 1929—đầu năm 1930 và việc thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam (1963)*, *Sự hình thành giai cấp công nhân Việt-nam (1965)* v.v... Với những tác phẩm này đồng chí đã trở thành một chuyên gia về lịch sử cận đại Việt-nam trong số các nhà nghiên cứu Liên-xô. Quyển *Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam (1967)* là tổng hợp những kết quả nghiên cứu của đồng chí từ trước, được hệ thống lại và được nâng lên trên cơ sở nghiên cứu công phu.

Tác phẩm *Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam* dày gần 300 trang khổ 15 × 22, do Nhà xuất bản « Khoa học » thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản năm 1967. Trong số các tài liệu Liên-xô viết về lịch sử Việt-nam thì đây là một tác phẩm đề cập đến một trong những vấn đề quan trọng của lịch sử cận đại Việt-nam — giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc.

Nhưng như tác giả đã nói, tính chất quan trọng và tầm rộng lớn của đề tài đã buộc tác giả chỉ đề cập đến những vấn đề: sự phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam; sự hình thành giai cấp vô sản và giai cấp tư sản dân tộc; sự phát triển ý thức dân tộc; động lực và tính chất phong trào giải phóng dân tộc trong các giai đoạn phát triển của nó. Những trào lưu tư tưởng chủ yếu trong phong trào giải phóng dân tộc; vai trò của giai cấp công nhân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc trong phong trào này; sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Việt-nam; sự thành lập Đảng Cộng sản.

Đồng thời, do tính chất vô cùng phong phú của thực tiễn phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam, một dân tộc đã có truyền thống chống xâm lược và dựng nước trong 4 ngàn năm lịch sử, nên tác giả chỉ trình bày những vấn đề trên dưới những nét đại cương.

Sách chia ra 2 phần: Phần thứ nhất — sự phát sinh và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam (1885—1917) và phần thứ hai — phong trào công nhân và giải phóng dân tộc thời kỳ 1917—1930 và việc thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam. Phần thứ nhất gồm 3 chương (Sự phát triển kinh tế xã hội Việt-nam từ cuối thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới thứ nhất; Sự ra đời của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam; Sự thành lập Việt-nam quang phục hội và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam trước và trong chiến tranh thế giới thứ nhất). Phần thứ hai

gồm 4 chương (Sự phát triển kinh tế thuộc địa và sự hình thành giai cấp công nhân; Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917—1926); Phong trào công nhân và giải phóng dân tộc thời kỳ 1926—1929; Cao trào công nhân và giải phóng dân tộc. Sự thành lập Đảng cộng sản Việt-nam).

Tác giả lấy năm 1885 (sau khi triều đình nhà Nguyễn phản động ký hiệp ước bán nước năm 1884) làm mốc cho tác phẩm. Nhưng tác giả không hạn chế trình bày lịch sử Việt-nam từ mốc ấy.

Ở phần thứ nhất, tác giả đã giới thiệu bức tranh khá đầy đủ về cuộc kháng chiến chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta từ Nam chí Bắc, từ đồng bằng đến miền núi, của người Kinh và của các dân tộc ít người trên giải đất Việt-nam thống nhất, bao gồm những cuộc kháng chiến du kích tự phát của nhân dân địa phương giàu lòng yêu nước tự động đứng lên chống xâm lược đến các phong trào Văn thân cần vương, Duy tân, Đông du, Đông kinh nghĩa thực với hai khuynh hướng cải lương và bạo động, phong trào chống thuế ở Trung-kỳ, phong trào nông dân Yên-thế, các phong trào của đồng bào miền núi...

Qua sự trình bày của tác giả, các phong trào yêu nước Việt-nam hiện lên một cách sáng ngời tinh thần dũng cảm, kiên cường, bất khuất, liên tục, đúng như người con ưu tú Nguyễn Trung Trực đã nói: « Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây ». Lòng yêu nước thiết tha xuyên qua các phong trào như một sợi chỉ đỏ. Tinh thần hy sinh bất khuất của những người Việt-nam tay không đánh gặc đã khiến cho kẻ thù dân tộc có lúc phải tuyệt vọng. Một tên sĩ quan tham gia xâm lược Nam-kỳ đã nói: « Chúng tôi đốt trụi tất cả, gây cho họ (người Việt-nam) không biết bao nhiêu tổn thất, nhưng họ không hề sợ sệt và không hề đầu hàng... Nếu không có gì thay đổi thì cuộc chiến tranh có thể kéo dài hàng ngàn năm » (tr. 53).

Nhưng nhà Nguyễn đã phản bội dân tộc, ký hiệp ước đầu hàng năm 1884. Thực dân Pháp thiết lập ách thống trị trên toàn bộ lãnh thổ nước ta và bắt đầu thực hiện chính sách khai thác quy mô lớn đối với Việt-nam. Xã hội Việt-nam cũng có những biến đổi trong điều kiện thuộc địa nửa phong kiến.

Phát huy truyền thống yêu nước quang vinh, trong những điều kiện lịch sử mới, các phong trào yêu nước đã diễn ra sôi nổi và rộng khắp. Lúc đầu phong trào do các sĩ

phu yêu nước lãnh đạo. Sang đầu thế kỷ XX, phong trào cách mạng Việt-nam « đã phát triển trong hai khuynh hướng—chống đế quốc và chống phong kiến, — và biểu hiện trong hai hình thức hoàn toàn cụ thể — hình thức đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp và phong trào cải cách xã hội » (tr.94). Như vậy là tinh thần yêu nước đã đưa dân tộc Việt-nam kịp thức tỉnh vươn mình với cả châu Á đang thức tỉnh.

Trong phong trào giải phóng dân tộc thời kỳ này đã có một lực lượng mới tham gia—đó là giai cấp công nhân, đại diện cho tương lai. Tác giả cho rằng thời kỳ trước Cách mạng tháng Mười Nga, những cuộc đấu tranh của công nhân Việt-nam « chủ yếu có tính chất kinh tế, công nhân vẫn chưa đề ra những yêu cầu chính trị » (tr.114). Ở đây cần chú ý rằng bản thân cuộc đấu tranh kinh tế đã mang tính chất chính trị vì nó nhằm chống lại kẻ thù dân tộc một cách có ý thức. Đó là cơ sở để giai cấp công nhân Việt-nam nhanh chóng đi đến ý thức về sứ mệnh lịch sử của mình ở thời kỳ sau này.

Tác giả thấy rằng giai cấp công nhân Việt-nam ngay khi mới ra đời đã tích cực tham gia phong trào giải phóng dân tộc, rằng giai cấp công nhân Việt-nam không trải qua một giấc ngủ lâu dài như giai cấp công nhân các nước tư bản phát triển châu Âu. « Cuộc đấu tranh kinh tế của công nhân Việt-nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Mười là một giai đoạn quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc nói chung. Nó biểu thị rằng giai cấp tiên tiến nhất về mặt chính trị của xã hội Việt-nam đã tham gia đấu tranh giải phóng tích cực » (tr.115). Nhưng cũng phải nói rằng trong phần đầu tác giả giành cho phong trào công nhân một số trang rất ít, dù rằng nó là một « giai đoạn quan trọng trong phong trào giải phóng ».

Phần hai bắt đầu từ năm 1917. Sau chiến tranh, thực dân Pháp thực hiện chính sách bóc lột cực kỳ tàn bạo. Xã hội Việt-nam bị phân hóa mạnh mẽ. Nông dân bị bần cùng một cách không có lối thoát; giai cấp công nhân ngày càng đông đảo, trở thành một lực lượng kiên quyết chống đế quốc và phong kiến; các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức hăng hái đấu tranh; giai cấp tư sản dân tộc bước lên vũ đài chính trị. Thời kỳ trước năm 1925—1926 là thời kỳ xuất hiện nhiều tổ chức và đảng phái yêu nước, họ đề ra những khẩu hiệu chính trị khác nhau. Đây cũng là thời kỳ chủ nghĩa Mác — Lê-nin bắt đầu được truyền bá ở nước ta, ánh sáng Cách mạng

tháng Mười bắt đầu chiếu tới Việt-nam. Các nhà cách mạng Việt-nam ngày càng hướng về Liên-xô.

Trong tác phẩm, tác giả đã phản ánh được phong trào giải phóng dân tộc sôi nổi ở nước ta thời kỳ những năm 20 với các chương trình khác nhau. Giai cấp tư sản cố vươn lên vũ đài chính trị, đề ra các yêu cầu khác nhau, nhưng không vượt ra ngoài nội dung hợp tác với Pháp. Phong trào cách mạng phát triển lên thì các chương trình này đã không đáp ứng được yêu cầu lịch sử và đã bị sụp đổ. Trong khi đó, giai cấp công nhân và nông dân kiên quyết đấu tranh chống đế quốc và phong kiến đòi quyền dân chủ và quyền sống hàng ngày. Đại bộ phận quần chúng dân tộc đang rên xiết dưới gót sắt của thực dân và phong kiến, họ yêu cầu phải quật đổ chế độ đương thời.

Đáp ứng yêu cầu của lịch sử, Hồ Chủ tịch từ Pháp trở về nước, lập ra Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội và đưa đường lối cách mạng duy nhất đúng đắn về cho dân tộc ta. Tác giả đã đánh giá cao vai trò của « Thanh niên » trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin, giáo dục và tổ chức phong trào công nhân và giải phóng dân tộc. Nhờ sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản và các đảng cộng sản các nước anh em, dưới sự chỉ đạo của Hồ Chủ tịch, phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam đã đi vào đúng quỹ đạo của phong trào cách mạng thế giới sau Cách mạng tháng Mười.

« Sự phát triển của phong trào công nhân thời kỳ 1926—1929, hoạt động thực tiễn của Đồng chí hội và báo « Thanh niên », cuộc đấu tranh chính trị và tổ chức rộng rãi của những người cộng sản Việt-nam đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để thành lập Đảng cộng sản Việt-nam » (tr. 281). Cao trào công nhân những năm 1929—1930 đã thúc đẩy sự kiện ấy chóng xảy ra và Đảng cộng sản Việt-nam đã ra đời ngày 3-2-1930.

Trong giai đoạn này có nhiều vấn đề đặc

biệt quan trọng như vai trò của Hồ Chủ tịch, sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở Việt-nam, đấu tranh tự giác và tự phát của giai cấp công nhân, xu hướng cách mạng quốc gia tư sản của Việt-nam Quốc dân đảng, đấu tranh giữa hệ tư tưởng vô sản và tư sản v.v... Nói chung tất cả những vấn đề này đã được tác giả trình bày qua diễn biến lịch sử của phong trào.

..

Về mặt tài liệu, có thể nói « Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam » chứa đựng một khối lượng phong phú. Tác giả đã theo dõi công phu những ý kiến của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta về các vấn đề lịch sử có liên quan đến đề tài, các công trình nghiên cứu lịch sử cận đại của các nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Những tài liệu của các kỷ giả mácxít và tư sản, các báo cáo, thông tri, hồi ký của bọn thực dân, các hồ sơ lưu trữ của chính quyền thuộc địa còn lại ở nước ta. Trong thời gian sang thăm nước ta, tác giả đã có điều kiện nghiên cứu các tài liệu lưu trữ của Cục lưu trữ trung ương, Viện bảo tàng cách mạng, hồ sơ lưu trữ của các tỉnh Nam-định, Hà-tĩnh, Nghệ-an, Yên-bái. Đặc biệt là trong tác phẩm của mình, tác giả đã sử dụng một số tài liệu mới như các văn kiện của Quốc tế cộng sản, tài liệu lưu trữ của Bộ Ngoại giao Liên-xô.

Với khối lượng tài liệu ấy, trên cơ sở phân tích theo quan điểm mácxít, tác giả đã giới thiệu được một cách tổng quát phong trào công nhân và giải phóng dân tộc ở nước ta thời kỳ trước khi thành lập Đảng cộng sản Đông-dương với rộng rãi bạn đọc Liên-xô và thế giới. Bằng những cố gắng của mình, tác giả đã góp phần củng cố sự hợp tác giữa các nhà sử học Liên-xô và Việt-nam. Chúng ta hoan nghênh những cố gắng của tác giả và hy vọng sẽ gặp tác giả trong những tác phẩm sau này.

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1970

(Từ số 130 đến số 135)

TÁC GIẢ	L U Â N V Á N	Số tạp chí	Trang
---------	---------------	------------	-------

KỶ NIỆM 80 NĂM NGÀY SINH CỦA HỒ CHỦ TỊCH

TẠP CHÍ NCLS	— Hồ Chủ tịch vĩ đại của Đảng ta và dân tộc ta.	132	3—6
VĂN TẠO	— Hồ Chủ tịch và truyền thống dân tộc.	—	7—32
CHIÊM TẾ	— Vài nét về tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch liên quan tới sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức.	—	33—47
TRUNG CHÍNH	— Thử tìm xem Hồ Chủ tịch tiếp thu chủ nghĩa Lê-nin và truyền bá vào Việt-nam như thế nào?	—	48—55
ĐÔNG BA	— Nhờ Bác tôi đã đi đến chủ nghĩa cộng sản.	—	56—64

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

TẠP CHÍ NCLS	— 1970 — Năm những ngày lễ lớn.	130	1—3
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— 40 năm dưới ngọn cờ vinh quang của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.	—	4—16
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Chủ nghĩa Lê-nin và cách mạng VN.	131	1—6
VĂN TÂN	— Hai mươi lăm năm nước VNDCCH.	134	1—6
TẠP CHÍ NCLS	— Kỷ niệm 150 năm ngày sinh Ăng-ghen.	135	1—2
VÕ NGUYỄN GIÁP	— Đẩy mạnh công tác tổng kết và nghiên cứu phát triển nền khoa học quân sự VN, tích cực góp phần đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.	135	3—17

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

HUỶNH KIM KHANH	— Cuộc chiến tranh ở Việt-nam: đường lối Mỹ.	130	26—34
QUỲNH CƯ	— Ngụy quyền Sài-gòn từ mùa xuân 1968 đến nay. (I)	—	45—52
	— (II)	131	57—61
NGHIÊM VĂN THÁI	— Một vài nét về công nhân miền Bắc trong 10 năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1955—1965).	—	34—43
CAO VĂN LƯỢNG	— Công nhân miền Nam từ đầu xuân Mậu thân đến nay. (I)	—	44—56
	— (II)	132	114—119
LƯU VĂN TRÁC	— Tình hình giai cấp công nhân miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965—1968).	—	98—113
TẠP CHÍ NCLS	— Một sự kiện lịch sử quan trọng: Hội nghị cao cấp nhân dân Đông-dương.	133	I—II
HOÀNG VĂN NAM	— Sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam VN.	135	41—58

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

CAO VĂN BIỂN — Những hình thức đấu tranh và sự chuyển biến về ý thức của công nhân Việt-nam đầu thế kỷ XX.	130	53—64
ĐỨC THUẬN — Thử tìm hiểu sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân đối với cách mạng giải phóng dân tộc VN (thời kỳ trước năm 1930).	131	7—20
VŨ HUY PHÚC — Vài ý nghĩ về giai cấp công nhân VN những năm đầu dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương.	—	21—33
TRẦN NGỌC ĐỊNH — Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam-bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị.	132	81—90
T.X. — Pô Kum Pao và Trương Quyền hay là ý nghĩa cuộc liên minh chiến đấu của hai dân tộc Kơ-me và VN.	133	II—VIII
ĐẶNG HUY VÂN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH — Những năm đầu của phong trào chống Pháp ở Nghệ Tĩnh và quá trình hình thành cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng.	133	37—42
VŨ VĂN TÍNH — Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Bắc-kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc (I)	—	13—51
— (II)	134	53—63
TRUNG CHÍNH — « Tâm tâm xã » là gì?	—	5—9
NGUYỄN VĂN HOAN — Phong trào « vô sản hóa » năm 1930,	—	10—17
TRẦN CUNG — Từ Côn-đảo trở về.	—	18—26
NGUYỄN ANH — Vài nét về tình hình văn hóa ở nước ta thời kỳ 1939—1945.	—	27—38
ĐẶNG HUY VÂN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH — Đề đốc Lưu Kỳ và những hoạt động chống Pháp của ông,	—	39—44

LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

VĂN TÂN — Tại sao ở Việt-nam chủ nghĩa tư bản lại không ra đời trong lòng chế độ phong kiến?	130	17—25
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Mấy điều soi sáng thêm sử liệu.	133	32—36
HOA BẰNG — Kỹ thuật ấn loát của ta thời xưa	—	52—55

LỊCH SỬ CŨ ĐẠI

LÊ VĂN LAN — Về một hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần ở thời đại các vua Hùng.	130	35—41
LÊ VĂN LAN — Về tục hỏa táng ở thời đại các vua Hùng.	132	74—80
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG — Truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú và công cuộc tìm hiểu lịch sử thời đại Hùng vương.	134	47—52

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

Dân tộc học

LÊ VĂN HẢO — 15 năm nghiên cứu dân tộc học ở miền Bắc.	133	1—15
TRẦN TỪ — Xung quanh các hình thức khai thác ruộng lang.	—	16—31

Khảo cổ học

NGUYỄN DUYỀN BẢNG — Sơ bộ nghiên cứu về một số hiện vật đồ đồng tìm thấy ở xã Thủy-đường, h. Thủy-nguyên, Hải-phòng.	131	62—64
ĐỖ VĂN NINH — Thành Quên, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ X.	132	91—97
ĐÀO DUY ANH — Chứng tích xưa nhất về chữ Nôm — một tấm bia đời Lý Cao-tôn.	134	45—46

Giai cấp công nhân Việt-nam

(Xin xem trong phần lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại)

Nhân vật lịch sử

NGUYỄN ĐỒNG CHI — Vài nét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Nguyễn Trãi.	132	62—73
VĂN TÂN — Thử tìm hiểu sự nghiệp nhà y học nổi tiếng của Việt-nam hồi thế kỷ XIII.	135	18—24
NGUYỄN ĐỒNG CHI — Tinh thần khoa học và tinh thần phục vụ quần chúng của Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác.	—	25—40

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

CAO VĂN BIÊN — Đọc sách «Giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam (1885—1930)» của C.A. Mơ-khi-ta-ri-an.	135	59—61
--	-----	-------

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

— Hội nghị khoa học về Hồ Chủ tịch.	132	120
— Cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội Việt-nam kỷ niệm 100 năm ngày sinh Lê-nin.	—	—
— Sinh viên và cán bộ giảng dạy Khoa Sử trường Đại học sư phạm Việt-bắc nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Võ-nhai.	—	—
— Nhiều trống đồng tìm thấy ở Nghệ-an.	—	—
— Hội nghị tọa đàm về những vấn đề mấu chốt của thời kỳ Hùng vương.	133	56
— Hội nghị trao đổi về truyền thuyết Hùng vương ở Vĩnh-phú.	—	—
— Khai mạc nhà truyền thống khu phố Ba-đình.	134	64
— Thành lập chi hội khoa học lịch sử khu phố Hai Bà Trưng, Hà-nội.	—	—

Vì số trang của tạp chí có hạn, nên chưa đăng bài về «Đại hội sử học quốc tế lần thứ 13 tại Mát-xcơ-va» của các đồng chí VĂN TẠO — MẠC DƯƠNG được, chúng tôi sẽ giới thiệu với bạn đọc trong số tạp chí đầu năm 1971.

Tòa soạn Tạp chí NCLS

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHANH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VẦN TẦN

N° 135

NOVEMBRE - DÉCEMBRE — 1970

SOMMAIRE

LA RÉDACTION	— En marge du 150 ^e anniversaire d'Engels, celui qui, avec Marx, a fondé le socialisme scientifique.	1
VŨ NGUYỄN GIÁP	— Activer les travaux d'étude en vue de faire le bilan de la science militaire vietnamienne et de la faire progresser, contribuant ainsi à la victoire sur les agresseurs US.	3
VẦN TẦN	— Essai sur l'œuvre du célèbre médecin vietnamien du XVIII ^e s.	18
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— L'esprit scientifique et le dévouement au peuple chez Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác.	25
HOÀNG VĨ NAM	— La naissance du Front National de Libération du Sud—Việt-nam.	41
CAO VĂN BIỀN	— Revue des livres : « La classe ouvrière et le mouvement de libération nationale au Việt-nam » de S.A. Mkhitarian.	59
	TABLE DES MATIÈRES 1970	62

CONTENTS

REDACATION	— 150 th birth anniversary of Engels who with Marx founded scientific socialism.	1
VŨ NGUYỄN GIÁP	— Let us intensify and study work to sum up and develop vietnamese military art, thus contributing to defeating the U.S. aggressors.	3
VẦN TẦN	— On the work of the famous vietnamese medical scholar of the 18 th century.	18
NGUYỄN ĐỒNG CHI	— Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác's scientific spirit and devotion to the masses.	25
HOÀNG VĨ NAM	— The founding of the South Vietnam NFL.	41
CAO VĂN BIỀN	— On reading « The working class and the national liberation movement in Viet-nam » by S.A. Mkhitarian.	59
	CONTAINERS 1970	62

Kỷ niệm 25 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tìm đọc:

★ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC (Tập I)

Viện Khảo cổ học

★ MẤY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC

Viện Văn học

★ KINH TẾ THỜI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM

Đặng Phong
(Viện Kinh tế học)

Đã xuất bản:

★ TRUYỆN KIỀU VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC
CỦA NGUYỄN DU

Lê Đình Ky

★ CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Ở NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU-TIÊN

Nguyễn Ngọc Tuấn
(Viện Kinh tế học)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dây nói: 4773

Chỉ số: 12.437 In xong ngày 20-12-1970 tại nhà in Việt — Hoa

Giá: 3.60